



ISSN: 1859 - 042X

Số 7
2015

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



**Bảo vệ
môi trường
và phát triển
du lịch bền vững**

**Đẩy mạnh kiểm
soát hoạt động
bảo vệ môi
trường để tăng
cường hiệu lực,
hiệu quả quản
lý nhà nước**

**Tri thức bản
địa trong công
tác quản lý
tài nguyên đất
ngập nước khu
vực hồ Ba Bể**

**Tăng trưởng xanh
và cơ hội
thương mại
đối với Việt Nam**

Đồng hành cùng môi trường **Xanh** của Thành phố

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Thủ tướng Chính phủ giao làm Chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo Quyết định số 1186/QĐ-TTg ngày 13/12/2002. Sau đó, do tình hình thiếu điện ngày càng gay gắt, Công ty tiếp tục được Thủ tướng Chính phủ tin tưởng giao làm Chủ đầu tư Dự án Nhiệt điện Hải Phòng 2 theo Quyết định 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005, chịu trách nhiệm quản lý đầu tư xây dựng, chuẩn bị lực lượng sản xuất và kinh doanh bán điện, với mục tiêu đáp ứng nhu cầu điện cấp bách cho hệ thống điện và cung cấp ổn định cho khu vực tam giác kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1&2 đặt tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng có công suất 4x300MW, tổng mức đầu tư hơn 1,2 tỷ USD tương ứng khoảng 24.000 tỷ đồng, sản xuất ra 7,2 tỉ KWh điện mỗi năm, cung cấp một sản lượng điện lớn cho lưới điện Quốc gia, doanh thu khoảng 7.000 tỷ đồng và nộp ngân sách nhà nước khoảng 400 tỷ đồng tiền thuế hàng năm. Chu trình sản xuất điện của Nhà máy bao gồm 2 thiết bị chính là lò hơi và tuabin, máy phát với hệ thống truyền tải điện bao gồm 2 sân phân phối 220kV và 110 kV.

Hàng năm, Công ty thuê Trung tâm quan trắc môi trường (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tp Hải Phòng) thực hiện quan trắc môi trường của Nhà máy với tần suất 3 tháng/lần theo đúng cam kết tại ĐTM. Đối với quản lý khí thải, Công ty lựa chọn công nghệ tiên tiến để lắp đặt hệ thống lọc bụi và



khử lưu huỳnh trong khí thải, đảm bảo việc phát thải ra ngoài theo quy định. Khí thải ống khói luôn được giám sát bởi hệ thống quan trắc tự động, theo dõi liên tục để có biện pháp điều chỉnh kịp thời khi các thông số ô nhiễm có nguy cơ vượt ngưỡng. Nước thải của Nhà máy bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý theo một chu trình kín, nước sau xử lý có các thông số đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được tái sử dụng để vận hành hệ thống thải xỉ, đảm bảo không thải ra ngoài môi trường.

Đặc biệt, trong khuôn viên Nhà máy hiện nay, có hơn 20% diện tích được phủ cây xanh và trồng cây phi lao làm hàng rào viền ngăn bụi tại khu vực cảng than, kho chứa than và hồ thải xỉ. Vào dịp tết hàng năm, Công ty thường xuyên phát động tết trồng cây với số lượng trồng từ 200-300 cây/năm để gia tăng diện tích phủ xanh. Bên cạnh việc bảo vệ môi trường sản xuất, Công ty còn tích cực tham gia công tác giữ gìn vệ sinh môi trường sống xung quanh cùng chính quyền địa phương để môi trường xanh - sạch - đẹp.



Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

NATIONAL MOTOR VEHICLE EMISSION TEST CENTER (NETC)

Địa chỉ: Km 15 + 200, quốc lộ 1A, thôn Yên phú, xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

Điện thoại: 04.36893108



Đại diện Vụ Môi trường và Vụ Pháp chế, Bộ GTVT thăm phòng thử bay hơi nhiên liệu ô tô và mô tô, xe máy của Trung tâm

Trong tâm Thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ GTVT. Được thành lập năm 2009, bắt đầu hoạt động từ tháng 10/2010.

NHIỆM VỤ CHÍNH:

- Thử nghiệm khí thải theo tiêu chuẩn châu Âu và tương đương mức EURO 2 trở lên theo quy định của Chính phủ và Bộ GTVT cho các loại xe ô tô hạng nhẹ (khối lượng lớn nhất không quá 3,5 tấn), mô tô và xe máy, động cơ ô tô hạng nặng sử dụng.

- Thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu cho ô tô con không quá 7 chỗ

ngồi theo Thông tư liên tịch của Bộ Công Thương – Bộ GTVT về dán nhãn năng lượng.

(Chú ý: Mẫu thử nghiệm là xe và động cơ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, không phải xe đang lưu hành).

NHIỆM VỤ KHÁC:

- Thử nghiệm khí thải theo tiêu chuẩn châu Âu và tương đương theo đề nghị riêng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân để nghiên cứu phát triển sản phẩm, nghiên cứu khoa học, đào tạo đại học và sau đại học ...

Cơ sở vật chất: Trung tâm có 4 phòng thử nghiệm cho mô tô, xe máy, ô tô, động cơ và phòng thử

bay hơi nhiên liệu ô tô và mô tô, xe máy nhiên liệu xăng.

Kết quả: Từ 2010 đến nay, Trung tâm đã thử được trên 1.000 mẫu mô tô, xe máy, gần 1.000 mẫu ô tô và hơn 500 mẫu động cơ.

Đánh giá của khách hàng:

Tất cả các công ty liên doanh như: Toyota, Ford, Mercedes Benz, Hino, Isuzu, Honda, Yamaha, Suzuki, Piaggio, Vmep... và các công ty trong nước đều đã qua thử nghiệm chính thức và thử nghiệm đánh giá chéo liên phòng trên thế giới đều công nhận kết quả thử nghiệm thỏa mãn độ chính xác theo quy định của tiêu chuẩn châu Âu và hoàn toàn tin tưởng vào tính khách quan và sự phục vụ của Trung tâm■

TRONG SỐ NÀY



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [1] BỘ TN&MT: TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ TN&MT
- [2] LỄ TRAO BIỂU TRƯNG GHI CÔNG THỨ TRƯỞNG BỘ TN&MT BÙI CÁCH TUYẾN VÀ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH BỔ NHIỆM TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
- [4] ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG LẦN THỨ II NHIỆM KỲ 2015 – 2020 VỚI TINH THẦN ĐỔI MỚI, DẪN CHÙ VÀ TRÍ TUỆ



1



8



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [8] BVMT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG
- [10] ĐẨY MẠNH KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG BVMT ĐỂ TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
- [12] TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU CỦA VIỆT NAM
- [15] LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO - THỂ CHẾ QUAN TRỌNG BVMT BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
- [18] ÁP DỤNG THỰC THI PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUỶ HIẾM
- [20] TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [26] TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ASOEN VIỆT NAM, HƯỚNG TỚI CỘNG ĐỒNG ASEAN NĂM 2015
- [29] DỊCH TỄ HỌC MÔI TRƯỜNG - PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN KHOA HỌC TRONG ĐÁNH GIÁ RỦI RO CỦA HÓA CHẤT ĐỘC HẠI
- [31] TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC KHU VỰC HỒ BA BỂ

26





GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [33] VƯỜN QUỐC GIA BẾN EN - ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN HỆ SINH THÁI
- [35] TRIỂN KHAI PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH BẢNG CÁC THIẾT BỊ ĐO NHANH
- [38] MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [42] ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN XANH CỦA DOANH NGHIỆP



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- [44] HỘI LHPN HIỆP HÒA PHÁT HUY HIỆU QUẢ PHONG TRÀO BVMT
- [46] CÂY SA MỘC DẦU Ở HÀ GIANG - NHỮNG ĐIỀU CÒN ÍT BIẾT ĐẾN
- [47] QUẢNG NAM VỚI BÀI TOÁN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÂY SÂM QUÝ
- [50] CẦN NÂNG CAO Ý THỨC CỘNG ĐỒNG THAM GIA BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC



TĂNG TRƯỞNG XANH

- [51] TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ CƠ HỘI THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI VIỆT NAM
- [54] MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG PHÁT THẢI
- [57] KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT VÙNG TRONG BVMT VÀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH
- [60] GIẢM NHỆ TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH ĐẾN KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG



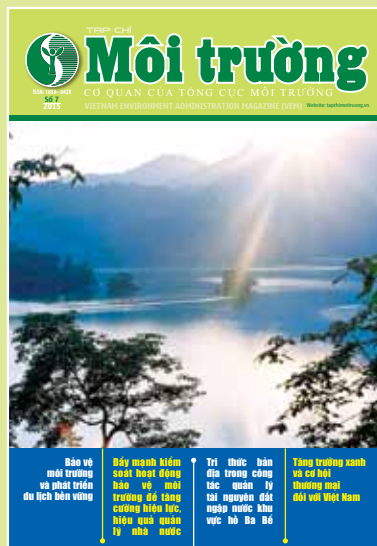
NHÌN RA THẾ GIỚI

- [63] 10 THÀNH PHỐ KHÔNG KHÍ Ô NHIỄM NHẤT THẾ GIỚI



NGHIÊN CỨU

- [65] TÁC ĐỘNG CỦA VẬN CHUYỂN TRẦM TÍCH (BÙN CÁT) ĐẾN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
- [68] DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TRẦM TÍCH TẢNG MẶT ĐÁM THỊ NẠI, TỈNH BÌNH ĐỊNH THEO KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ NƯỚC BIỂN DẰNG



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. Bùi Cách Tuyến
(Chủ tịch)

GS. TS. Đặng Kim Chi
 TS. Mai Thanh Dung
 GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
 TS. Nguyễn Thế Đồng
 GS. TS. Nguyễn Văn Phước
 TS. Nguyễn Ngọc Sinh
 PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
 PGS. TS. Lê Kế Sơn
 PGS. TS. Lê Văn Thắng
 GS. TS. Trần Thục
 PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
 GS. TS. Lê Văn Trinh
 PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn
 TS. Hoàng Dương Tùng

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy

Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
 Ban Trị sự: (04) 66569135
 Ban Biên tập: (04) 61281446
 Fax: (04) 39412053
 Email: tcbvmt@yahoo.com.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Bìa 1: Vườn quốc gia Ba Bể

Ảnh: TTXVN

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng

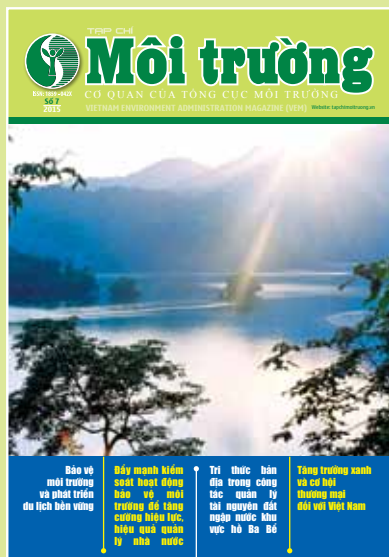
Chế bản & in:

C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

Số 7/2015

Giá: 15.000đ

IN THIS ISSUE



EDITORIAL COUNCIL

Prof. Dr. **Bùi Cach Tuyen**
(Chairman)

Prof. Dr. **Dang Kim Chi**

Dr. **Mai Thanh Dung**

Prof. DrSc. **Pham Ngoc Dang**

Dr. **Nguyen The Dong**

Prof. Dr. **Nguyen Van Phuoc**

Dr. **Nguyen Ngoc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyen Danh Son**

Assoc. Prof. Dr. **Le Ke Son**

Assoc. Prof. Dr. **Le Van Thang**

Prof. Dr. **Tran Thuc**

Assoc. Prof. Dr. **Truong Manh Tien**

Prof. Dr. **Le Van Trinh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyen Anh Tuan**

Dr. **Hoang Duong Tung**

EDITOR - IN - CHIEF

Do Thanh Thuy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

The national park - Ba Be lake

Photo: TTXVN

Design by: **Nguyen Viet Hung**

Processed & printed by:

T&V Trade Printed Design Co., Ltd

Nº 7/2015

Price: 15.000VND



EVENTS & ACTIVITIES

- [1] MONRE organizing the implementation of natural resources and environment policies effectively
- [2] Ceremony of conferring award to Vice Minister of Natural Resources and Environment Bui Cach Tuyen and announcing decision on appointing General Director of Viet Nam Environment Administration
- [4] Viet Nam Environment Administration's 2nd Party Congress period 2015-2020 with spirit of renovation, democracy and intellectuality



LEGISLATION - POLICY

- [8] Environmental protection and sustainable tourism
- [10] Boosting environmental protection supervision to increase effectiveness of state management
- [12] Scarp import and environmental protection in scarp import
- [15] Law on Natural Resources and Environment of Seas and Islands: important institutions for environmental protection of seas and islands
- [18] Endangered wildlife conservation enforcement
- [20] Increasing environmental protection in agriculture, forestry and fishery production



FORUM & VIEW EXCHANGE

- [26] Increasing ASOEN Vietnam activities for ASEAN community in 2015
- [29] Environmental epidemiology: scientific approach in chemical risk assessment
- [31] Indigenous knowledge in wetland natural resource management in Ba Be Lake



GREEN SOLUTION & TECHNOLOGY

- [33] Ben En National Park: boosting scientific application in ecosystem conservation
- [35] Ambient air environment monitoring using rapid measurement equipment
- [38] Model of community participation in monitoring water



ENVIRONMENT & ENTERPRISES

- [42] Technology renovation towards green development for enterprises



SUSTAINABLE DEVELOPMENT

- [44] Hiep Hoa Women Union promoting environmental protection movement
- [46] Sa mộc (Cunninghamia lanceolata) tree in Ha Giang: unknow features
- [47] Quang Nam and questions of conserving and protecting precious ginseng
- [50] Need for increasing public awaseness in protection of water resources



GREEN GROWTH

- [51] Green growth and trade opportunities for Viet Nam
- [54] Some common issues of emission market
- [57] International experience in developing inter-regional policy for environmental protection and climate change responses in Viet Nam
- [60] Mitigating climate impact on economy and environment



AROUND THE WORLD

- [63] Top 10 most air polluted cities



RESEARCH

- [65] Impact of sediment transport on natural resources in Mekong Delta
- [68] Foresting sediment change in surface of Thi Nai Swamp, Binh Dinh Province using climate change and sea level rise scenarios



BỘ TN&MT: TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 15/7/2015, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai kế hoạch 6 tháng cuối năm 2015. Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang chủ trì Hội nghị.

Theo Báo cáo, trong 6 tháng đầu năm 2015, Bộ TN&MT đã triển khai hiệu quả các nhiệm vụ được giao trên cơ sở bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Bộ đã trình Quốc hội thông qua Luật Tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và cho ý kiến Dự án Luật Khí tượng thủy văn tại Kỳ họp thứ 9; Xây dựng, trình Chính phủ ban hành 8 Nghị định về lĩnh vực BVMT, quản lý đất đai, tài nguyên nước, đo đạc và bản đồ; Xây dựng, ban hành, phối hợp ban hành 35 Thông tư, Thông tư liên tịch, tạo hành lang pháp lý hoàn thiện về TN&MT. Bên cạnh đó, Bộ đã tập trung chỉ đạo triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; Cải cách, đơn giản hóa một bước thủ tục hành chính (TTHC), tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân; Tổ chức giao lưu trực tuyến với người dân và doanh nghiệp đợt 1 năm 2015, qua đó trả lời, giải đáp 766 câu hỏi liên quan đến lĩnh vực TN&MT...

Công tác thanh, kiểm tra cũng được quan tâm thực hiện, toàn ngành đã tiến hành 1.183 cuộc thanh, kiểm tra đối với 4.181 tổ chức, cá nhân, qua đó phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính 544 tổ chức, cá nhân với số tiền trên 38 tỷ đồng; Kiến nghị thu hồi



▲ Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang phát biểu tại Hội nghị

1.426 ha đất; Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 176 kết luận thanh tra... Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện các đề tài khoa học, công nghệ giai đoạn 2010 - 2015 và đề xuất xây dựng chương trình nghiên cứu giai đoạn 2016 - 2020 về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), quản lý tài nguyên, BVMT...

Đối với lĩnh vực môi trường, Bộ đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

ban hành 5 Nghị định, 1 Quyết định, 10 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014; Xây dựng Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Ban hành 505 kết luận thanh tra, 205 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 505 cơ sở, khu công nghiệp với tổng số tiền 20,5 tỷ đồng và





18 Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định; Thẩm định 9 báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), 49 báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai Đề án BVMT 3 lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và hệ thống sông Đồng Nai; Kết quả thực hiện Đề án tổng thể BVMT làng nghề đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 giai đoạn 2012 - 2015.

Trong 6 tháng cuối năm 2015, Bộ TN&MT sẽ tập trung rà soát, hoàn thành Chương trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành các Luật Đất đai, BVMT, Tài nguyên nước, Khoáng sản để trình Chính phủ; Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về chính sách tinh giảm biên chế, cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Tăng cường thanh, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; Đẩy mạnh CCHC và TTHC; Nâng cao năng lực và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ công chức trong thực thi công vụ; Xây dựng, hoàn thiện Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 của ngành; Trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Thúc đẩy hợp tác quốc tế...

Trong lĩnh vực môi trường, Bộ sẽ tập trung xây dựng, trình ban hành 1 Nghị định của Chính phủ và 13 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014; Trình Thủ tướng Chính phủ Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia về kiểm soát ô nhiễm không khí đến năm 2020, Khung Chính sách pháp luật phát triển dịch vụ môi trường và Đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường đến năm 2020; Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí từ Trung ương đến địa phương; Đẩy mạnh triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường giai đoạn 2016 - 2020. Bên cạnh đó, chú trọng công tác BVMT lưu vực sông, ven biển; Thực hiện hiệu quả Luật Đa dạng sinh học và các văn bản đã được ban hành; Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo ĐMC, ĐTM, kế hoạch BVMT; Tổ chức thành công các sự kiện lớn về môi trường trong 6 tháng cuối năm.

GIA LINH

BỘ TRƯỞNG NGUYỄN MINH QUANG LÀM VIỆC VỚI BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CU BA



▲ Toàn cảnh buổi làm việc

Ngày 6/7/2015, tại Thủ đô Havana, Cu Ba, Bộ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Minh Quang đã có buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường Cu Ba Elba Rosa Perez Montoya.

Từ năm 1960 đến nay, Việt Nam - Cu Ba có mối quan hệ chính trị sâu sắc, gắn kết bền vững. Mối quan hệ này luôn được Đảng, Chính phủ hai nước đặc biệt quan tâm. Đối với lĩnh vực TN&MT, năm 1997, Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường Cu Ba đã ký Hiệp định khung với Bộ KH&CN Việt Nam về lĩnh vực TN&MT, tuy nhiên do có sự thay đổi về mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ Việt Nam với việc thành lập Bộ TN&MT (năm 2002) nên các hoạt động hợp tác giữa hai bên trong lĩnh vực này chưa được thúc đẩy.

Phát biểu tại buổi làm việc, Bộ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Minh Quang cho biết, từ sau khi đổi mới, Việt Nam đã có bước phát triển mạnh về kinh tế, song đi kèm với đó là những tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái do lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Bên cạnh đó, Việt Nam đang

phải gánh chịu hậu quả của biến đổi khí hậu (BĐKH), với nguy cơ nước biển dâng sẽ làm ngập 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long - vùng lúa lớn nhất và là nơi cung cấp lương thực không chỉ cho Việt Nam mà còn nhiều nước trên thế giới. Do đó, Bộ trưởng mong muốn, Cu Ba sẽ hỗ trợ Việt Nam về KH&CN để giải quyết những thách thức về môi trường và BĐKH.

Tại buổi làm việc, hai Bộ trưởng đã thảo luận về sự cần thiết cũng như tiềm năng thúc đẩy hợp tác giữa hai bên. Theo đó, hai bên thống nhất sẽ thúc đẩy mối quan hệ hợp tác toàn diện trong tất cả các lĩnh vực tương đồng về thẩm quyền quản lý nhà nước như khí tượng thủy văn, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, ứng phó với BĐKH, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và đại dương; Giao cơ quan đầu mối của hai Bộ dự thảo, tiến tới ký kết Bản ghi nhớ hoặc Hiệp định khung về hợp tác trong lĩnh vực TN&MT; Tăng cường tổ chức các đoàn công tác các cấp, trao đổi thông tin, nhằm chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất các hoạt động hợp tác cụ thể.

BẢO BÌNH



LỄ TRAO BIỂU TRƯNG GHI CÔNG THỨ TRƯỞNG BỘ TN&MT BÙI CÁCH TUYẾN VÀ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH BỔ NHIỆM TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG



▲ Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang trao biểu trưng ghi công cho Thứ trưởng Bùi Cách Tuyến



▲ Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang trao Quyết định bổ nhiệm cho 3 Tổng cục trưởng: Nguyễn Văn Tài, Đỗ Cảnh Dương, Lê Thanh Khuyến

Ngày 30/6/2015, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Lễ trao biểu trưng ghi nhận quá trình công tác của Thứ trưởng Bộ TN&MT kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Bùi Cách Tuyến và công bố Quyết định bổ nhiệm Tổng cục trưởng các Tổng cục: Môi trường, Quản lý đất đai, Địa chất và Khoáng sản.

Phát biểu tại buổi Lễ, Bộ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Minh Quang cho biết, trên cơ sở nguyện vọng của Thứ trưởng Bùi Cách Tuyến và đề nghị của Ban cán sự Đảng Bộ TN&MT, ngày 10/6/2015, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban cán sự Đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 826/QĐ-TTg đồng ý để Thứ trưởng Bùi Cách Tuyến thôi giữ chức Thứ trưởng Bộ TN&MT từ ngày 1/7/2015, chuyển công tác về Trường Đại học Nông - Lâm nghiệp, TP. Hồ Chí Minh. Ghi nhận và đánh giá cao những cống hiến của Thứ trưởng trong sự nghiệp phát triển ngành TN&MT, Bộ trưởng đã trao Biểu trưng ghi công

và hy vọng Thứ trưởng sẽ tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp giáo dục nói riêng và sự phát triển của ngành TN&MT nói chung.

Cũng tại buổi Lễ, thay mặt Lãnh đạo Bộ TN&MT, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Tạ Đình Thi đã công bố Quyết định của Bộ trưởng về việc bổ nhiệm chức danh Tổng cục trưởng cho các Tổng cục: Môi trường, Quản lý đất đai, Địa chất và Khoáng sản.

Theo đó, căn cứ năng lực công tác, quá trình phấn đấu, rèn luyện của các cá nhân cũng như tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh cùng sự ủng hộ, tín nhiệm của Ban cán sự Đảng Bộ, tập thể lãnh đạo Bộ và các đơn vị trực thuộc, sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Trung ương, ngày 19/6/2015, Bộ TN&MT

đã có các Quyết định: Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT điều động và bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Văn Tài, Viện trưởng Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT giữ chức vụ Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Quyết định số 1566/QĐ-BTNMT bổ nhiệm đồng chí Đỗ Cảnh Dương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản giữ chức vụ Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản; Quyết định số 1569/QĐ-BTNMT bổ nhiệm đồng chí Lê Thanh Khuyến, Phó Tổng cục trưởng phụ trách Tổng cục Quản lý đất đai giữ chức vụ Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai.

Các quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2015.

THU HẰNG



Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tổng cục Môi trường lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 - 2020 với tinh thần đổi mới, dân chủ và trí tuệ

Ngày 16/7/2015, tại Hà Nội, Đảng bộ Tổng cục Môi trường tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ II nhiệm kỳ 2015 - 2020.

Đảng bộ Tổng cục Môi trường có tổng số đảng viên là 269 đồng chí, sinh hoạt tại 18 chi bộ trực thuộc. Giai đoạn 2010 - 2015, Đảng ủy Tổng cục Môi trường đã hoàn thành tốt kế hoạch công tác, đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đảng ủy đã chỉ đạo Tổng cục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý và BVMT, đặc biệt trình Quốc hội thông qua Luật BVMT (sửa đổi) tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII và xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật BVMT năm 2014; đồng thời hướng dẫn triển khai các chính sách pháp luật về đa dạng sinh học. Bên cạnh đó, Đảng ủy Tổng cục đã lãnh đạo việc xây dựng và kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng hoạt động hiệu quả, đảm bảo sự quản lý thống nhất; Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng, triển khai kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; Tăng cường hoạt động hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế và thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ phục vụ công tác quản lý.

Trong công tác quản lý nhà nước về BVMT, Đảng ủy đã chỉ đạo Tổng cục thực hiện các nội dung như: Xây dựng và hoàn thiện Đề án, Chiến lược về kiểm soát ô nhiễm môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Tăng cường quản lý chất thải rắn, phế liệu, quản lý phát thải



▲ Đồng chí Trần Hồng Hà - Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Thủ trưởng Bộ TN&MT phát biểu chỉ đạo tại Đại hội

hóa chất và hóa chất độc hại; Thúc đẩy các hoạt động cải thiện môi trường và BVMT lưu vực sông; Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; Nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cam kết BVMT; Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường; Cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và

triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT cho cộng đồng.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò quan trọng của công tác giáo dục, chính trị tư tưởng trong công tác Đảng, Đảng ủy Tổng cục đã tổ chức quán triệt, triển khai và thực hiện đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương và Đảng ủy Bộ TN&MT tới từng cán bộ; Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Bên cạnh việc tập trung kiện toàn Ban Chấp hành Đảng bộ Tổng cục và Ban Thường vụ Đảng ủy Tổng cục, Đảng ủy Tổng cục đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; đổi mới công tác dân vận và có những chỉ đạo cụ thể đối với từng đoàn thể, giúp các đoàn thể phát huy vai trò trong các hoạt động của Tổng cục. Với những nỗ lực đó, từ năm 2010



▲ Ban Chấp hành Đảng bộ Tổng cục Môi trường khóa II, nhiệm kỳ 2015 - 2020



- 2012, Đảng bộ Tổng cục liên tục được xếp loại Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; được Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương khen tặng danh hiệu “Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, tiêu biểu”.

Phát biểu chỉ đạo tại Đại hội, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Thứ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đánh giá cao những thành tích của Đảng bộ Tổng cục Môi trường đã đạt được trong nhiệm kỳ 2010-2015. Thứ trưởng khẳng định, với vai trò là cơ quan quản lý môi trường, Đảng bộ Tổng cục đã đoàn kết, thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường cũng như xây dựng Đảng. Tuy nhiên, công tác BVMT đang đứng trước những thách thức lớn trong quá trình hội nhập quốc tế, đòi hỏi Đảng bộ Tổng cục Môi trường phải xác định những vấn đề tồn tại, nguyên nhân để có những giải pháp phù hợp, thúc đẩy hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường, hướng đến nền kinh tế xanh. Với tinh thần đổi mới, dân chủ và trí tuệ, trong nhiệm kỳ mới, Đảng bộ Tổng cục cần tập trung quán triệt Nghị quyết số 24- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từ đó nghiên cứu đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm, đổi mới tư duy và phương châm hành động, thực hiện quyết liệt các hành động với tầm nhìn dài hạn, bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Thay mặt Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Tài tiếp thu các ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Trần Hồng Hà và cam kết nỗ lực xây dựng Tổng cục Môi trường phát triển, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường.

Đại hội đã tiến hành bỏ phiếu bầu 15 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ Tổng cục Môi trường khóa II, nhiệm kỳ 2015 - 2020; bầu Đoàn đại biểu gồm 14 đồng chí tham dự Đại hội Đảng bộ Bộ TN&MT, nhiệm kỳ 2015 - 2020; tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các văn kiện Đại hội Đảng cấp trên; thông qua Nghị quyết của Đại hội.

PHƯƠNG LINH

HƯỚNG TỚI HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ 4 NGÀY 29-30/9/2015



Nhằm tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được trong công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015, đồng thời, tạo lập diễn đàn rộng rãi giữa các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, tổ chức chính trị - xã hội, các nhà khoa học trong, ngoài nước để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và xác định những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020, Bộ TN&MT sẽ tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 4, dự kiến diễn ra trong 2 ngày 29 - 30/9/2015 tại Hà Nội.

Hội nghị Môi trường toàn quốc là sự kiện lớn của ngành TN&M, được tổ chức định kỳ 5 năm/lần. Năm 2015 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong công tác BVMT: năm đầu tiên triển khai Luật BVMT 2014; năm thứ 3 triển khai Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 3/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 35/NQ - CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT và là năm kết thúc giai

đoạn đầu tiên (2012 - 2015) thực hiện Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Do đó, Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 4 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần đưa công tác BVMT lên tầm cao mới, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của các nhà quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội để chung tay góp sức vì sự nghiệp BVMT trong giai đoạn mới.

Tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 4 sẽ có các sự kiện chính, bao gồm: Phiên toàn thể Hội nghị và 2 Hội thảo chuyên đề: Quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVMT; Khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT. Tham dự Phiên toàn thể Hội nghị dự kiến có khoảng 800 đại biểu là lãnh đạo Đảng và Nhà nước, lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức quốc tế, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các cơ quan thông tấn báo chí. Ngoài ra, còn có các sự kiện bên lề như: Lễ tuyên dương điển hình tiên tiến về BVMT giai đoạn 2011 - 2015 và Triển lãm về môi trường■

P.LINH



HỘI NGHỊ NHÓM CÔNG TÁC ASEAN VỀ THÀNH PHỐ BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG LẦN THỨ 13

Ngày 8/7/2015, tại TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Bộ TN&MT cùng Ban Thư ký ASEAN đã tổ chức Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về TP bền vững môi trường lần thứ 13 (Hội nghị AWGESC 13).

Các nội dung được trao đổi, thảo luận tại Hội nghị gồm: Đánh giá các hoạt động của Nhóm công tác ASEAN về TP bền vững môi trường giai đoạn 2014 - 2015; Triển khai các chương trình về TP bền vững môi trường do các đối tác của ASEAN phối hợp thực hiện; Tìm kiếm những ý tưởng, sáng kiến mới để phát huy thành tựu của Chương trình TP kiểu mẫu về bền vững môi trường ASEAN năm thứ 2.

Trước đó, tại Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN chính thức lần thứ 14 (IAMME 14) diễn ra từ ngày 26 - 31/10/2014



▲ Toàn cảnh Hội nghị

tại Thủ đô Viên Chăn, Lào, Lãnh đạo TP. Huế vinh dự được nhận Cúp và Giải thưởng TP bền vững môi trường ASEAN lần thứ 3;

Lãnh đạo TP. Đà Lạt đã được nhận Cúp và Chứng nhận TP tiềm năng bền vững môi trường ASEAN lần thứ 2.

SƠN TÙNG

LỄ CÔNG BỐ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2014: “MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN”

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Lễ công bố Báo cáo môi trường quốc gia năm 2014 với chủ đề “Môi trường nông thôn” (MTNT).

Phát biểu tại buổi Lễ, Thứ trưởng Bộ TN&MT Bùi Cách Tuyến hy vọng, Báo cáo Môi trường quốc gia sẽ trở thành tài liệu hữu ích đối với các đại biểu Quốc hội, các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, nghiên cứu và tất cả những người đã, đang, sẽ góp sức mình vào công cuộc bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nói chung, MTNT nói riêng.

Thực thi Luật BVMT, Bộ TN&MT lập Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 5 năm/lần và hàng năm lập Báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia. Năm 2014, Bộ TN&MT xây dựng Báo cáo môi trường quốc gia chuyên đề về MTNT, nhằm đánh giá tổng quan MTNT Việt Nam giai đoạn 2010 - 2014. Báo cáo gồm 6 chương: Chương 1, đặc trưng, các lĩnh vực sản xuất chính và quá trình đổi mới ở nông thôn; Chương 2, phân tích các sức ép đối với MTNT; Chương 3, đánh giá hiện trạng MTNT giai đoạn 2010 - 2014; Chương 4, những tác động tiêu cực của việc suy giảm chất lượng, ô nhiễm môi trường ở nông thôn đến sức khỏe người dân, sự phát triển kinh tế - xã hội, cảnh quan sinh thái và dẫn đến xung đột môi trường; Chương 5, phân tích, đánh giá các kết quả đã đạt được, những tồn tại,

bất cập trong công tác quản lý, BVMT nông thôn cũng như kết quả triển khai tiêu chí môi trường thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM; Chương 6, nhận định về một số vấn đề bức xúc ở MTNT và đề xuất các giải pháp đồng bộ trong định hướng quản lý MTNT.

Thông qua những đánh giá về hiện trạng môi trường và công tác quản lý, Báo cáo nhận định một số vấn đề bức xúc, nổi cộm về MTNT như: Phát triển sản xuất chưa quan tâm đúng mức đến BVMT; Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt nông thôn chưa kiểm soát được chất thải bao bì, hóa chất bảo vệ thực vật; Khó khăn trong kiểm soát chất thải tại các làng nghề; Công tác quản lý MTNT còn đơn xen, thiếu đơn vị đầu mối; Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch và điều kiện vệ sinh môi trường chưa cao.

Trên cơ sở đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị: Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về BVMT nông thôn một cách hệ thống và đồng bộ; Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý MTNT theo hướng tập trung và toàn diện; Chỉ đạo giải quyết dứt điểm các vấn đề bức xúc về MTNT; Rà soát, điều chỉnh bộ tiêu chí, đặc biệt là nhóm tiêu chí về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện nông thôn Việt Nam. Bên cạnh đó, đẩy mạnh các chính sách khuyến khích, hỗ trợ công tác quản lý chất thải và phát triển các tổ chức dịch vụ MTNT; Tăng cường nguồn đầu tư tài chính từ ngân sách nhà nước và huy động từ các nguồn khác cho hoạt động BVMT nông thôn, đặc biệt là vấn đề xử lý CTR, nước thải...

BÙI HẰNG



DIỄN ĐÀN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VĂN HÓA VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LẦN THỨ 7



Ngày 26/6/2015, tại TP. Cần Thơ, Bộ TN&MT phối hợp với UBND tỉnh Đồng Nai và Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) Việt Nam tổ chức Diễn đàn Bảo tồn thiên nhiên và văn hóa vì sự phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) lần thứ 7.

ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố với diện tích đất liền 39.712 km² (chiếm 12% tổng diện tích của cả nước), hải phận rộng trên 360.000 km², dân số khoảng 17 triệu người, là tiềm năng lớn để phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả có giá trị xuất khẩu cao... Bên cạnh đó, hàng năm, ĐBSCL cung cấp khoảng 460 tỉ m³ nước ngọt cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, với hệ thống sông, kênh rạch dày đặc và trên 700 km bờ biển, điều kiện về khí hậu, địa hình, thủy hải văn, nhất là tác động của việc vận chuyển trầm tích cùng với quá trình phát triển nhanh nguồn năng lượng thủy điện trên các chỉ lưu và dòng

chính của sông Mê Công đã làm thay đổi số lượng, chất lượng trầm tích của sông Cửu Long (suy giảm tới 5%/năm ở vùng rìa châu thổ), gây ra tình trạng sạt lở, xâm nhập mặn...

Theo ông Marc Goichot, chuyên gia của WWF về thủy điện và năng lượng vùng Mê Công, hoạt động khai thác cát và các đập nước có tác động cộng hưởng, ảnh hưởng đến sự di chuyển trầm tích và rất có thể là hai yếu tố chính làm cho các luồng lạch bị xâm thực, lượng trầm tích lơ lửng đã giảm từ 160 triệu tấn (năm 1992) xuống 75 triệu tấn (năm 2014). Do vậy, cần phải kết hợp xây đập với các giải pháp mềm để vừa phát triển kinh tế từ khai thác cát và bảo tồn, quản lý trầm tích đối với hệ sinh thái.

Tại Diễn đàn lần này, Thứ trưởng Bộ TN&MT Bùi Cách Tuyến đề nghị các cấp, các ngành và địa phương đẩy mạnh công tác truyền thông về ý nghĩa, vai trò, giá trị cũng như phương thức quản lý, khai thác, sử dụng bền vững trầm tích ở ĐBSCL; lồng ghép quản lý, khai thác, sử

dụng bền vững trầm tích với bảo tồn, phát triển bền vững vùng đất ngập nước (ĐNN) và duy trì các dịch vụ sinh thái vào các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển có liên quan, coi đó là một trong những tiêu chí đánh giá các giải pháp phát triển bền vững, gắn bảo tồn với xóa đói giảm nghèo tại các vùng ĐNN; Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá tác động của việc vận chuyển trầm tích đến tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên sinh vật tại các vùng ĐNN. Bên cạnh đó, đề xuất xây dựng chiến lược bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN của Việt Nam; Khoanh vùng bảo tồn các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia và địa phương; Tiếp tục đề cử các khu Ramsar tại khu vực ĐBSCL. Ngoài ra, tăng cường mối quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý, chia sẻ thông tin, nghiên cứu lưu vực sông Mê Công nói chung và vận chuyển trầm tích nói riêng; Sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ quốc tế cho công tác BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học.

THU HẰNG



Bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững

TS. NGUYỄN THẾ ĐỒNG

Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Môi trường

Phát triển du lịch bền vững (DLBV) là phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu về hiện tại của du khách và người dân bản địa, song hành với các hoạt động bảo tồn cảnh quan, các nguồn tài nguyên du lịch, BVMT cho phát triển du lịch trong tương lai.

Để phát triển du lịch theo hướng bền vững, vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường là yêu cầu cấp thiết. Đáp ứng yêu cầu này, các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường, trong đó có môi trường du lịch.

1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BVMT TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Du lịch được khẳng định là một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế liên quan. BVMT trong hoạt động du lịch đang được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Hệ thống các văn bản pháp luật quy định BVMT trong hoạt động du lịch đã bước đầu được hình thành, tạo hành lang pháp lý phát triển DLBV.

Luật Du lịch 2005 quy định: Nguyên tắc phát triển du lịch là phát triển DLBV (Điều 5). Luật BVMT 2014 quy định hoạt động BVMT được khuyến khích là bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (Điều 6); các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú phải thực hiện các biện pháp BVMT (Điều 77).

Ngày 12/4/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, trong đó nhấn mạnh quan điểm "Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước". Ngày 18/2/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 321/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013 - 2020 với mục tiêu chính là xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch

dựa trên lợi thế về tài nguyên, đảm bảo nguyên tắc phát triển DLBV. Ngày 4/9/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch và đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch. Ngày 11/11/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2151/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2013-2020, trong đó đề cập đến gìn giữ và BVMT du lịch, văn hóa ứng xử với khách du lịch và thúc đẩy phát triển du lịch nội địa.

Ngày 30/12/2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT về việc Hướng dẫn BVMT trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Thông tư đã quy định rất cụ thể và chi tiết trách nhiệm BVMT của đơn vị tổ chức lễ hội; các tổ chức, cá nhân quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh tại cơ sở, kinh doanh vận chuyển khách. Ngày 12/4/2012, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL ban hành Bộ tiêu chí Nhân DLBV Bông sen xanh làm công cụ để đánh giá, quản lý công tác BVMT đối với hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam.

Như vậy, trong thời gian qua, các văn bản quy định về BVMT trong hoạt động du lịch được ban hành là một trong những nỗ lực rất lớn của Việt Nam nhằm huy động

nguồn lực tổng hợp liên kết các ngành, các địa phương cho du lịch phát triển theo quan điểm, mục tiêu và định hướng về phát triển bền vững. Tuy nhiên, các quy định về BVMT trong hoạt động du lịch còn thiếu những cơ chế, công cụ pháp lý cụ thể để BVMT, chưa làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc BVMT và những biện pháp khuyến khích cần thiết để đảm bảo thực thi các quy định về BVMT. Đây là những nội dung cần được lưu ý khi hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT lĩnh vực du lịch.

Bên cạnh đó, để phát triển DLBV, cần phát triển những chính sách, quy định về chi trả dịch vụ môi trường. Chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái là công cụ kinh tế giúp những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó. Trên thực tế, Việt Nam cũng đã thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tuy nhiên đối tượng chi trả là nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất nước... mà chưa có đối tượng là khách du lịch. Hơn nữa, Việt Nam cũng chưa có sự phân công thống nhất đầu mối quản lý các khu bảo tồn, vườn quốc gia... cũng như quy định khung pháp lý đầy đủ về chi trả dịch vụ môi trường đối với các hệ sinh thái.

Ngoài ra, DLBV còn liên quan đến nhiều vấn đề như văn hóa bản địa, sử dụng lao động địa phương và nâng cao đời sống cho người dân bản địa, giáo dục môi trường,



▲ BVMT là yêu cầu cấp thiết hướng đến phát triển du lịch bền vững

đóng góp cho công tác bảo tồn... Tuy nhiên, hành lang pháp lý cho DLBV hiện nay chưa đề cập đầy đủ đến những vấn đề này, đồng thời thiếu các cơ chế hỗ trợ khuyến khích các cá nhân tổ chức tham gia vào các mô hình DLBV.

2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP BVMT GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DLBV

Sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch thời gian qua đã và đang góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và nhiều địa phương nói riêng, song đồng thời cũng gây áp lực không nhỏ lên môi trường sống, cảnh quan thiên nhiên... Để đảm bảo phát triển DLBV, một số giải pháp cần được quan tâm nhằm tăng cường BVMT trong phát triển du lịch:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT, trong đó quy định những nội dung mới như du lịch có trách nhiệm, chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái (đối tượng là khách du lịch), tăng cường chế tài xử phạt vi phạm...;

Chú trọng công tác quy hoạch phát triển các khu du lịch đảm bảo tính khoa học, trên cơ sở tính toán kỹ lưỡng, toàn diện các xu thế phát triển, từ đó có chính sách phù hợp; tránh tình trạng quy hoạch thiếu đồng bộ, chồng chéo gây khó khăn cho công tác quản lý nói chung, quản lý môi trường nói riêng;

Tăng cường năng lực quản lý môi trường trong các khu du lịch, khu bảo tồn, phân công thống nhất đầu mối quản lý các khu bảo tồn, vườn quốc gia... Cần có cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị quản lý các khu bảo tồn và vườn quốc gia, các cơ quan hành chính và an ninh địa phương, cơ quan quản lý trung ương, các công ty du lịch, đại diện các cộng đồng nhân dân địa phương;

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường (thường xuyên, định kỳ, đột xuất); phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để những hành vi gây ô nhiễm môi trường trong kinh doanh dịch vụ du lịch. Đồng thời, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác môi trường; Trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại để phục vụ có hiệu quả hoạt động của các lực

lượng này; Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về môi trường trong toàn xã hội nhằm tạo sự chuyển biến và nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật BVMT, trách nhiệm xã hội của người dân, doanh nghiệp trong việc gìn giữ và BVMT, phát triển DLBV;

Phát triển sinh kế cho người dân góp phần bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Chú trọng phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương, hỗ trợ phát triển các loại hình du lịch dựa vào cộng đồng.

Tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hóa phương thức hợp tác trong phát triển DLBV. Các nhà đầu tư, tài trợ, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức dân sự xã hội trong và ngoài nước có thể tham gia và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển DLBV khi có cơ chế khuyến khích, kêu gọi tham gia hợp lý■



Đẩy mạnh kiểm soát hoạt động bảo vệ môi trường để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

HOÀNG VĂN VY - Phó Cục trưởng
Cục Kiểm soát hoạt động BVMT
Tổng cục Môi trường

Năm 2015 có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước về BVMT, trong bối cảnh Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015. Theo đó, các văn bản dưới Luật được ban hành, với nhiều nội dung điều chỉnh phù hợp với thực tế quản lý nhà nước về BVMT. Để các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, bên cạnh việc tuyên truyền phổ biến pháp luật thì hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Tổng cục Môi trường đã thành lập 4 Đoàn thanh tra, kiểm tra trên địa bàn 18 tỉnh/TP gồm: An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Quảng Bình, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Dương, Đắk Nông, Long An, Tây Ninh, Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Cạn, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, với 549 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn (KBT) được thanh tra, kiểm tra. Bên cạnh đó, Tổng cục còn phối hợp với Sở TN&MT TP. Hà Nội, UBND quận Hà Đông thực hiện thanh tra đột xuất theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ TN&MT đối với 2 cơ sở tái chế thùng phuy gây ô nhiễm môi trường tại phường Đồng Mai, quận Hà Đông, TP. Hà Nội (đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 514.500.000 đồng, đồng thời, buộc các cơ sở phải khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật) và 1 Công ty có dấu hiệu vi phạm về BVMT trong hoạt động khai thác khoáng sản tại tỉnh Bắc Cạn.

Do đối tượng được thanh tra, kiểm tra hàng năm lên đến gần 1.000 cơ sở, nên việc ban hành kết luận sau thanh tra cũng được quan tâm chỉ đạo, đảm bảo chất lượng, có tính khả thi, là yêu cầu để các đối tượng thanh tra, kiểm tra có cơ sở khắc phục các vi phạm, tồn tại. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Tổng cục Môi trường đã



▲ Cục trưởng Cục Kiểm soát hoạt động BVMT Lương Duy Hạnh công bố Quyết định thanh tra tại tỉnh Bình Dương

ban hành 505 kết luận thanh tra, kiểm tra đối với 505 cơ sở, khu công nghiệp, VQG/KBT được thanh tra, kiểm tra vào quý IV năm 2014; qua đó, đã lập biên bản và trình Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường ban hành 205 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, với tổng số tiền xử phạt là 20.527.019.240 đồng; ban hành 18 Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

Để nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, ngoài nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, Tổng cục Môi trường còn thường xuyên phối hợp với các Sở TN&MT rà soát, hoàn thiện danh sách đối tượng dự kiến thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo trong hoạt động thanh, kiểm tra công tác BVMT giữa Bộ TN&MT và các địa phương; giảm phiền hà cho doanh nghiệp và địa phương.

Bên cạnh đó, Tổng cục còn tiếp tục rà soát, tăng cường việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình BVMT đối với các dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), nhằm đẩy nhanh tiến độ xác nhận hoàn thành công trình BVMT trước khi dự án đi vào vận hành chính thức. Từ đầu năm đến nay, Tổng cục đã tiếp nhận 58 hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình BVMT, trong đó đã kiểm tra trình Tổng cục trưởng ký xác nhận hoàn thành 19 hồ sơ, triển khai kiểm tra thực tế, yêu cầu hoàn thiện 29 hồ sơ và đang xử lý 10 hồ sơ để kiểm tra, xác nhận theo quy định.

Qua kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chuyển biến tích cực. Mặc dù đang gặp khó khăn để duy trì sản xuất, nhưng nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư hệ thống xử lý chất thải hàng chục tỷ đồng; các hồ sơ, thủ tục về



môi trường đã dần được hoàn thiện; thu gom, quản lý, xử lý chất thải ngày càng được quan tâm, thực hiện. Công tác quản lý BVMT tại các địa phương cũng từng bước được hoàn thiện và hiệu quả.

Tuy nhiên, trong quản lý và thực hiện chính sách pháp luật về BVMT còn nhiều bất cập cần tiếp tục được quan tâm tháo gỡ. Cụ thể, Luật BVMT năm 2014 đã có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015, nhưng việc chưa ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành trong một số lĩnh vực (phế liệu nhập khẩu, kiểm tra hoàn thành để án BVMT chi tiết, kiểm tra thu dọn lòng hồ trước khi tích nước...) gây khó khăn, lúng túng cho địa phương và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, là sự thiếu ổn định tương đối trong các quy định về BVMT, điển hình là việc thay đổi từ bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường sang bản cam kết BVMT và nay thành Kế hoạch BVMT... Việc xác định danh mục dự án không phải xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã giảm bớt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tuy nhiên, theo Phụ lục II, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, ĐTM và kế hoạch BVMT còn chưa sát với thực tế, nhiều loại hình hoạt động có hệ thống xử lý chất thải nhưng không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành.

Trong khi chất lượng thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM của các địa phương còn hạn chế, nội dung chung chung, không sát với thực tế; còn có tình trạng lách luật xác định cam kết BVMT thay vì phải ĐTM (đối với dự án khai

thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp). Việc thẩm định cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH) chưa sát với thực tế, số lượng đăng ký thấp so với phát sinh, áp mã không đúng quy định gây khó khăn cho công tác quản lý.

Mặc dù ý thức chấp hành pháp luật được nâng lên nhưng các vi phạm về BVMT còn khá phổ biến, tập trung vào nhóm hành vi không có xác nhận hoàn thành công trình BVMT và thực hiện các nội dung ĐTM đã được phê duyệt. Điều này cho thấy, nhiều doanh nghiệp vẫn xem báo cáo ĐTM/cam kết BVMT chỉ là thủ tục hành chính cần có để xin đầu tư. Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm phân loại, thu gom, chuyển giao CTNH theo quy định, do nhận thức hạn chế, thiếu hiểu biết và trên địa bàn không có đơn vị thu gom, xử lý CTNH. Những tồn tại nêu trên một phần do cơ quan quản lý thiếu tuyên truyền, hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để doanh nghiệp thực hiện.

Tình trạng đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp (KCN) từ nguồn vốn ngân sách ở một số địa phương có công nghiệp kém phát triển (khu vực Tây Nguyên, Tây Nam Bộ...) đã dẫn đến tình trạng nhiều KCN đi vào hoạt động nhưng không có hệ thống xử lý nước thải tập trung, hạ tầng thu gom nước mưa, nước thải chưa hoàn thiện...

TĂNG CƯỜNG TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BVMT

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT, trong thời gian tới cần

triển khai đồng bộ một số giải pháp:

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014; thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung những quy định còn thiếu hoặc không phù hợp với thực tiễn.

Tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và địa phương với nhiều hình thức để lắng nghe phản hồi về các quy định được ban hành, từ đó tổng hợp, có kế hoạch sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Về lâu dài, cần nghiên cứu hình thành khung pháp luật về BVMT sát với thực tế và yêu cầu của quản lý nhà nước nhằm hạn chế việc thay đổi trong một thời gian nhất định, gây lúng túng cho địa phương và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT cho cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương và doanh nghiệp; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là hoạt động tạo sự chuyển biến ngay sau khi thanh tra, kiểm tra thông qua công cụ là xử phạt, tạm đình chỉ hoạt động, công khai thông tin vi phạm...

Với việc tăng cường kiểm soát hoạt động BVMT trong năm 2015 và những năm tiếp theo, chắc chắn các quy định pháp luật về BVMT theo Luật BVMT năm 2014 sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống, công tác quản lý nhà nước về BVMT ngày càng chặt chẽ, hiệu quả góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT■



▲ Kiểm tra, thu mẫu bụi lò luyện thép tại Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina, Bà Rịa - Vũng Tàu



Tình hình nhập khẩu phế liệu và công tác quản lý môi trường trong hoạt động nhập khẩu phế liệu của Việt Nam

NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng cục Môi trường

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

Theo thống kê số liệu từ báo cáo của 54 Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2014 có 32 tỉnh có cơ sở thực hiện hoạt động nhập khẩu phế liệu (NKPL). Tổng số lượng các cơ sở nhập khẩu và sử dụng phế liệu là 349 cơ sở, doanh nghiệp. Trong đó, số lượng cơ sở đã NKPL để trực tiếp phục vụ sản xuất là 220 cơ sở; số lượng doanh nghiệp nhập khẩu ủy thác là 94 doanh nghiệp. Có 35 cơ sở, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL nhưng không có hoạt động nhập khẩu.

Các địa phương có cơ sở NKPL số lượng lớn như: Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Khối lượng phế liệu nhập khẩu của một số loại phế liệu chính bao gồm: sắt, thép, nhựa tương đối ổn định trong năm 2013 và 2014. Sắt, thép chiếm tới 40% tổng số lượng phế liệu nhập khẩu trong năm 2014, khối lượng nhập khẩu là 2,55 triệu tấn với giá trị khoảng 11,5 triệu USD. Ngoài ra, mặt hàng phế liệu nhập khẩu năm 2014 tăng đột biến so với năm 2013 là nhôm phế liệu. Tuy nhiên, một số loại phế liệu khác như giấy (giảm xấp xỉ 3 triệu tấn so với năm 2013), đồng, xỉ hạt nhỏ (xỉ cát), phế liệu kim loại màu khác như crom, niken lại giảm so với năm 2013 (giảm

xấp xỉ 1 triệu tấn so với năm 2013).

Hiện có 2 nguồn phế liệu nhập khẩu, bao gồm: Nguồn phế liệu từ nước ngoài (phế liệu sắt, thép được nhập khẩu từ Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâyli; phế liệu giấy được nhập khẩu từ Hà Lan, Singapo, Nhật, Mỹ, Trung Quốc, Vương quốc Anh; phế liệu nhựa được nhập khẩu từ Canada, Hồng Kông; phế liệu đồng được nhập khẩu từ Thái Lan, Singapo) và nguồn phế liệu được nhập khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

2. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

Theo kết quả kiểm tra, khảo sát, có một số đơn vị sử dụng phế liệu nhập khẩu thực hiện tốt công tác BVMT như: Bố trí kho bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu nhập khẩu, bảo đảm không để thất thoát phế liệu và không gây phát tán các tạp chất đi kèm ra môi trường xung quanh; Áp dụng các phương pháp xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu, nhiều cơ sở sản xuất đã áp dụng các hệ thống xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất và kinh doanh; Thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại và chất thải kèm theo trong



▲ Các doanh nghiệp NKPL làm nguyên liệu sản xuất phải có kho bãi đảm bảo đúng quy định



quá trình NKPL; Thực hiện giám sát môi trường định kỳ; Các cơ sở thực hiện nhập khẩu đúng chủng loại, số lượng phế liệu theo quy định đều được Hải quan thông quan dựa trên chứng thư giám định về chủng loại, số lượng nhập khẩu của cơ quan giám định.

Tuy nhiên, cũng còn có nhiều doanh nghiệp trong quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu vẫn vi phạm các quy định về BVMT, cụ thể: Theo quy định của Luật BVMT thì các doanh nghiệp NKPL làm nguyên liệu sản xuất phải có kho bãi đảm bảo đúng quy định. Một số doanh nghiệp đã có kho bãi riêng nhưng kho bãi được xây dựng không đúng quy định, không có hệ thống thoát nước mưa và không có mái che nên chất thải vẫn bị phát tán ra ngoài môi trường. Bên cạnh đó, công tác kiểm soát ô nhiễm trong quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, vẫn có một số doanh nghiệp làm chưa tốt như để xảy ra sự cố môi trường, xả khí thải, bụi vượt quá quy chuẩn cho phép, chuyển giao chất thải chưa đúng quy định. Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng vào công tác thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại. Thực tế khảo sát cho thấy, một số doanh nghiệp sản xuất giấy phát sinh các loại chất thải rắn (thành phần chính là nilon) thường được chất đống, thiếu giải pháp xử lý. Trong quản lý chất thải nguy hại, các doanh nghiệp thực hiện việc kê khai, lưu giữ, làm hồ sơ rất sơ sài và không đúng theo quy định... Ngoài ra, việc thực hiện quan trắc môi trường trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất còn tồn tại việc các thông số mà doanh nghiệp làm quan trắc đều không đúng thông số quy định, doanh nghiệp tiến hành tự quan trắc chỉ mang tính thủ tục, chưa thực sự đánh giá đúng hiện trạng môi trường trong khu vực hoạt động của doanh nghiệp.

3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BVMT TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

Ban hành chính sách, pháp luật về BVMT trong NKPL

Ngày 23/6/2014, Quốc hội đã thông qua Luật BVMT năm 2014. Trong đó, nội dung quản lý về BVMT được quy

định tại Điều 76. Theo đó, tổ chức, cá nhân NKPL phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 76; phế liệu nhập khẩu phải thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định và phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCKTQG) về môi trường do Bộ TN&MT quy định. Ngoài ra, khoản 3 Điều 76 đã quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân NKPL, theo đó phế liệu chỉ được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và không được mua bán, kinh doanh phế liệu nhập khẩu, đồng thời phải thực hiện ký quỹ bảo đảm đối với phế liệu nhập khẩu.

Ngày 19/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Danh mục này bao gồm 36 chủng loại phế liệu được phép nhập khẩu, chia thành các nhóm: thạch cao, sắt, thép, nhựa, giấy, thủy tinh, tơ tằm, xỉ hạt nhỏ, nhóm các kim loại màu phế liệu và các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử. Đây là căn cứ pháp lý cụ thể để Bộ TN&MT tiếp tục xây dựng các quy định về quản lý phế liệu nhập khẩu trong đó có hệ thống các Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.

Mặt khác, để đảm bảo hiệu lực thực thi Luật BVMT năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ TN&MT xây dựng Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu. Ngày 24/4/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu. Nội dung quản lý

về BVMT trong NKPL được quy định tại Chương VIII với 9 điều gồm: Đối tượng được phép NKPL từ nước ngoài vào Việt Nam; Điều kiện về BVMT trong NKPL; Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu; Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu; Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu; Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Theo đó, khoản tiền ký quỹ được quy định tùy thuộc vào chủng loại phế liệu, khối lượng phế liệu nhập khẩu; tổ chức nhận ký quỹ được quy định là Quỹ BVMT Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch chính. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu được coi là công cụ kinh tế nhằm ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp NKPL trong hoạt động BVMT, nâng cao ý thức BVMT của doanh nghiệp tham gia nhập khẩu, tái chế phế liệu.

Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BVMT trong NKPL

Trong quá trình khảo sát, kiểm tra và tổng hợp báo cáo từ các địa phương thì tuyên truyền, phổ biến thông tin về các quy định từ cơ quan quản lý nhà nước tới các doanh nghiệp chưa được thường xuyên dẫn đến nhiều doanh nghiệp không nắm rõ các quy định pháp luật hiện hành để thực hiện cho đúng. Từ thực tế này, trong năm 2014, Tổng cục Môi trường đã tổ chức hội thảo phổ biến các quy định về quản lý phế liệu nhập khẩu cũng như trao đổi thông tin về công tác BVMT đối với phế liệu nhập khẩu với các Sở TN&MT, cơ



quan Hải quan địa phương, tổ chức, cá nhân NKPL... Mặt khác, Tổng cục Môi trường, Tổng cục Hải quan cũng đã cập nhật các quy định liên quan đến công tác quản lý và BVMT trong hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu trên trang thông tin điện tử để mọi đối tượng có liên quan đều có thể tham khảo, nắm bắt thông tin.

Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL

Trong năm 2014, Tổng cục Môi trường đã nhận được thông tin về việc cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL cho 13 doanh nghiệp. Quá trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL theo quy định tại Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT ngày 15/11/2012 cũng không có phản ánh khiếu nại về hồ sơ cũng công tác thẩm định, cấp Giấy chứng nhận. Tuy nhiên, công tác thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL còn một số tồn tại như: Khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực vào ngày 31/12/2014, Sở TN&MT lúng túng trong việc thực thi Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực từ ngày 1/1/2015. Sở TN&MT các tỉnh không thực hiện tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện NKPL của doanh nghiệp NKPL gửi trước và sau khi Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực, gây khó khăn cho doanh nghiệp nhập khẩu trong thời gian chuyển tiếp, chưa có hướng dẫn thực thi Luật BVMT năm 2014. Một số Sở TN&MT cấp Giấy chứng nhận không đúng chủng loại được phép nhập khẩu và sai thời hạn quy định của Giấy chứng nhận.

Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về BVMT trong NKPL

Kết quả thanh tra năm 2013 và thông tin từ các đợt thanh, kiểm tra năm 2014 cho thấy, hầu hết các Sở TN&MT không tiến hành kiểm tra, thanh tra theo chuyên đề về NKPL nhưng tiến hành kiểm tra định kỳ trong kế hoạch kiểm tra được UBND tỉnh phê duyệt để lập biên bản kiểm tra và kịp thời nhắc nhở các đơn vị

thực hiện tốt và duy trì các giải pháp BVMT trong quá trình sử dụng phế liệu. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực cho công tác kiểm tra đối với hoạt động NKPL còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, vì vậy việc kiểm tra, giám sát đối với phế liệu nhập khẩu chưa được thường xuyên, liên tục.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực thi Luật BVMT năm 2014

Triển khai Điều 76 Luật BVMT năm 2014 quy định về NKPL từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg để hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, để các văn bản nêu trên được áp dụng có hiệu quả trong thực tế, góp phần tích cực trong công tác BVMT, cần sớm xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn:

Thông tư quy định về BVMT trong NKPL làm nguyên liệu sản xuất: Thông tư này quy định chi tiết Khoản 3 Điều 56, Điều 61, Khoản 1 Điều 62, Khoản 3 Điều 63 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Trong đó, cần quy định cụ thể: Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm nguyên liệu sản xuất; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm nguyên liệu sản xuất; Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm nguyên liệu sản xuất; Điều kiện NKPL không thuộc Danh mục phế liệu

được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất; Yêu cầu về BVMT trong kiểm tra, thông quan phế liệu nhập khẩu; Chỉ định tổ chức tham gia chứng nhận phù hợp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất...

QCKTQG về môi trường đối với các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg, Bộ TN&MT cần sớm xây dựng và ban hành các QCKTQG về môi trường đối với các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, bao gồm: QCKTQG về môi trường đối với phế liệu xỉ hạt nhỏ nhập khẩu; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu thạch cao nhập khẩu; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu kim loại màu nhập khẩu; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu thủy tinh nhập khẩu; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu tơ tằm nhập khẩu; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu là các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu thay thế QCVN 31:2010/BTNMT; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu QCVN 32:2010/BTNMT; QCKTQG về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu QCVN 33:2010/BTNMT.

Phổ biến và nâng cao nhận thức về pháp luật đối với hoạt động NKPL

Song song với hoạt động xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014, cần



phải tăng cường tập huấn, phổ biến quy định về quản lý và BVMT đối với phế liệu nhập khẩu cho các đối tượng là cán bộ quản lý môi trường của các Bộ, ngành; cán bộ quản lý môi trường địa phương; cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường của các doanh nghiệp sản xuất hoặc NKPL; cán bộ chuyên trách của các cơ quan giám định phế liệu nhập khẩu.

Tăng cường công tác giám định, giám sát phế liệu nhập khẩu

Bám sát quy định nhà nước trong quá trình thực hiện công tác thẩm định, chỉ định đơn vị đủ năng lực giám định phế liệu để chứng nhận cho những doanh nghiệp có đủ điều kiện, trang thiết bị và nhân lực giám định. Xem xét không tiếp tục cấp chứng nhận cho các doanh nghiệp giám định ít thực hiện giám định, thực hiện không đúng quy trình, không đủ năng lực nhân lực, trang thiết bị.

Các cơ quan giám định cần có giải pháp tự tăng cường năng lực nhằm thực hiện đúng theo các quy định nhà nước về kiểm tra, xác định hàm lượng tạp chất trong phế liệu.

Nghiên cứu ban hành quy định, giải pháp kiểm soát số lượng phế liệu được nhập khẩu đúng đối tượng sử dụng và đúng mục đích nhập khẩu.

Tăng cường năng lực quản lý phế liệu nhập khẩu

Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính tạo điều kiện để các doanh nghiệp khai báo thông tin một cách chính xác, hiệu quả, cũng như các cơ quan nhà nước quản lý ở các cấp nắm bắt tình hình và xử lý kịp thời.

Đồng thời cần tăng cường đào tạo chuyên môn, tập huấn, bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý công tác BVMT đối với phế liệu nhập khẩu nhằm nâng cao hơn nữa trình độ, chất lượng trong công tác quản lý, đặc biệt chú trọng về nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị quản lý thuộc Sở TN&MT địa phương có đối tượng tham gia trực tiếp NKPL■

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - thể chế quan trọng bảo vệ môi trường biển và hải đảo

ThS. HOÀNG NHẤT THỐNG

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Công tác BVMT nói chung, BVMT biển và hải đảo nói riêng đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước với mục tiêu “ngăn ngừa, hạn chế gia tăng ô nhiễm, khắc phục ô nhiễm, phục hồi các hệ sinh thái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường”. Tiếp đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng ban hành Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/1/2009 xác định đảm bảo tiêu chí “phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT”. Đặc biệt, ngày 3/6/2013, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, trong đó xác định mục tiêu “Đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm

bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường”.

Hệ thống các văn bản pháp luật về BVMT luôn được rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Hành lang pháp lý cho công tác BVMT trong quản lý vùng, lĩnh vực liên ngành và tại địa phương được chú trọng. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường được thành lập từ Trung ương đến địa phương. Trong giai đoạn 2002 - 2012, đã tổ chức thực hiện Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Các hoạt động kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường được tiến hành thường xuyên trên quy mô cả nước. Công tác xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường lưu vực sông đã được triển khai và có hiệu quả; Công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quan trắc và giám sát môi trường được tăng cường.

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG BIỂN VIỆT NAM

Mặc dù, công tác BVMT ở Việt Nam đã được chú trọng, quan tâm song dưới sức ép của các hoạt động phát triển kinh



▲ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, công cụ quan trọng để triển khai có hiệu quả công tác quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

tế - xã hội cũng như các tai biến thiên nhiên đã và đang gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường biển và hải đảo Việt Nam. Đó là các vụ tai nạn hàng hải và tràn dầu trên biển ngày càng tăng, xuất hiện ô nhiễm biển xuyên biên giới; nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển; một số khu biển ven bờ bị ô nhiễm dầu, kẽm và chất thải sinh hoạt; chất rắn lơ lửng, Si, NO_3 , NH_4 và PO_4 cũng ở mức đáng lo ngại; chất lượng trầm tích đáy biển ven bờ, nơi cư trú của nhiều loài thủy hải sản cũng bị ô nhiễm; hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật như endrin và dieldrin trong sinh vật đáy ở các vùng cửa sông ven biển đều cao hơn giới hạn cho phép; đã xuất hiện hiện tượng thủy triều đỏ...

Đặc biệt, môi trường vùng biển ven bờ là nơi bị tổn thương rất lớn bởi các nguồn thải từ lục địa. Các tỉnh ven biển Việt Nam là nơi tập trung đến 50% dân số cả nước, trên 300 đô thị các loại cùng hàng chục triệu khách du

lich mỗi năm trong khi rất nhiều bãi rác ven sông, ven biển chưa được thiết kế phù hợp, chưa có hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác. Cũng tại đây có khoảng 300 địa điểm sản xuất công nghiệp là các khu kinh tế biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất ven biển cùng nhiều cơ sở công nghiệp rải rác ven biển. Hiện nay, đã xuất hiện những điểm nóng ô nhiễm vùng biển ven bờ khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng, Đà Nẵng - Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh.

Ở Việt Nam có 2.345 con sông trên 10 km, mỗi năm đổ ra biển khoảng 880 km³ nước cùng với hàng trăm

triệu tấn bùn cát, trong đó có một lượng lớn các chất hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại nặng, các hóa chất bảo vệ thực vật... được rửa trôi từ các vùng đất tự nhiên, đất gieo trồng, các khu đô thị, khu công nghiệp và lượng nước thải từ các nguồn trên lưu vực trực tiếp đổ vào sông và đổ ra vùng biển ven bờ. Đồng thời, vùng biển ven bờ Việt Nam còn chịu các nguồn thải khác từ lục địa như các hoạt động giao thông vận tải, cảng biển, chất thải y tế... Môi trường biển còn bị tổn thương bởi các hoạt động kinh tế trên biển, tác động của biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên, sự cố môi trường...



Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cũng như những tai biến thiên nhiên đã và đang gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường biển Việt Nam. Chất lượng nước biển bị suy giảm và ô nhiễm, bị đục hóa; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và nguồn lợi hải sản giảm sút.

LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO - CÔNG CỤ PHÁP LÝ QUAN TRỌNG BVMT BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Ngày 25/6/2015 tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, với 10 chương, 81 điều, bao gồm những quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo Việt Nam. Trong đó có Chương VI với 22 điều (từ Điều 42 đến Điều 63) quy định về BVMT biển với các nội dung:

Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm các quy định về nguyên tắc, nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (Điều 42, Điều 43); trách nhiệm điều tra, đánh giá môi trường biển và hải đảo (Điều 44); kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển (Điều 45) và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền (Điều 46); các công cụ, biện pháp để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo) và đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (từ Điều 48 đến Điều 50); báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo (Điều 51).

Ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển bao gồm các quy định về nguyên tắc ứng phó, khắc phục sự cố (Điều 52); phân cấp ứng phó sự cố (Điều 53); xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động (Điều 54); tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố (Điều 55); trách nhiệm trong ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển (Điều 56).

Nhận chìm ở biển bao gồm các quy định về yêu cầu đối với việc nhận chìm và vật, chất nhận chìm ở biển (Điều 57, Điều 58); cấp giấy phép nhận chìm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển (từ Điều 59 đến Điều 61); kiểm soát các hoạt động nhận chìm ở biển (Điều 62); nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam gây thiệt hại tới tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam (Điều 63).

Ngoài những quy định trên, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo còn quy định chính sách của nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Điều 4); sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo (Điều 6); những hành vi bị cấm như hủy hoại, làm suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo; nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép, trái quy định của pháp luật (Điều 8). Bên cạnh đó, Luật còn quy định phải BVMT biển và hải đảo trong các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; điều tra, nghiên cứu khoa học biển và hải đảo. Đồng thời, Luật cũng quy định về việc thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo.

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm khắc phục những bất cập nảy sinh trong quản lý, khai

thác, sử dụng tài nguyên, BVMT biển và hải đảo theo ngành, lĩnh vực bằng việc áp dụng phương thức tổng hợp về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Phương thức quản lý này đã tiếp cận mỗi vùng biển là một hệ thống tài nguyên thống nhất, được quản lý theo phương thức không tách rời để đảm bảo tính toàn vẹn, xem xét vùng biển là hệ thống tương tác giữa tự nhiên và xã hội, giữa các yếu tố sinh học và phi sinh học; mỗi vùng biển là một hệ thống nhiều chức năng, cần được xem xét sử dụng cho phù hợp với các chức năng đó và trong giới hạn chịu tải của hệ thống, tiểu hệ thống trong vùng; quản lý theo cả chiều dọc (các cấp) và chiều ngang (các bên liên quan) để đảm bảo tính đa ngành, đa cấp với cơ chế liên kết chặt chẽ giữa các chính sách quản lý và hành động quản lý. Hay nói cách khác Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo điều chỉnh hoạt động của con người để bảo vệ tính toàn vẹn về chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái, duy trì và cải thiện năng suất của hệ sinh thái, qua đó, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm; hài hòa được lợi ích của các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển và hải đảo.

Như vậy, cùng với Luật BVMT năm 2014, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thông qua đã tạo thành hệ thống thể chế quan trọng về công tác BVMT nói chung, BVMT biển và hải đảo nói riêng■



Áp dụng thực thi pháp luật liên quan đến các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

TRẦN TRỌNG ANH TUẤN
*Cục Bảo tồn đa dạng sinh học
Tổng cục Môi trường*

Ngày 12/11/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 160/2013/NĐ-CP quy định về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Nghị định số 160/2013/NĐ-CP) và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2014. Ban hành kèm theo Nghị định có danh mục 83 loài động vật hoang dã (ĐVHD) nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Các loài động vật đưa vào trong Danh mục này hầu hết là các loài hoang dã có số lượng rất ít và đang bị đe dọa tuyệt chủng cao ngoài tự nhiên. Danh sách này bao gồm một số loài động vật rừng trong nhóm IB, IIB thuộc Danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/3/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nghị định số 32/2006/NĐ-CP), đồng thời bổ sung một số loài thủy sinh nguy cấp, quý, hiếm (rùa biển, bò biển...).

Để tránh việc đồng thời tồn tại hai văn bản pháp luật cùng quản lý một đối tượng, tại Khoản 3, Điều 19 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định “Chế độ quản lý đối với loài thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP được xác định là loài ưu tiên bảo vệ được áp dụng theo quy định tại Nghị định này”. Điều này đồng nghĩa với việc nếu một loài ĐVHD được xác định là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng đồng thời thuộc

nhóm IB, IIB của Nghị định số 32/2006/NĐ-CP thì phải áp dụng chế độ quản lý của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

Theo quy định Điều 190 Bộ luật Hình sự 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) - Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: “Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, nuôi, nhốt, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật đó, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”. Phạm tội gây hậu quả “rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng” thì có thể bị phạt lên đến 7 năm tù theo quy định tại Khoản 2 Điều 190.

So với Điều 190 Bộ luật Hình sự 1999, đối tượng được bảo vệ theo như mô tả tại Điều 190 Bộ luật Hình sự 2009 đã được sửa đổi từ “ĐVHD quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ” thành “động vật thuộc danh mục loài hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ”. Trong khi đó, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật Hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và

quản lý lâm sản (Thông tư số 19) chỉ có hướng dẫn về “các loài ĐVHD bị cấm theo quy định của Chính phủ”. Như vậy, ngay từ năm 2009, khi Điều 190 Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung, nội dung hướng dẫn thực hiện Điều 190 tại Thông tư số 19 đã không còn phù hợp với đối tượng được quy định tại Điều 190 Bộ luật Hình sự 2009 và do đó phần hướng dẫn này đương nhiên mất hiệu lực. Tuy nhiên, các nội dung hướng dẫn khác của Thông tư số 19 không bị sửa đổi bởi Bộ luật Hình sự sửa đổi vẫn tiếp tục có hiệu lực áp dụng.

Mặt khác, với sự ra đời của Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP là hoàn toàn phù hợp với đối tượng được đề cập trong Điều 190 Bộ luật Hình sự 2009, đối tượng bảo vệ theo Điều 190 Bộ luật Hình sự 2009 phải được xác định là loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thay vì các loài thuộc nhóm IB theo quy định của Nghị định số 32/2006/NĐ-CP và các loài thuộc Phụ lục I Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) theo hướng dẫn tại Thông tư số 19.

Như vậy, kể từ ngày 1/1/2014, mọi hành vi “săn bắt, giết, vận chuyển, nuôi, nhốt, buôn bán trái phép” hoặc “vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể



hoặc sản phẩm” của loài ĐVHD (động vật rừng và thủy sinh) nếu được xác định là loài thuộc “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ” (bất kể trước đây loài đó được ghi nhận thuộc nhóm IB hay IIB của Nghị định số 32/2006/NĐ-CP) cần phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên, theo thông tin phản hồi từ các tổ chức xã hội, các cơ quan thực thi pháp luật và báo chí thì việc xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP vẫn chủ yếu áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Việc áp dụng này là không phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là quy định tại Điều 190 Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2009. Để dừng việc áp dụng không phù hợp các văn bản pháp luật của Chính phủ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Trong đó, tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định này đã quy định “Nghị định này không điều chỉnh đối với động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Chính phủ”. Điều này đồng nghĩa với việc các cơ quan thực thi pháp luật sẽ không được áp dụng các quy định tại Nghị định số 157/2013/NĐ-CP để xử lý hành chính đối với các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP có trùng với tên các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

Để tăng cường thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Nghị định số



▲ Voọc chà vá chân nâu - một loài linh trưởng quý hiếm được ưu tiên bảo vệ

160/2013/NĐ-CP cũng như thực thi hiệu quả Điều 190 Luật số 37/2009/QH12 và đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm, Bộ TN&MT vừa ban hành Công văn số 2592/BTNMT-TCMT ngày 22/6/2015 đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan thực thi pháp luật có liên quan triển khai, áp dụng đúng quy định tại Điều 190 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2009 đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Theo đó, các hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, nuôi, nhốt, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật đó phải truy cứu trách nhiệm hình sự bất kể số lượng, khối lượng hay giá trị tang vật.

Bên cạnh đó, Bộ TN&MT cũng khuyến cáo các cơ quan chức năng tại địa phương không tiến hành bán đấu giá, phát mại đối với tang vật là các loài động vật hoặc sản phẩm của loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bị thu giữ trong các vụ vi phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời, hướng dẫn các cơ quan thực thi pháp luật vận dụng và xử lý tang vật theo quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP, cụ thể là: các cá thể còn sống chỉ được phép tái thả lại nơi sinh sống tự nhiên phù hợp hoặc chuyển giao cho các Trung tâm cứu hộ nếu ốm yếu hoặc bị thương; các cá thể chết trong quá trình cứu hộ sẽ được chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng hoặc tiêu hủy đối với các cá thể bị chết do bệnh dịch hoặc không thể xử lý được bằng biện pháp nêu trên■



Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản

LÊ THỊ PHƯỢNG

Học viện Chính trị khu vực I

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch từng bước từ quy mô nông hộ nhỏ sang sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, các hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, nuôi trồng, chế biến thủy sản, sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản đã và đang gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT), ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe của nhân dân, gây bức xúc trong xã hội.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, hiện cả nước có khoảng 8,5 triệu hộ có chuồng trại quy mô hộ gia đình và khoảng 18 nghìn trang trại chăn nuôi tập trung. Tuy phần lớn các trang trại chăn nuôi tập trung đã có hệ thống xử lý chất thải với các công nghệ khác nhau, nhưng hiệu quả xử lý chất thải chưa triệt để, chưa đáp ứng yêu cầu BVMT; một số trang trại vẫn xả chất thải trực tiếp ra môi trường gây ÔNMT nghiêm trọng. Chăn nuôi hộ gia đình mới có khoảng 70% số hộ có chuồng trại, trong đó số chuồng trại hợp vệ sinh chỉ chiếm khoảng 10%, nhiều hộ chăn nuôi vẫn xả chất thải trực tiếp ra môi trường, gây ÔNMT nghiêm trọng và kéo dài ở khu vực nông thôn.

Tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, nhất là ở khu vực nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, chất lượng môi trường đất, môi trường nước và các hệ sinh thái bị biến đổi mạnh do môi trường bị suy thoái và ô nhiễm; chất lượng nước tại các khu vực này có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ (BOD, COD, Nitơ, Photpho cao hơn tiêu chuẩn cho phép), xuất hiện các khí độc hại như H_2S , NH_3^+ và chỉ số vi sinh vật, độ đục... với nồng độ cao hơn mức cho phép, phát sinh dịch bệnh thủy sản, gây thiệt hại lớn cho người dân.

Đối với hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm, hiện cả nước có hơn 35.400 cơ sở giết mổ (với 815 cơ sở giết mổ tập trung và hơn 34.600 điểm giết mổ nhỏ lẻ). Hoạt động này đang diễn ra ở mức báo động về ÔNMT, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm. Tại các cơ sở giết mổ tập



▲ Chất lượng môi trường đất, nước tại các vùng nuôi trồng thủy sản bị biến đổi mạnh do môi trường suy thoái

trung, tuy đã xây dựng hệ thống xử lý chất thải nhưng nhiều cơ sở vẫn chưa đạt yêu cầu, nhất là về tiếng ồn, ô nhiễm mùi và nguồn nước thải. Các điểm giết mổ nhỏ lẻ chủ yếu nằm trong các khu dân cư và phát triển một cách tự phát, cơ quan chức năng chỉ kiểm soát được một phần nhỏ, cơ sở vật chất hầu như không có nơi dành riêng cho từng công đoạn, không tách biệt giữa khu sạch và khu bẩn; các loại chất thải như phân, nước, phụ phẩm xả tràn lan khi giết mổ hoặc thải trực tiếp xuống sông, cống rãnh thoát nước, gây ÔNMT nghiêm trọng.

Về chế biến thủy sản, hiện vẫn còn 16% cơ sở chế biến tập trung chưa có thống xử lý nước thải. Một số cơ sở chưa có đủ 5 công đoạn quan trọng trong hệ thống xử lý nước thải là bể tuyển nổi (tách dầu, mỡ), bể điều hòa, bể sinh học kỵ khí, bể sinh học bùn hoạt tính và bể khử trùng nên hiệu quả xử lý ÔNMT còn thấp. Tại các cơ sở chế biến nhỏ lẻ nông lâm thủy sản, đặc biệt tập trung ở các làng nghề, việc kiểm soát, khắc phục ÔNMT, bảo đảm vệ

sinh, an toàn thực phẩm còn hạn chế.

Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp; việc hướng dẫn, kiểm tra, thu gom và xử lý các bao bì thuốc bảo vệ thực vật còn sơ sài cũng đang làm gia tăng mức độ ô nhiễm các nguồn nước mặt, nước ngầm và tồn đọng rác thải nguy hại trên đồng ruộng, tác động lâu dài đến sức khỏe nhân dân.

Những tồn tại, hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, song cơ bản là do sự phát triển tự phát, thiếu quy hoạch trong hoạt động sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Ý thức tuân thủ pháp luật BVMT của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình còn thấp; nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ gia đình vì lợi ích kinh tế mà xem nhẹ công tác xử lý chất thải, BVMT. Hệ thống văn bản, cơ chế chính sách về xử lý chất thải và BVMT, nhất là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cơ sở giết mổ, chế biến thủy sản chưa phù hợp, chậm sửa đổi gây vướng mắc cho các doanh nghiệp,



không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho xử lý chất thải; việc ứng dụng khoa học và công nghệ xử lý chất thải còn hạn chế, hiệu quả thấp. Công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát phát sinh các cơ sở gây ÔNMT còn yếu; tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được xử lý kịp thời và đúng mức. Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật BVMT chưa tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong các cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể, doanh nghiệp, hộ gia đình và toàn xã hội.

Để tăng cường kiểm soát, sớm khắc phục có hiệu quả tình trạng ÔNMT trong hoạt động sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản, thực hiện Luật BVMT năm 2014 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ NN&PTNT tập trung thống kê, rà soát, phân loại về quy mô, mức độ ÔNMT đối với các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm, nuôi trồng, chế biến thủy sản và sản xuất, chế biến khác trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản; Rà soát, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, danh mục sản phẩm xử lý môi trường đối với hoạt động chăn nuôi, giết mổ tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung, sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, đáp ứng yêu cầu BVMT. Đồng thời xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho khu chăn nuôi, khu nuôi trồng thủy sản, khu giết mổ, chế biến tập trung công nghiệp đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm; thực hành quy trình quản lý tốt đối với hệ thống chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, giết mổ, chế biến tập trung công nghiệp đi kèm với hệ thống xử lý chất thải đồng bộ; quản lý sản xuất an toàn và khuyến khích người dân áp dụng quy phạm, quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc các tiêu chuẩn tương đương. Bên cạnh đó xây dựng mô hình về cơ sở sản xuất gắn với kiểm soát ÔNMT hiệu quả trong từng lĩnh vực, có lộ trình để nhân rộng đưa vào sản xuất; Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ về khoa học, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ thu gom và xử lý chất thải đối với cơ sở chăn nuôi và giết mổ tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung, sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản hiệu quả và phù hợp với điều kiện của từng vùng miền.

Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải phù hợp với tính chất đặc thù của các cơ sở chăn nuôi, giết mổ tập trung, nuôi trồng chế biến thủy sản tập trung và sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản; Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên đề, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT đối với các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản theo thẩm quyền. Chỉ đạo cơ quan môi trường các cấp thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định. Xử lý nghiêm khắc đối với các cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng hoặc các cơ sở chây ỳ, không thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả; công khai thông tin các hành vi vi phạm để tạo áp lực dư luận; Chỉ đạo, hướng dẫn và xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia làm cơ sở để ngành nông nghiệp quản lý, giám sát, cảnh báo môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Xác định và công bố mức độ ÔNMT tại các khu vực có mật độ tập trung cao các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, tổ chức lại sản xuất phù hợp với yêu cầu BVMT; Đồng thời chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT, các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về BVMT nhằm nâng cao nhận thức và thống nhất hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, tổ chức và cá nhân; tăng cường giám sát cộng đồng

đối với công tác BVMT và công tác đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT.

Bộ Công an chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, về vệ sinh an toàn thực phẩm trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan liên quan trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT, vệ sinh an toàn thực phẩm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành việc thống kê, rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản trong tháng 6/2016. Xây dựng Kế hoạch quản lý, kiểm soát và lộ trình khắc phục ÔNMT tại các cơ sở chăn nuôi và giết mổ tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung, sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản; xác định rõ trách nhiệm BVMT của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong các hoạt động này. Đồng thời ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch BVMT trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản ở địa phương. Xác định rõ mục tiêu cần đạt tới và yêu cầu bắt buộc của tiêu chí BVMT trong công nhận các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Bên cạnh đó triển khai chương trình quan trắc môi trường, nâng cao năng lực quan trắc và cảnh báo môi trường trong các lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, giết mổ tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung, sản xuất chế biến khác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản trên địa bàn■



Tạp chí với Bạn đọc

★Hỏi: Việc xả nước thải, chất thải từ TP. Hà Nội về sông Nhuệ, sông Đáy, sông Châu Giang làm nước có màu đen, cá chết nổi bờc mùi hôi thối, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân. Để giải quyết vấn đề này, Bộ TN&MT đã có những giải pháp cụ thể nào?

CỬ TRI TỈNH HÀ NAM

Trả lời: Việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường do nước thải của TP. Hà Nội vào sông Nhuệ, sông Đáy đã được TP. Hà Nội quan tâm thực hiện. Hiện nay, các dự án đang triển khai gồm:

Đối với các dự án xây dựng trạm xử lý nước thải (XLNT) khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn TP. Hà Nội: Trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy hiện có 3/3 KCN đã có hệ thống XLNT tập trung và 7/17 CCN đã và đang triển khai đầu tư xây dựng hệ thống XLNT, trong đó có 3/3 KCN đã hoàn thành đầu tư xây dựng và duy trì Trạm XLNT tập trung, 7 CCN đã xây dựng hệ thống XLNT, 10 cụm tiểu thủ công nghiệp đang xây dựng hệ thống XLNT.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng trạm XLNT sinh hoạt và làng nghề: Hiện nay, UBND TP. Hà Nội đang triển khai thực hiện các dự án như Tiếp tục vận hành các Trạm XLNT Kim Liên, Trúc Bạch với tổng công suất 6.000 m³/ngày, đêm; Hoàn thành và đưa vào vận hành Nhà máy XLNT Yên Sở công suất 200.000 m³/ngày, đêm đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường; Đã hoàn thành xây dựng Nhà máy XLNT Hồ Tây công suất 15.000 m³/ngày đêm và đang hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải; Đang thi công Trạm XLNT Bảy Mẫu công suất 13.300 m³/ngày, đêm, đang triển khai lắp

đặt thiết bị, dự kiến quý I/2015 đưa vào vận hành thử nghiệm.

Ngoài ra, UBND TP. Hà Nội đang chuẩn bị thực hiện dự án xây dựng Hệ thống XLNT Yên Xá công suất 270.000 m³/ngày, đêm với tổng mức đầu tư 16.294 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ 2013 - 2021, hiện đang thực hiện công tác đấu thầu tư vấn thiết kế kỹ thuật và tư vấn giám sát; Đang triển khai dự án xây dựng Nhà máy XLNT Phú Đô (công suất 84.000 m³/ngày, đêm) cho lưu vực S3 với diện tích khoảng 2.485 ha; Đầu tư xây dựng 2 dự án nhà máy XLNT làng nghề và sinh hoạt là Dự án nhà máy XLNT tại xã Văn Canh, huyện Hoài Đức công suất 4.000 m³/ngày đêm và Dự án nhà máy XLNT tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức công suất dự kiến 8000 m³/ngày đêm; Triển khai xây dựng trạm XLNT cụm làng nghề tại xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, công suất dự kiến khoảng 13.000 m³/ngày đêm.

Bên cạnh đó, Bộ TN&MT cũng phối hợp với UBND TP. Hà Nội triển khai Dự án thí điểm xây dựng trạm XLNT tại một số điểm xả thải vào sông Nhuệ, công suất dự kiến 1500 - 2000 m³/ngày, đêm; Dự án thí điểm xây dựng trạm XLNT sông Nhuệ công suất 400 m³/ngày, đêm tại 2 thôn Phú Hà, Phú Thù, quận Nam Từ Liêm, dự kiến hoàn thành trong năm 2015■

Văn bản mới

CÔNG BỐ PHÁP LỆNH CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

Ngày 17/7/2015, Văn phòng Chủ tịch nước tổ chức họp báo công bố 11 luật, 1 pháp lệnh và 1 nghị quyết đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII.

Trong đó, Pháp lệnh Cảnh sát Môi trường (CSMT) được Chủ tịch nước Trương Tấn Sang ký ngày 12/1/2015 và có hiệu lực thi hành ngày 5/6/2015. Pháp lệnh CSMT gồm 5 chương với 19 điều, quy định cụ thể 13 nhiệm vụ, quyền hạn của CSMT: Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền chỉ đạo công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Áp dụng các biện pháp công tác công an để tổ chức phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Tiếp nhận, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật; Tiến hành điều tra các tội phạm về môi trường và tài nguyên, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; Kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm khi trực tiếp phát hiện có dấu hiệu tội phạm, vi phạm hành chính hoặc khi có tố giác, tin báo về tội phạm, vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật...

Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan CSMT thuộc Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định bằng văn bản của Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương; CSMT được xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, cấp bách được quyền huy động người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; Được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của luật; sử dụng thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật...



BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

Ngày 9/6/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 17/2015/QĐ-QĐ-TTg về Quy chế quản lý rừng phòng hộ (RPH). Theo đó, Quy chế quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng và hưởng lợi từ RPH; đầu tư phát triển RPH.

Các nội dung bảo vệ RPH được quy định trong Quy chế, gồm: Bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ thực vật, động vật rừng RPH theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học; Phòng cháy, chữa cháy trong RPH; Phòng, trừ sinh vật gây hại RPH thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y.

Nguyên tắc khai thác lâm sản trong RPH được quy định: Khai thác lâm sản trong RPH không làm giảm chức năng phòng hộ

của rừng và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học; Sản lượng khai thác quy định tại các Điều 14, 15, 16 của Quy chế này; Trong RPH là rừng tự nhiên không được khai thác những loại động, thực vật rừng nguy cấp quý, hiếm và những loại được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm tổ chức bảo vệ RPH: Ban quản lý RPH, người được giao, thuê hoặc khoán RPH

chịu trách nhiệm bảo vệ diện tích RPH được giao; Chi cục kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kiểm lâm địa bàn và phối hợp với Ban quản lý RPH để bảo vệ rừng; UBND cấp xã tổ chức lực lượng dân quân tự vệ hỗ trợ chủ RPH, bảo vệ diện tích RPH do UBND cấp xã chưa giao, cho thuê trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 7/2012/QĐ-TTg ngày 8/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

QUẢN LÝ SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ngày 22/6/2015, Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 23/2015/TT-BNNPTNT quy định về quản lý sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Theo đó, Thông tư quy định về sản xuất, kinh doanh; kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm và kiểm định; đăng ký lưu hành; quản lý chất lượng chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất (trừ các hóa chất trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia ngành nông nghiệp), chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (gọi là sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường) và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thông tư quy định điều kiện công nhận các cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải có đủ dụng cụ, phương tiện, thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu và phải lập hồ sơ công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm, gồm: Giấy đề nghị công nhận cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm; Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp; Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Bản chính thuyết minh điều kiện cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm...

Các sản phẩm phải khảo nghiệm, thử nghiệm là sản phẩm mới sản xuất trong nước trước khi đăng ký lưu hành; Sản phẩm nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam do nước ngoài sản xuất chưa có tên trong danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

Nội dung khảo nghiệm, thử nghiệm sản phẩm: Kiểm tra thành phần, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn

công bố; Đánh giá đặc tính, công dụng của sản phẩm thông qua đánh giá sự biến động các chỉ tiêu vật lý, hóa học và sinh học (đối với nuôi trồng thủy sản bao gồm các chỉ tiêu vi sinh vật tổng số, động thực vật phù du, sinh vật đáy và vi sinh vật gây bệnh cho đối tượng khảo nghiệm, thử nghiệm) trong môi trường chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật khác nêu trong hồ sơ sản phẩm; đánh giá tồn dư thành phần của sản phẩm trong môi trường và trong động vật khi thu hoạch; tỷ lệ sống và tốc độ sinh trưởng của đối tượng nuôi...

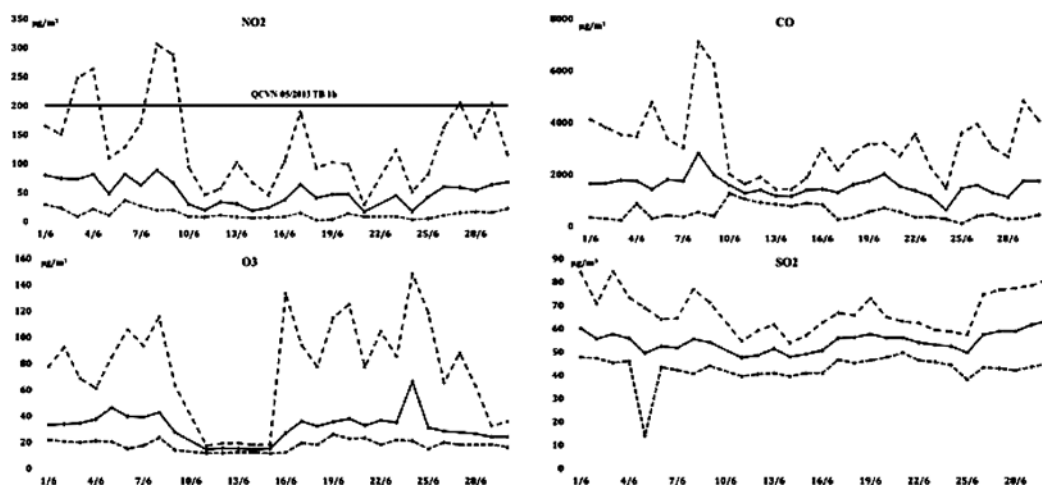


CÔNG BỐ SỐ LIỆU QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC THÁNG 6/2015

Trung tâm Quan trắc Môi trường công bố số liệu trung bình giờ và trung bình ngày dưới dạng biểu đồ của 6 trạm khí tự động. Dưới đây là số liệu trung bình trong tháng 6/2015 để bạn đọc tham khảo. Bạn đọc có nhu cầu tham khảo số liệu quan trắc chi tiết xin liên hệ với Trung tâm Quan trắc Môi trường để được cung cấp.

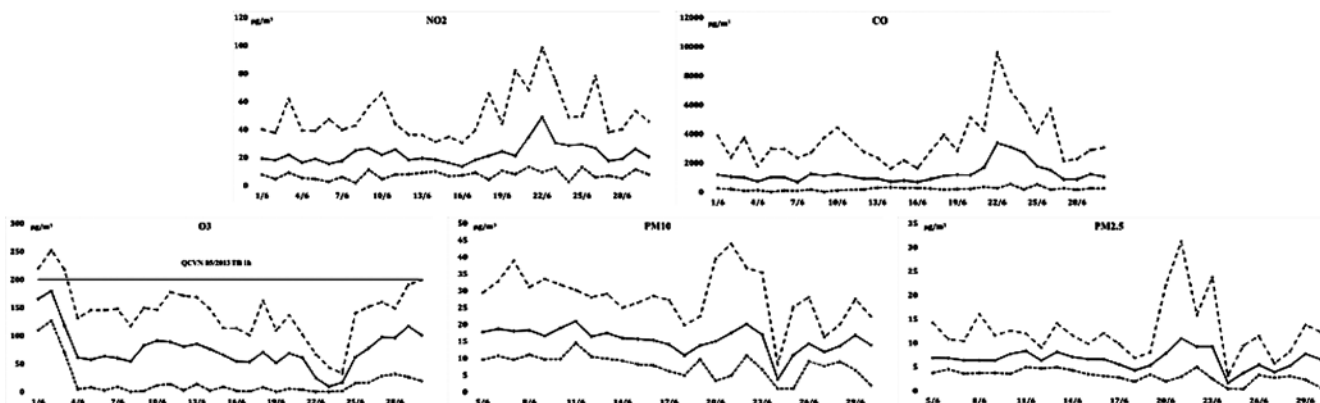
TRẠM TẠI 556 NGUYỄN VĂN CỪ, LONG BIÊN, HÀ NỘI

(Trạm có tổng số 6 module, module bụi (PM_{10} , $PM_{2.5}$) đang bảo trì nên không có số liệu)



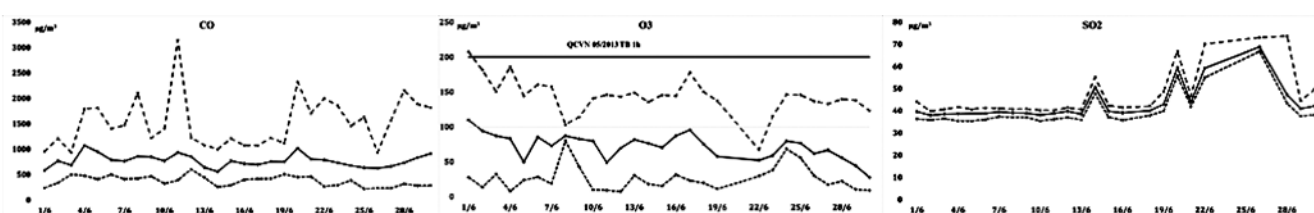
TRẠM TẠI 41 LÊ DUẨN, ĐÀ NẴNG

(Trạm có tổng số 6 module, module SO₂ đang bảo trì nên không có số liệu)



TRẠM TẠI PHƯỜNG ÂU CƠ, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ

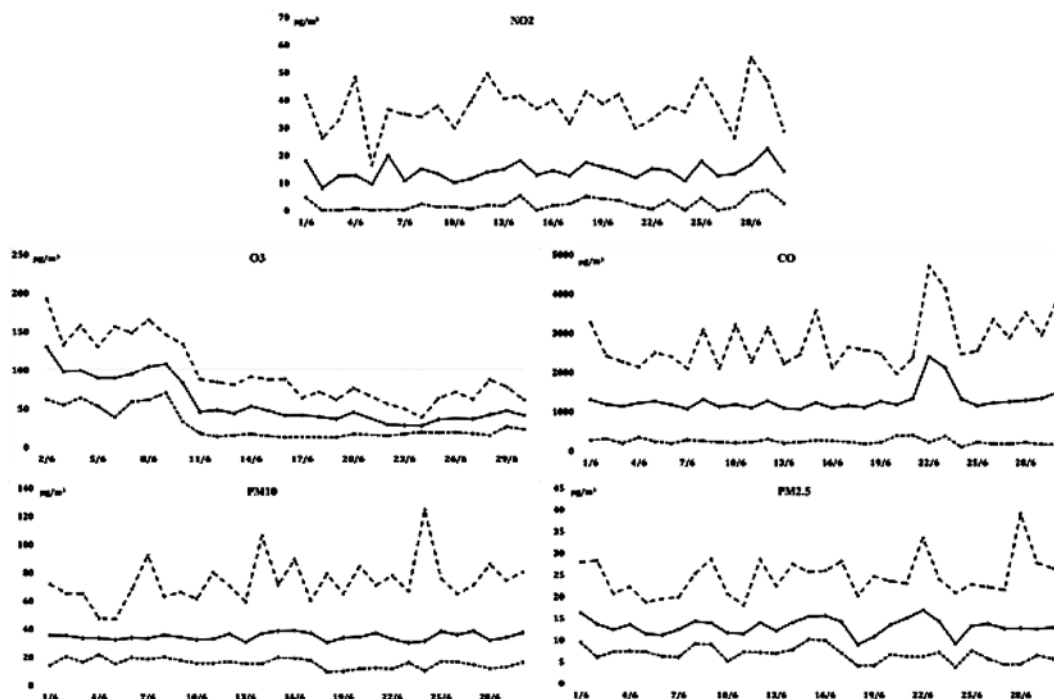
(Trạm có tổng số 6 module, riêng module NO₂, bụi (PM_{10} , $PM_{2.5}$) đang bảo trì nên không có số liệu)





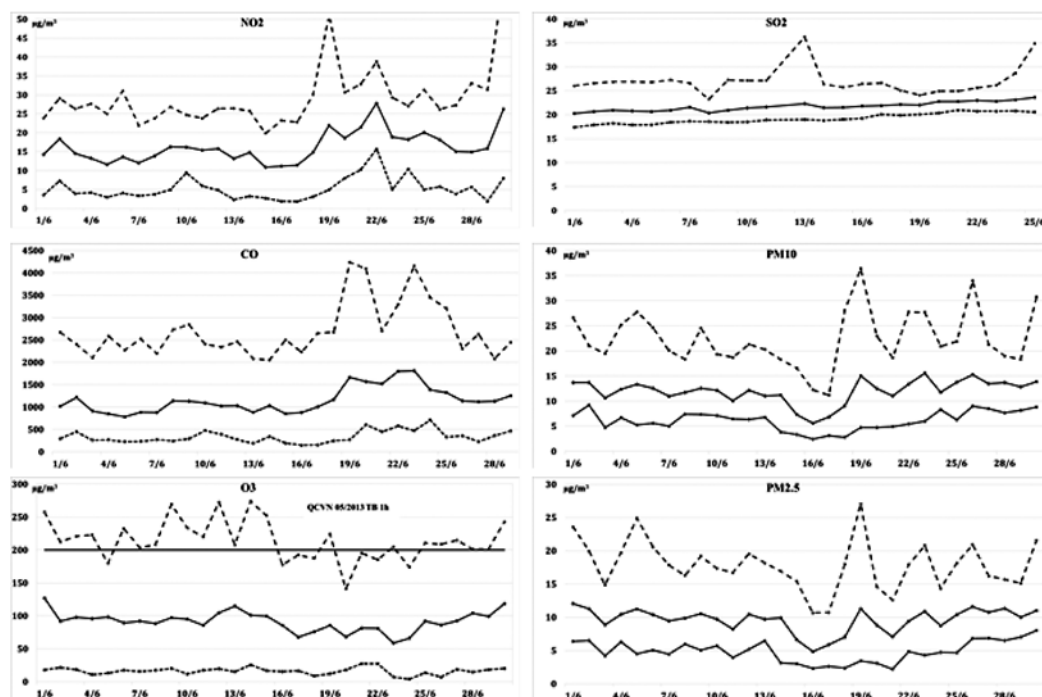
TRẠM TẠI 83 HÙNG VƯƠNG, TP. HUẾ, THỪA THIÊN - HUẾ

(Trạm có tổng số 6 module, riêng module SO_2 đang bảo trì nên không có số liệu)



TRẠM TẠI ĐƯỜNG 2-4, VĨNH HÒA, NHA TRANG, KHÁNH HÒA

(Trạm có tổng số 6 module)



TRẠM GẦN VƯỜN HOA PHƯỜNG HỒNG HÀ, HẠ LONG, QUẢNG NINH

(Trạm có tổng số 6 module, riêng module SO_2 đang bảo trì nên không có số liệu)

▲ Đường ----: Trung bình 1 giờ lớn nhất trong ngày ▲ Đường —: Trung bình 24 giờ ▲ Đường...: Trung bình 1 giờ nhỏ nhất trong ngày



Tăng cường năng lực hoạt động của ASOEN Việt Nam, hướng tới cộng đồng ASEAN 2015

NGUYỄN THỊ THANH TRÂM

Văn phòng ASOEN Việt Nam, Tổng cục Môi trường

Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong các hoạt động hợp tác về BVMT. Năm 2015 có ý nghĩa quan trọng đối với ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng, đánh dấu 20 năm Việt Nam gia nhập ASEAN. Đây cũng là năm các quốc gia ASEAN tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các kế hoạch tổng thể trên 3 trụ cột hợp tác An ninh - Chính trị, Kinh tế và Văn hóa - Xã hội, hướng tới hình thành Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015.

NHỮNG DẤU MỐC QUAN TRỌNG TRONG NĂM 2014

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động hợp tác về môi trường trong khu vực ASEAN, Tổng cục Môi trường giao Vụ Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ phối hợp với Vụ Tổ chức Cán bộ và các đơn vị liên quan xây dựng phương án kiện toàn cơ cấu của Tổ chức quan chức cao cấp ASEAN về môi trường Việt Nam (ASOEN Việt Nam) trong tình hình hiện nay.

Đến tháng 3/2014, Tổng cục Môi trường đã xây dựng Đề án tăng cường năng lực cho ASOEN Việt Nam và ngày 15/12/2014, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký Quyết định Kiện toàn cơ cấu tổ chức của ASOEN Việt Nam.

Với mục đích chủ động và tích cực thực hiện các hoạt động thường niên về môi trường theo kế hoạch của ASEAN và đề xuất các sáng kiến của Việt Nam, tăng cường vai trò của Việt Nam trong ASEAN, năm 2014, Tổng cục Môi trường đã hoàn thiện Dự thảo Chương trình Hành động Việt Nam tham gia hợp tác ASEAN về môi trường giai đoạn 2014 - 2015. Đây là cơ sở pháp lý để đề xuất và xây dựng các hoạt động của Việt Nam tham gia hợp tác ASEAN về môi trường, hướng tới Cộng đồng ASEAN 2015. Chương trình Hành động đã được Bộ trưởng Bộ TN&MT ký ban hành vào ngày 31/7/2014.

Trong năm qua, Văn phòng ASOEN Việt Nam đã phối hợp với các đơn vị liên quan trong



▲ Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về thành phố bền vững môi trường lần thứ 13 tại Đà Lạt (Lâm Đồng) ngày 8/7/2015

và ngoài Bộ TN&MT tổ chức thành công các sự kiện trong khuôn khổ hợp tác ASEAN và khu vực. Bên cạnh đó, tổ chức các đoàn tham dự các hội nghị, hội thảo và sự kiện ASEAN như: Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về Biến đổi khí hậu lần thứ 5 tại Indônêxia; Hội nghị đối thoại ASEAN-EU lần thứ 2 tại Malaixia; Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về Biển và Đồi bờ lần thứ 16 tại Indônêxia; Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về thành phố (TP) bền vững môi trường lần thứ 12 tại Thái Lan; Hội nghị

Quan chức cấp cao ASEAN về môi trường lần thứ 25 (ASOEN 25) và các hội nghị có liên quan; Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN phi chính thức lần thứ 15 và các hội nghị liên quan được tổ chức tại Lào.

Cùng với đó, Việt Nam còn tham dự đoàn công tác trong khuôn khổ hoạt động của Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN (ACB); Hợp tác ASEAN với các đối tác; Hợp tác ASEAN+3 và thực hiện các dự án, hoạt động khác như: Dự án "Phục hồi và sử

Nhằm kiện toàn mạng lưới tổ chức quản lý các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường của Việt Nam, thống nhất đầu mối ASOEN với cơ chế hoạt động, phối hợp rõ ràng và hợp lý, ngày 6/7/2015, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký ban hành Quyết định số 1806/QĐ-BTNMT về việc kiện toàn Văn phòng Tổ chức các Quan chức Cao cấp ASEAN về môi trường của Việt Nam (Văn

phòng ASOEN Việt Nam). Văn phòng có nhiệm vụ xây dựng, trình Chủ tịch ASOEN phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm và các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ trong khuôn khổ hợp tác ASEAN về môi trường; Giúp Chủ tịch ASOEN điều phối hoạt động của các nhóm công tác và cơ quan có liên quan; Tổng hợp nhu cầu hợp tác ASEAN về môi trường để xây dựng kế hoạch, chiến lược hợp



dụng bền vững đất than bùn ở khu vực Đông Nam Á” (Dự án Peatland); Dự án Đề xuất mạng lưới các TP bền vững môi trường (ESC) trong ASEAN và các nước Đông Nam Á; Đề cử TP được công nhận giải thưởng TP bền vững môi trường ASEAN (TP. Huế của Việt Nam đã được trao Giải thưởng TP bền vững về môi trường ASEAN lần thứ 3) và Chứng chỉ TP tiềm năng trở thành TP bền vững môi trường ASEAN (TP. Đà Lạt là 1 trong 6 TP của ASEAN đạt được Chứng nhận TP tiềm năng trở thành TP bền vững môi trường lần thứ 2 về không khí sạch); Dự án Xây dựng năng lực nhằm hài hòa việc thực hiện các điều khoản của Công ước Đa dạng sinh học về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong khu vực - Hợp phần tại Việt Nam (từ năm 2012 - 2014); Đánh giá kết quả xây dựng cộng đồng ASEAN và kết quả thực hiện của Việt Nam vào thời điểm 31/12/2015 khi hình thành Cộng đồng ASEAN và Hoàn thiện các thủ tục quốc gia để đóng Quỹ đa dạng sinh học ASEAN (ABF).

NÂNG HỢP TÁC ASEAN VỀ MÔI TRƯỜNG LÊN MỘT TẦM CAO MỚI

Năm 2015 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác ASEAN, hướng tới việc xây dựng Cộng đồng ASEAN 2015. Trên cơ sở đó, Việt Nam cũng như các nước thành viên trong khu vực đã và đang tích cực, chủ động triển khai nhiều hoạt động góp phần quan trọng vào sự phát triển và thành công của Hiệp hội. Cụ thể, Việt Nam sẽ đăng cai tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN chính thức lần thứ 13 (AMME 13), Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN +3 và chuỗi

các hội nghị liên quan. Bộ TN&MT là cơ quan đầu mối của Việt Nam chủ trì việc tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN và Hội nghị Quan chức cao cấp ASEAN về môi trường để chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng. Trong Chương trình hành động của Bộ TN&MT tham gia hợp tác ASEAN về môi trường giai đoạn 2014 - 2015 (Quyết định số 1600/QĐ-BTNMT) đã xác định nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan trong và ngoài nước tổ chức thành công Hội nghị AMME 13 cùng các sự kiện liên quan là nhiệm vụ quan trọng của Bộ TN&MT trong năm 2015.

Để triển khai công tác chuẩn bị tổ chức Hội nghị AMME 13 và chuỗi các Hội nghị liên quan, Bộ TN&MT đã ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tổ chức Hội nghị AMME 13 (Quyết định số 760/QĐ-BTNMT ngày 2/4/2015) và quyết định thành lập Ban Tổ chức Hội nghị AMME 13 và chuỗi các sự kiện liên quan (Quyết định số 761/QĐ-BTNMT ngày 2/4/2015). Theo đó, Bộ TN&MT sẽ phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Lao động,

Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội nghị AMME 13, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN+3 và các hội nghị liên quan. Trong đó, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về môi trường được tổ chức định kỳ 3 năm/lần trong cơ chế hợp tác môi trường ASEAN, nhằm đánh giá tình hình thực hiện các thỏa thuận hợp tác về môi trường trong khu vực giữa 2 kỳ hội nghị; Thảo luận về nội dung hợp tác mới, đồng thời kiến nghị, đề xuất giải pháp thúc đẩy các hoạt động hợp tác ASEAN trong thời gian tới.

Được tổ chức liên kế với Hội nghị AMME 13 dự kiến sẽ diễn ra tại Hà Nội, từ ngày 26 - 31/10/2015 là chuỗi các Hội nghị liên quan gồm: Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN+3 lần thứ 14 (14 AMME+3) và các Hội nghị quan chức cao cấp chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng; Hội nghị Ủy ban thực hiện Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới lần thứ 11 (COM 11); Hội nghị các bên tham gia Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới lần thứ 11 (COP 11), nhằm rà soát kết quả thực

tác hàng năm cũng như dài hạn. Đồng thời, là đầu mối liên lạc, tổ chức các chương trình, dự án, nhiệm vụ về môi trường trong khuôn khổ các hợp tác ASEAN, ASEAN+3, cấp cao Đông Á (EAS), ASEAN và các nước đối thoại; Tổ chức các đoàn công tác tham dự Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường cấp cao Đông Á, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN+3, các cuộc họp ASOEN và sự kiện có liên quan; Xây dựng các báo cáo định kỳ về tình hình hợp tác ASEAN Việt Nam trong lĩnh vực môi trường, trình Chủ tịch ASOEN, làm cơ sở để báo cáo Bộ trưởng Bộ TN&MT...



▲ Đà Lạt đạt Chứng nhận TP tiềm năng trở thành TP bền vững môi trường về không khí sạch



hiện các chương trình, dự án thuộc 10 lĩnh vực hợp tác về môi trường trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, ASEAN+3.

Tại Hội nghị AMME 13, dự kiến các Bộ trưởng sẽ thảo luận và thông qua những Tuyên bố chung ASEAN gồm: Tuyên bố ASEAN về biến đổi khí hậu (BĐKH) chuẩn bị cho Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP21); Tuyên bố chung ASEAN về bảo vệ các loài động vật bị đe dọa khỏi nguy cơ tuyệt chủng; Thông cáo chung và kết quả của Hội nghị Bộ trưởng. Đây là chuỗi các hội nghị Bộ trưởng có quy mô lớn, số lượng đại biểu đông, tính chất quan trọng so với các hội nghị khác thuộc khuôn khổ hợp tác ASEAN về môi trường.

Ngoài ra, năm 2015, Việt Nam còn đăng cai tổ chức Hội nghị Nhóm công tác TP bền vững về môi trường lần thứ 13 tại Đà Lạt, TP vừa được nhận Chứng nhận TP tiềm năng trở thành TP bền vững môi trường ASEAN. Một số hoạt động được tổ chức tại Hội nghị gồm có Lễ vinh danh các TP của Việt Nam đạt Giải thưởng TP bền vững môi trường ASEAN. Giải thưởng được tổ chức 3 năm/lần. Đây cũng là cơ hội quảng bá và giới thiệu với các đại biểu ASEAN về một TP không khí sạch của Việt Nam và thúc đẩy các TP khác của Việt Nam phát triển, hướng tới một TP bền vững về môi trường. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tổ chức Hội thảo tập huấn và khởi động Dự án BĐKH tại vùng biển ASEAN “Tác động, Tổn thương và Thích ứng”. Hội thảo là hoạt động triển khai sáng kiến của Việt Nam trong khuôn khổ Nhóm công tác ASEAN về môi trường biển và đới bờ, đã được ASEAN thông qua năm 2013.

Với mục đích tham gia, đóng góp vào quá trình xây dựng cộng đồng ASEAN giai đoạn sau 2015 nhằm nâng cao hợp tác ASEAN và liên kết khu vực lên tầm cao mới, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ chủ động và tích cực hơn nữa thực hiện những hoạt động thường niên về môi trường theo kế hoạch của ASEAN và đề xuất các sáng kiến của Việt Nam tại các hội nghị. Qua đó, nâng cao nhận thức cộng đồng về ASEAN nói chung và hợp tác ASEAN về môi trường nói riêng, cũng như vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

Việt Nam đã và đang tích cực, chủ động phát huy nội lực, đóng góp quan trọng đối với sự phát triển trong lĩnh vực môi trường của ASEAN, góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc để ASEAN đi đến quyết định lịch sử là tăng cường liên kết, tiến tới xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN đoàn kết và vững mạnh■

Trong những năm 1960 của thế kỷ XX, với tốc độ phát triển kinh tế nhanh, Nhật Bản đã trải qua tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo theo những thiệt hại về sức khỏe con người, với các bệnh như: Minamata, Niigata-Minamata, Itai-Itai và hen suyễn Yokkaichi. Bốn căn bệnh nguy hiểm này là do người dân bị nhiễm độc cadmium, thủy ngân, chì, hóa chất do các nhà máy trong vùng thải ra gây ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, nhiều nhà khoa học Nhật Bản đã tiến hành các nghiên cứu về đánh giá rủi ro từ hóa chất và sức khỏe môi trường (SKMT) trong những năm qua. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với TS. Shoji F.Nakayama - Viện nghiên cứu môi trường quốc gia Nhật Bản về dịch tễ học môi trường và đánh giá rủi ro của các hóa chất độc hại trong môi trường.

★Xin ông cho biết về khái niệm dịch tễ học môi trường và ý nghĩa của việc nghiên cứu dịch tễ học môi trường, cũng như đánh giá rủi ro, mức độ phơi nhiễm các hóa chất độc hại đối với môi trường và sức khỏe con người?

TS. Shoji F.Nakayama: Muốn biết về dịch tễ học môi trường, trước hết phải hiểu về SKMT. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), SKMT là một trong những thành phần chính của y tế công cộng nhằm giải quyết tất cả các yếu tố vật lý, sinh học, xã hội, văn hóa, hoặc bất cứ những gì có thể ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của con người. Quản lý SKMT giúp đánh giá và kiểm soát các yếu tố môi trường có khả năng gây hại cho sức khỏe con người như ô nhiễm nước, không khí, đất, chất thải y tế, hóa chất...

Dịch tễ học là một trong những công cụ quan trọng được sử dụng trong quản lý SKMT để xác định những yếu tố nguy cơ của

bệnh, phát triển và tối ưu hóa phương thức điều trị của y học lâm sàng, cung cấp thông tin cần thiết để thiết lập các ưu tiên cho hoạt động dự phòng. Dịch tễ học được định nghĩa là: “nghiên cứu sự phân bố và các yếu tố quyết định tình trạng hoặc các sự kiện liên quan đến sức khỏe trong một nhóm dân số và ứng dụng các nghiên cứu này để kiểm soát các vấn đề sức khỏe”. Trong đó, dịch tễ học môi trường là một nhánh của dịch tễ học, nghiên cứu mối quan hệ giữa phơi nhiễm môi trường và sức khỏe con người. Bằng cách ứng dụng các phương pháp toán học và thống kê, dịch tễ học môi trường kết hợp các thông tin về phơi nhiễm và tác động đến sức khỏe con người, cũng như các lĩnh vực khác (độc chất học, hóa học, sinh thái học, sinh học phân tử, y học lâm sàng, khí tượng học, vật lý học ...). Các nghiên cứu dịch tễ học môi trường cũng không thể bỏ qua các yếu



Dịch tễ học môi trường - phương pháp tiếp cận khoa học trong đánh giá rủi ro của hóa chất độc hại



▲ TS. Shoji F. Nakayama

tổ phơi nhiễm khác như khói thuốc, chế độ ăn, nguồn thực phẩm hoặc những yếu tố bên ngoài không liên quan trực tiếp đến môi trường.

Việc nghiên cứu về dịch tễ học môi trường và đánh giá mức độ phơi nhiễm môi trường, trong đó có các hóa chất độc hại đối với con người có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề SKMT. Nó không chỉ cung cấp các thông tin cần thiết để làm bằng chứng về tác động của hóa chất lên sức khỏe con người, mà còn giúp đánh giá mức độ phơi nhiễm các hóa chất đó, mối liên kết giữa ô nhiễm hóa chất với tỷ lệ bệnh tật trong một nhóm dân số chịu tác động bởi tình trạng ô nhiễm, từ đó thiết lập những hoạt động ưu tiên cho công tác dự phòng, bảo vệ con người khỏi các mối nguy hại từ môi trường.

★ Ông có thể cho biết nghiên cứu điển hình về dịch tễ học môi trường tại Nhật Bản mà ông và các cộng sự thực hiện?

TS. Shoji F. Nakayama: Vào năm 2006, WHO đã công bố một báo cáo cho thấy, 40% số trẻ em bị chết được cho là có liên quan đến ô nhiễm môi trường. Nhận thức được tầm quan trọng của SKMT đối với trẻ em, nhiều nước trên thế giới, trong đó có Nhật Bản đã tiến hành nghiên cứu về dịch tễ học môi trường. Tại Nhật Bản, Hội đồng Tư vấn về SKMT của trẻ em thuộc Bộ Môi trường Nhật Bản (MOE) đã đề xuất một nghiên cứu với quy mô quốc gia nhằm đánh giá ảnh hưởng của hóa chất độc hại đối với sức khỏe và sự phát triển của trẻ em. Tháng 4/2008, nhóm nghiên cứu về dịch tễ học với SKMT của trẻ em đã được hình thành và

bắt đầu đánh giá về dịch tễ học một cách hệ thống, cũng như mối liên quan đến tác động sức khỏe con người do phơi nhiễm hóa học. Với sự hỗ trợ của ngân sách Nhà nước, năm 2011, nhóm nghiên cứu đã bắt đầu tiến hành một chương trình nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc, với tên gọi “Môi trường Nhật Bản và sức khỏe trẻ em”, gọi tắt là JECS. Chương trình nghiên cứu đặt ra mục tiêu tổng thể là làm sáng tỏ các yếu tố môi trường có ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển của trẻ em, nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách thiết kế chiến lược quản lý rủi ro hóa chất tốt hơn. Từ năm 2011 đến tháng 3/2014, Chương trình đã lựa chọn 100.000 phụ nữ mang thai ở nhiều địa phương của Nhật Bản để thực hiện nghiên cứu. Để đảm bảo tính khái quát, nghiên cứu đã chọn những phụ nữ đến từ nhiều ngành nghề, khu vực địa lý khác nhau, từ thành thị, ngoại thành đến nông thôn, từ lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản đến thương mại và công nghiệp.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu trong quá trình những phụ nữ đó mang thai, khi các em bé được sinh ra và lớn lên cho đến năm 13 tuổi. Thông qua phiếu điều tra bảng hỏi được gửi tới các bà mẹ và em bé 6 tháng một lần, chúng tôi đánh giá được mức độ tiếp xúc với các yếu tố môi trường. Mỗi câu hỏi được thiết kế để thu thập thông tin về việc tiếp xúc hóa chất như sử dụng dung môi hữu cơ, dầu hỏa, thuốc trừ sâu, chất diệt khuẩn, kim loại nặng, thuốc chống

ung thư, ma túy, sơn, thuốc nhuộm tóc, mực máy in; tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung, độ cao và bụi. Các nội dung ưu tiên trong bảng hỏi bao gồm các biến chứng sinh sản, dị tật bẩm sinh, rối loạn thần kinh, rối loạn hệ miễn dịch, hệ thống nội tiết... Ngoài ra, các yếu tố di truyền, tình trạng kinh tế - xã hội và lối sống cũng được xem xét trong nghiên cứu.

Cùng với đó, chúng tôi lấy mẫu sinh học của các bà mẹ (thậm chí mẫu của những ông bố nếu cần) và các em bé, gồm mẫu máu, cuống rốn, nước tiểu, sữa mẹ và tóc rồi phân tích để xem xét mức độ phơi nhiễm kim loại nặng, hóa chất độc hại, những ảnh hưởng lên sự trao đổi chất do phơi nhiễm hóa chất, hoặc nicôtin qua khói thuốc lá và cả những vấn đề liên quan đến bệnh nghề nghiệp. Qua kết quả phân tích các mẫu đó, chúng tôi sẽ tính toán được những rủi ro là như thế nào, hàm lượng, ngưỡng tối thiểu, tối đa là bao nhiêu, sau đó, tìm ra nguồn gốc của những rủi ro do các hóa chất đó và xây dựng các ngưỡng chuẩn để đưa ra khuyến cáo.

Bên cạnh việc phân tích mẫu, chúng tôi còn tiến hành các phương pháp đo lường không khí môi trường trong gia đình để xác định các chất ô nhiễm không khí trong nhà, bao gồm cả những hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, andêhít, ôxít nitơ và các hạt bụi ($PM_{2.5}$), đồng thời theo dõi mức độ ồn, các thông số vật lý khác như nhiệt độ và độ ẩm, kết hợp với thông tin dữ liệu từ 1.500 trạm quan trắc không khí của các địa phương và khoảng 500



trạm quan trắc không khí ven đường trên khắp Nhật Bản. Tất cả dữ liệu thu thập được duy trì bởi một hệ thống quản lý dữ liệu (DMS) của Trung tâm Quan trắc Quốc gia.

Nghiên cứu kéo dài từ năm 2014 cho đến năm 2032, 5 năm sau khi các em bé tham gia được 13 tuổi, thậm chí có thể mở rộng sau năm 2032 để tiếp tục kiểm tra sức khỏe của các em ở tuổi vị thành niên. Mặc dù, nghiên cứu mới được tiến hành nhưng những số liệu ban đầu cho thấy, có sự phơi nhiễm rõ ràng trong trẻ em, vì thế, cần sự phối hợp của nhiều ngành từ môi trường, y tế, dịch tễ học, hóa chất... để có đánh giá cụ thể, chính xác về rủi ro của hóa chất trong môi trường đối với sức khỏe trẻ em.

★Chính phủ Nhật Bản đã có những chính sách gì để đối phó với những thách thức đến từ hóa chất, thưa ông?

TS. Shoji F.Nakayama: Nhận thức được những tác hại của hóa chất độc hại đối với sức khỏe con người, những năm qua, Chính phủ Nhật Bản có nhiều chính sách khác nhau để quản lý, kiểm soát rủi ro môi trường từ hóa chất độc hại và bảo vệ sức khỏe người dân, cụ thể như Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí, Luật Kiểm soát ô nhiễm nước và đặc biệt là Luật Kiểm soát hóa chất (KSHC). Luật KSHC được ban hành vào năm 1974, sau đó được sửa đổi, bổ sung vào năm 2009. Luật KSHC có những quy định đối với các sản phẩm hóa chất công nghiệp tổng hợp, bao gồm hóa chất mới và hóa chất hiện có; Thực phẩm hoặc phụ gia thức ăn, dược phẩm, mỹ phẩm, hóa chất nông nghiệp, phân bón... Dựa trên Luật KSHC, Chính phủ tiến hành đánh giá các hóa chất mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu vào Nhật Bản để nắm được sự phân hủy, tích lũy sinh học, cũng như tác hại của chúng đối với sức khỏe con người và sinh vật sống. Có khoảng 400 hóa chất mới được thông báo mỗi năm. Đối với hóa chất hiện có được sản xuất hoặc nhập khẩu trước khi Luật KSHC có hiệu lực (ngày 1/4/2011), các Bộ đã phối hợp với các ngành công nghiệp thúc đẩy Chương trình Thách thức Nhật Bản. Trong Chương trình, các nhà kinh doanh hóa chất tự nguyện thu thập những thông tin an toàn về hóa chất hiện có và báo cáo lên Chính phủ.

Song song với đó, Chính phủ Nhật Bản thiết lập một hệ thống quan trắc môi trường quốc gia để giám sát, theo dõi các hóa chất có trong môi trường. Đồng thời, Chính phủ giao Bộ Môi trường triển khai các cuộc khảo sát có hệ thống



▲ Nạn nhân bị mắc bệnh Minamata do nhiễm độc thủy ngân của Công ty hóa chất Chisso thải vào vịnh Minamata trong những năm 1960

về hóa chất trong môi trường. Trong quá trình khảo sát, Bộ đã cải tiến phương pháp phân tích để đo lường các chất hóa học mới và theo dõi chặt chẽ nồng độ của hóa chất đó, sau đó đo nồng độ của các chất trong không khí, nước, đất và sinh vật sống. Đồng thời, tính toán sự phân bố địa lý của nồng độ hóa chất và thực hiện một dự án lưu trữ mẫu hóa chất có trong môi trường để phục vụ công tác quản lý môi trường. Đến nay, tổng cộng có khoảng 800 hóa chất khác nhau đã được khảo sát.

Ngoài ra, Nhật Bản cũng rất chú trọng tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác quản lý, đánh giá rủi ro hóa chất. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, Nhật Bản đã nỗ lực loại bỏ và giảm thiểu tác hại đến môi trường của các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs) như PCB, DDT và dioxin. Bên cạnh đó, Bộ Môi trường Nhật Bản cũng tiến hành đánh giá một cách khoa học về những rủi ro môi trường của các hóa chất (đánh giá rủi ro môi trường). Căn cứ vào kết quả đánh giá này, Bộ

Môi trường sẽ thúc đẩy các chính sách để giảm thiểu các nguy cơ lên môi trường. Theo đó, Bộ Môi trường đã đưa ra một hệ thống đăng ký các chất ô nhiễm (PRTR) và yêu cầu các doanh nghiệp có liên quan phải ước tính, đăng ký khối lượng hóa chất độc hại thải ra môi trường.

Đặc biệt, để quản lý an toàn và hiệu quả các hóa chất, Chính phủ Nhật Bản đã đẩy mạnh công tác truyền thông về rủi ro môi trường của các hóa chất độc hại đến doanh nghiệp trong ngành công nghiệp, cơ quan quản lý, chính quyền và người dân. Trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra, Chính phủ có những chính sách bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm hóa chất theo quy định của Luật Bồi thường thiệt hại ô nhiễm liên quan đến sức khỏe (còn gọi là Luật Bồi thường). Đồng thời, Chính phủ thực hiện các dự án nhằm phòng ngừa những tổn hại đến sức khỏe con người do ô nhiễm có liên quan hóa chất.

★Xin chân thành cảm ơn ông!

P. LINH (Thực hiện)



Tri thức bản địa trong công tác quản lý tài nguyên đất ngập nước khu vực hồ Ba Bể

ThS. NGÂN NGỌC VỸ

Bộ TN & MT

Bên cạnh nguồn tri thức khoa học hiện đại, trong suốt quá trình tồn tại, sinh sống gắn bó lâu đời với nguồn tài nguyên đất ngập nước (ĐNN), người dân bản địa khu vực hồ Ba Bể đã tích lũy được một hệ thống tri thức và sinh kế rất phong phú, đa dạng và quý giá. Tri thức bản địa là những kinh nghiệm đã được thử thách, tôi luyện qua nhiều năm sử dụng. Những điểm yếu dần được cải thiện cùng với thời gian, những tinh túy được chắt lọc và cuối cùng là hoàn thiện và phổ cập. Tri thức bản địa là những kinh nghiệm, nhưng nó lại phải phù hợp với môi trường, văn hóa mỗi vùng, cộng đồng và từng tộc người.



▲ Khu vực vùng lõi của VGQ Ba Bể thuộc địa bàn xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể đang duy trì, kế thừa và áp dụng tri thức bản địa

TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG CÔNG ƯỚC RAMSARS

Theo Công ước Ramsars, tri thức bản địa trong công tác quản lý ĐNN là toàn bộ hệ thống kiến thức, kinh nghiệm về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN của các cư dân bản địa, hoặc của một cộng đồng dân tộc tồn tại và phát triển trong từng hoàn cảnh cụ thể với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng tại một khu Ramsars (ở một vùng địa lý nhất định).

Cũng theo Công ước Ramsar, để thực hiện thành công việc quản lý ĐNN, cần có sự tham gia của cộng đồng cư dân bản địa, trên nguyên

tắc những người sử dụng tài nguyên phải là người quản lý hợp pháp, có trách nhiệm đối với nguồn tài nguyên đó.

Sự tham gia của cộng đồng địa phương và người dân bản địa trong quản lý nguồn tài nguyên ĐNN được hiểu là phương pháp hoặc cơ chế đồng quản lý bởi các bên liên quan với những lợi ích và trách nhiệm khác nhau, gồm: cộng đồng địa phương, người

dân bản địa, các nhóm sở thích và cơ quan nhà nước. Khái niệm "người dân bản địa" có thể được hiểu rất khác nhau ở các quốc gia cũng như ở trong cùng một quốc gia, khái niệm "cộng đồng địa phương" có thể bao gồm các bên liên quan có thể sống cách xa khu Ramsar nhưng họ vẫn có những lợi ích mang tính lịch sử từ nguồn tài nguyên ĐNN (Hội nghị liên kết các bên lần thứ 7 về Công ước Ramsar, 1999).

SỰ HÌNH THÀNH TRI THỨC BẢN ĐỊA KHU VỰC HỒ BA BỂ

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về tri thức bản địa trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, ở Việt Nam, các nghiên cứu về kiến thức bản địa cũng đã bắt đầu được quan tâm, trong đó có một số nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, vai trò quan trọng của người dân bản địa cùng với kiến thức của họ trong quản lý và bảo tồn thiên nhiên, trong đó có kiến thức bản địa trong quản lý ĐNN ngày càng được thừa nhận và quan tâm nhiều hơn.



Trải dài theo lịch sử tồn tại và thay đổi của hồ Ba Bể, từ xa xưa tại khu vực hồ đã là nơi cư ngụ của cộng đồng một số dân tộc thiểu số, chủ yếu là người người Tày sau đó là người Dao và người H'Mông. Vì vậy, cùng với lịch sử tồn tại của hồ Ba Bể thì cũng là sự tồn tại văn hóa của các dân tộc định cư xung quanh hồ. Để tồn tại và phát triển, từ bao đời nay, những cư dân người dân tộc thiểu số ở đây đã có những tri thức, sinh kế trong việc khai thác và bảo tồn ĐNN khu vực hồ Ba Bể.

Trong suốt quá trình tồn tại, sinh sống gần bó lâu đời với nguồn tài nguyên ĐNN người dân bản địa khu vực hồ Ba Bể đã tích lũy được một hệ thống tri thức và sinh kế phong phú, đa dạng và quý giá. Hệ thống tri thức bản địa của người dân địa phương liên quan đến tài nguyên ĐNN rất đa dạng. Bên cạnh yếu tố lịch sử và văn hóa, tri thức bản địa là một nguồn tri thức quan trọng không thể thiếu trong việc khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên tại khu vực hồ Ba Bể.

Tầm quan trọng của tri thức bản địa trong công tác quản lý tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể

Hệ thống tri thức bản địa của người dân địa phương liên quan đến tài nguyên ĐNN rất đa dạng, bên cạnh yếu tố lịch sử và văn hóa, tri thức bản địa là một nguồn tri thức quan trọng không thể thiếu trong việc khai thác, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

Hiện nay, tri thức bản địa đã và đang đóng góp một phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương như: Nông nghiệp (kỹ thuật xen canh, chăn nuôi, quản lý sâu bệnh, đa dạng cây trồng, chăm sóc sức khỏe vật nuôi, chọn giống cây trồng); Sinh học (thực vật học, kỹ thuật nuôi cá); Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (bằng các phương thuốc truyền thống); Sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có công tác quản lý ĐNN và xóa đói giảm nghèo tại khu vực hồ Ba Bể.

Kể từ khi Vườn quốc gia (VQG) Ba Bể được thành lập (năm 1992), cùng với việc triển khai thực hiện các dự án phát triển do các tổ chức quốc tế tài trợ như: Dự án "Xây dựng các Khu bảo tồn nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở sinh thái cảnh quan" (PARC) do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tài trợ; Dự án "Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam" do Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) tài trợ; Dự

án Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và xóa đói giảm nghèo do Helvetas tài trợ... Các kiến thức, phương pháp khoa học và công nghệ hiện đại đã được giới thiệu và bước đầu được áp dụng tại VQG Ba Bể trong sinh kế và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người dân địa phương.

Bên cạnh đó, người dân bản địa khu vực hồ Ba Bể và những nhà quản lý (Ban quản lý VQG Ba Bể, UBND xã Nam

Mẫu, UBND huyện Ba Bể) đều kế thừa và duy trì việc áp dụng những tri thức bản địa vào tích hợp và sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

Hiện nay, tại khu vực VQG Ba Bể, chủ yếu là các thôn khu vực vùng lõi của VQG Ba Bể thuộc địa bàn xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể đang duy trì, kế thừa và áp dụng tri thức bản địa trong một số lĩnh vực sau:

STT	Hệ thống tri thức bản địa được áp dụng trong lĩnh vực, sinh kế	Ghi chú
1	Quản lý tài nguyên rừng	Chủ yếu là khai thác các sản phẩm phi lâm nghiệp.
2	Đánh bắt cá trong lòng hồ Ba Bể	Không có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên mặt hồ.
3	Canh tác nông nghiệp	Chủ yếu và lúa 1 vụ và hoa màu truyền thống
4	Bảo quản, chế biến sau thu hoạch	
5	Chăn nuôi	Chủ yếu là trâu bò và gia cầm

Theo người dân bản địa tại thôn Pác Ngòi, xã Nam Mẫu cho biết, hiện nay bên cạnh những kiến thức, phương pháp, mô hình khoa học hiện đại được Ban quản lý VQG Ba Bể và UBND xã Nam Mẫu, hỗ trợ người dân áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, tri thức bản địa đã giúp người dân bản địa, các nhà khoa học, nhà quản lý giải quyết, xử lý hiệu quả những vấn đề phức tạp, đòi hỏi cần có thời gian, sự hiểu biết sâu sắc và thích ứng, phù hợp với lịch sử, văn hóa và sinh kế truyền thống của địa phương trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên trong đó có ĐNN.

Trong kho tàng hệ thống tri thức bản địa khu vực hồ Ba Bể, những kiến thức, phương pháp về đánh bắt cá, khai thác và bảo quản các sản phẩm phi lâm sản, thuần

hóa cây trồng, gây giống lúa và hoa màu của địa phương đã bổ sung vào kho tàng tri thức chung của cộng đồng và giúp các nhà khoa học, nhà quản lý nhận thức đúng đắn về nguyên tắc, thói quen, tập quán trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là công tác quản lý ĐNN.

Từ đó, các nhà quản lý, nhà khoa học đã nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của hệ thống tri thức bản địa và ứng dụng linh hoạt trong việc quản lý và triển khai các dự án về hợp tác phát triển, xóa đói giảm nghèo, quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là công tác quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể.

Ông Nông Đình Khuê, nguyên Phó Giám đốc VQG Ba Bể) cho biết, hiện nay các tri thức bản địa về nông nghiệp, nông lâm kết hợp, cây trồng, quản lý sâu hại,



đất đai và nhiều kiến thức khác về sau thu hoạch, bảo tồn các loài... vẫn được người dân duy trì, áp dụng để duy trì sinh kế của họ. Các nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu kho tàng quý giá này...

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Với những lợi ích mà tri thức bản địa mang lại, từ người dân bản địa đến các nhà nghiên cứu, Ban quản lý VQG Ba Bể và chính quyền địa phương đều nhận thức rõ giá trị và tầm quan trọng của tri thức bản địa trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quản lý ĐNN nói riêng, để bảo tồn và phát huy những giá trị, đóng góp tích cực của tri thức bản địa trong công tác quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức, tuyên truyền rộng rãi tới người dân và các bên liên quan về việc bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực và hiệu quả của tri thức bản địa trong công tác quản lý ĐNN.

Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực của hệ thống tri thức bản địa trong công tác quản lý ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

Xây dựng mối quan hệ phù hợp, hiệu quả và bền vững giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học, hiện đại trong công tác quản lý ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

Tiến hành nghiên cứu, đánh giá một cách khoa học về hệ thống tri thức bản địa trong công tác quản lý ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể, từ đó cung cấp những đề xuất kiến nghị khách quan và khả thi nhằm quản lý bền vững ĐNN khu vực hồ Ba Bể.

Các bên liên quan, đặc biệt là chính quyền địa phương và Ban quản lý VQG Ba Bể cần nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong việc hỗ trợ cộng đồng cư dân bản địa đăng ký bản quyền sở hữu và sử dụng kho tàng tri thức bản địa của họ trong quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể■

Vườn quốc gia Bến En đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học trong công tác bảo tồn hệ sinh thái



Vườn quốc gia (VQG) Bến En cách TP. Thanh Hóa 46 km về phía Tây Nam, trải rộng trên 2 huyện Như Xuân và Như Thanh, được thành lập năm 1992 với tổng diện tích 16.643 ha, trong đó có 8.544 ha rừng nguyên sinh và tái sinh. Nơi đây được ví như “Hạ Long trên cạn” bởi vẻ đẹp hoang sơ với rừng xanh bạt ngàn, mây nước lung linh.

Điểm nhấn tạo nên vẻ đẹp kỳ vĩ của VQG Bến En là hồ Bến En hay còn gọi là sông Mực, rộng khoảng 4.000 ha, sâu hàng chục mét, gồm hồ Thượng và hồ Hạ, nằm ở độ cao khoảng 200 m so với mực nước biển, mặt sông bốn mùa phẳng lặng, màu nước trong xanh. Đặc biệt, VQG Bến En rất phong phú về các loài động, thực vật quý, hiếm. Phía Bắc VQG là những dãy núi đá vôi trải dài, thuộc các xã Hải Vân, Xuân Khang, Xuân Thái với nhiều hang động còn giữ được vẻ hoang sơ

tự nhiên như hang Ngọc, hang Dơi, hang Xuân Thái... Trong đó, đáng chú ý nhất là quần thể thắng cảnh hang Ngọc và cây lim trăm tuổi được ví như biểu tượng của VQG Bến En.

Trong những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác bảo tồn và phát triển VQG Bến En, Ban Quản lý VQG đã xây dựng và phát triển thành công hệ sinh thái (HST) đa dạng của rừng nhiệt đới, phục vụ yêu cầu bảo tồn nguồn tài nguyên quý, hiếm kết hợp với phát triển du lịch sinh thái. Hệ thực vật ở VQG thuộc HST rừng núi đất nhiệt đới ẩm, là trung tâm phân bố của các loại cây thuộc kiểu rừng thường xanh với 1.417 loài thực vật, thuộc 712 chi, 191 họ, 76 bộ, 9 lớp và 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 34 loài thực vật quý, hiếm như lim xanh, săng le, lát hoa, tấu mật, gỏi nếp, trai lý, bản xe... đặc biệt là trên



▲ Bến En như bức tranh thủy mặc hùng vĩ và thanh bình

300 loài cây dược liệu như mã tiền, sa nhân, sến, trấu, màng lay, hương bài, thu hải đường, lim xanh, vù hương... Năm 2005, Ban Quản lý VQG đã khoanh nuôi, phục hồi được 2.006 ha rừng tự nhiên; Khoanh nuôi kết hợp với tác động kỹ thuật cao 96 ha rừng sinh thái; Trồng, chăm sóc 60 ha rừng trồng, 29 ha vườn thực vật. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ kỹ thuật còn thường xuyên theo dõi các thông số kỹ thuật về diễn biến của các loài cây bản địa quý, hiếm và thực nghiệm xử lý giống, gieo ươm, gây trồng một số loài cây mới như đinh hương, giổi, vang nhuộm, rau sắng, vù hương, trai lý... nhằm bảo tồn quỹ gen thực vật. Ngoài ra, hệ thống cây xanh tại khu hành chính với hàng trăm loài khác nhau cũng góp phần tôn tạo cảnh quan và môi trường Xanh - Sạch - Đẹp.

Về động vật, Bến En là nơi ẩn náu của nhiều nhóm côn trùng, các loài chim, loài gặm nhấm, móng guốc và thú ăn thịt. Hiện VQG có 50 bộ, 177 họ, 216 giống và hơn 1.004 loài động vật, trong đó có 91 loài thú, 261 loài chim, 54 loài bò sát, 31 loài ếch nhái, 68 loài cá, 500 loài côn trùng, với nhiều loài động vật quý, hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam như voi, bò tót, gấu ngựa, báo lửa, khỉ mặt đỏ, vượn bạc má... Bên cạnh đó, một số loài động vật có giá trị bảo tồn ở mức độ toàn cầu cũng đã được ghi nhận tại VQG Bến En như vượn má trắng, lũng chóc. Thời gian gần đây, đã có hàng trăm nhà nghiên cứu, nhà khoa học trong nước và quốc tế đến tham quan, nghiên cứu với những đề tài như: “Bảo tồn nguồn gen một số loài cây quý hiếm ở VQG Bến En”; “Nghiên cứu quá trình phục

hồi rừng sau nương rẫy ở VQG Bến En”... góp phần bảo tồn, phát triển các loài động thực vật đặc hữu.

Ông Đặng Hữu Nghị, Giám đốc Ban Quản lý kiêm Hạt trưởng Hạt kiểm lâm VQG Bến En cho biết, thời gian qua, Ban Quản lý VQG đã phối hợp với Chi cục Kiểm lâm Thanh Hoá xây dựng “Chiến lược bảo tồn VQG Bến En giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, nhằm xử lý kịp thời các hành vi khai thác, mua bán, vận chuyển, xâm lấn đất rừng trái phép; Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng và các giá trị về đa dạng sinh học, giá trị khoa học của HST và cảnh quan thiên nhiên hiện có trong phạm vi ranh giới được giao... góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Hiện tại, Ban Quản lý VQG đang thực hiện 4 mô hình chăn nuôi lợn rừng, thực hiện công tác cứu hộ một số loài động vật quý, hiếm và lập Dự án xây dựng VQG thành khu du lịch sinh

thái, nghỉ dưỡng cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, tăng cường công tác phối, kết hợp với các Viện Nghiên cứu Trung ương, tổ chức quốc tế thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và một số dự án về bảo tồn, phát triển các loài lim xanh, sưa và một số cây thuốc quý; Dự án đa canh, đa con; Điều tra, bổ sung, lập danh mục động, thực vật VQG Bến En; Đề án nuôi trồng thủy sản...

Để hướng tới phát triển du lịch sinh thái bền vững và đẩy mạnh công tác bảo tồn HST, VQG Bến En đang xây dựng dự án quy hoạch tổng thể về đầu tư phát triển du lịch lâu dài, toàn diện. Đồng thời, thực hiện Đề án cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái; Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng... Với những thế mạnh và tiềm năng du lịch vốn có, cùng sự đầu tư đúng hướng, VQG Bến En hứa hẹn sẽ là điểm du lịch sinh thái lý tưởng trong tương lai.

GIA LINH



Triển khai phương pháp quan trắc môi trường không khí xung quanh bằng các thiết bị đo nhanh

CN. NGUYỄN THỊ NGUYỆT ÁNH
KS. PHẠM THỊ VƯƠNG LINH
TS. DƯƠNG THÀNH NAM

Trung tâm Quan trắc môi trường

Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn triển khai phương pháp quan trắc môi trường không khí xung quanh bằng các thiết bị đo nhanh” được thực hiện từ năm 2012 - 2014 bởi Trung tâm Quan trắc môi trường, Tổng cục Môi trường với mục tiêu đa dạng hóa công nghệ, kỹ thuật quan trắc môi trường thông qua việc nghiên cứu, đánh giá tính khoa học và khả thi trong việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới trong quan trắc môi trường, cụ thể là việc sử dụng các thiết bị đo nhanh cầm tay trong quan trắc môi trường không khí xung quanh.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, chất lượng không khí tại các khu đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn tại Việt Nam đang là vấn đề cần quan tâm của các nhà quản lý nói riêng và toàn xã hội nói chung. Hoạt động quan trắc môi trường không khí chủ yếu theo phương pháp thủ công truyền thống với tần suất quan trắc 3 - 6 lần/năm, cho kết quả quan trắc với độ chính xác cao nhưng việc lấy mẫu tại hiện trường và vận chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích theo các phương pháp tiêu chuẩn đòi hỏi thời gian, nhân lực, vật lý, hóa chất, thiết bị đi kèm. Trong khi đó, thời gian bảo quản mẫu khí thường ngắn dẫn đến thực trạng là khó có thể lấy đủ số lượng mẫu đại diện trong ngày theo mục đích quan trắc hoặc khó kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kết quả quan trắc.

Trong khi đó ở Việt Nam, đến nay chỉ có hơn 30 trạm quan trắc tự động, liên tục, mật độ phân bố thưa, chưa đảm bảo quan trắc cho các khu vực “nóng” về chất lượng môi trường không khí. Trạm có ưu điểm là hoạt động liên tục 24h/24h, cung cấp các số liệu liên tục theo thời gian thực, giúp theo dõi và đánh giá diễn

biến chất lượng môi trường không khí. Tuy nhiên, với chi phí đầu tư ban đầu và chi phí duy trì vận hành hàng năm tương đối lớn cho nên số lượng trạm quan trắc trên toàn quốc còn rất ít, một số trạm đã tạm dừng hoạt động do thiếu kinh phí duy trì, vận hành hoặc hết thời gian khấu hao.

Tại nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Canada, Hồng Kông, Thái Lan, Philipin... bên cạnh việc thiết lập, vận hành hệ thống trạm quan trắc tự động dày đặc và các hoạt động quan trắc bán tự động, các thiết bị đo khí cầm tay cũng được sử dụng. Ưu điểm của việc quan trắc sử dụng thiết bị đo khí cầm tay là chi phí đầu tư, vận hành thấp, thiết bị nhỏ gọn, dễ sử dụng và có khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp chuỗi số liệu liên tục trong ngày quan trắc (3h, 8h, 12h, 24h) theo thời gian thực phục vụ cho các mục đích sử dụng số liệu khác nhau.

Trong thời gian qua, nhiều đơn vị quan trắc môi trường trong nước cũng đã đầu tư các thiết bị đo khí cầm tay. Tuy nhiên, phần lớn thiết bị đo khí cầm tay hiện có dải đo không phù hợp với môi trường không khí xung quanh, mục đích sử dụng để quan trắc khí độc vùng làm việc và quan trắc khí thải. Việc sử dụng các thiết bị chưa hiệu quả, số liệu quan trắc còn thiếu tin cậy. Nguyên nhân là do chưa có các văn bản quy định về quy trình quan trắc, quy trình hiệu chuẩn thiết bị, các quy định về dải đo, cấp

chính xác cần phải đạt... đối với thiết bị đo khí cầm tay. Do vậy, nhiều đơn vị đến nay chỉ đơn thuần sử dụng thiết bị theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất dẫn đến chưa bảo đảm chất lượng và hiệu quả của các hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài đã kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như: Phương pháp nghiên cứu lý thuyết (thu thập thông tin, tổng hợp tài liệu trong và ngoài nước về các thiết bị đo tự động); Phương pháp điều tra, khảo sát (trong và ngoài nước về hiện trạng sử dụng các thiết bị đo nhanh cầm tay ở các tỉnh/thành phố tại Việt Nam và Hồng Kông); Phương pháp quan trắc thực tế ngoài hiện trường (sử dụng thiết bị đo nhanh cầm tay, thiết bị tự động liên tục và quan trắc bán tự động) và Phương pháp chuyên gia.

Đề tài đã nghiên cứu, xem xét các tiêu chí chủ yếu để lựa chọn thiết bị điển hình sử dụng trong nghiên cứu gồm: giới hạn phát hiện, độ trôi điểm không/điểm nồng độ (zero/span), sai số tương đối, độ tuyến tính, thời gian đáp ứng của thiết bị.

Việc so sánh đối chiếu các kết quả đo của các phương pháp quan trắc khác nhau dựa vào việc đánh giá phần trăm sai khác tương đối (RPD) được tính theo công thức:

$$RPD = 100 \frac{(x_1 - x_2)}{(x_1 + x_2)/2}$$

▲ Trong đó: x_1 = lớn hơn trong 2 giá trị
▲ x_2 = nhỏ hơn trong 2 giá trị



3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Xây dựng quy trình kỹ thuật quan trắc bằng thiết bị đo nhanh cầm tay

Trên cơ sở nghiên cứu phương pháp luận và thu thập thông tin (tiêu chí lựa chọn thiết bị điển hình, học tập kinh nghiệm tại Hồng Công, khảo sát thực tế tại 9 đơn vị và gửi phiếu điều tra/thu thập thông tin tới 83 đơn vị) phục vụ phương pháp luận, Đề tài đã xây dựng 4 quy trình kỹ thuật quan trắc bằng thiết bị đo khí cầm tay với các nội dung chính như: phạm vi và đối tượng áp dụng; nguyên lý thực hiện; thiết bị, dụng cụ, hóa chất; lập kế hoạch quan trắc; thực hiện quan trắc; đảm bảo chất lượng, kiểm soát chất lượng; xử lý số liệu và báo cáo kết quả quan trắc và phụ lục (các loại biểu mẫu).

Xác nhận giá trị sử dụng của quy trình kỹ thuật quan trắc

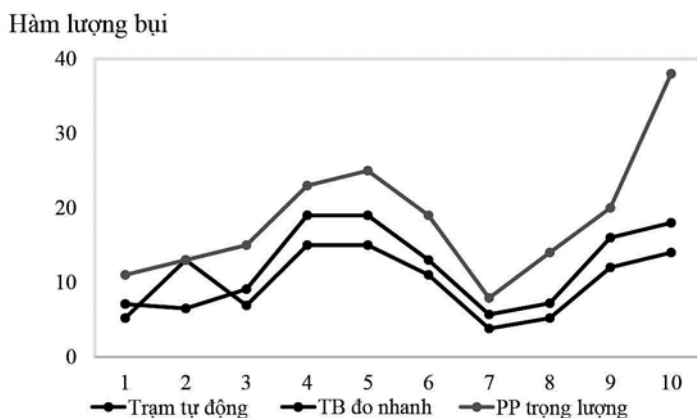
Trên cơ sở tham khảo các công trình nghiên cứu khác nhau, Đề tài đã sử dụng các tiêu chí để xác nhận giá trị sử dụng của quy trình quan trắc theo hướng dẫn của Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) như: giới hạn phát hiện, độ trôi điểm không/điểm nồng độ (zero/span), sai số tương đối, độ tuyến tính, thời gian đáp ứng của thiết bị.

Đối với khí CO, NO/NO₂ và SO₂

Kết quả xác nhận giá trị sử dụng của quy trình quan trắc đối với các thiết bị đo nhanh khí CO, NO/NO₂ và SO₂ thể hiện ở Bảng 1.

Thiết bị đo khí cầm tay	Kết quả xác nhận giá trị sử dụng của quy trình kỹ thuật quan trắc				
	Giới hạn phát hiện (ppm)	Độ trôi (Zero/Span) (%) toàn dải	Sai khác tương đối (% RPD)	Độ tuyến tính (R ²)	Thời gian đáp ứng (95% toàn dải)
CO	0,03	0,03 ÷ 1,01	-0,02 ÷ 1,08	0,96088	120 giây
NO	0,02	0,03 ÷ 1,01	0,55 ÷ 2,27	0,97523	180 giây
NO ₂	0,02	0,03 ÷ 1,01	0,35 ÷ 2,07	0,96431	180 giây
SO ₂	0,005	0,01 ÷ 2,26	1,55 ÷ 7,36	0,96996	120 giây

▲ Bảng 1. Kết quả xác nhận giá trị sử dụng của quy trình quan trắc



▲ Hình 1. Biểu đồ so sánh phương pháp lấy mẫu bụi PM₁₀

Giới hạn phát hiện của thiết bị có giá trị LOD $\geq 0,005$ ppm và hoàn toàn có thể chấp nhận được cho quan trắc môi trường không khí xung quanh. Độ trôi đường chuẩn thiết lập giữa các lần đo cho thấy nồng độ đo trung bình giữa các lần tương đối ổn định và không sai lệch nhiều so với giá trị danh định của khí chuẩn. Hệ số tương quan $R^2 > 0,96$ thỏa mãn với yêu cầu kỹ thuật trong quy trình quan trắc.

Đối với bụi PM₁₀

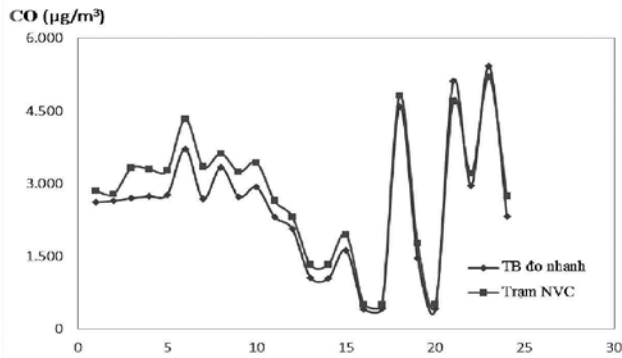
Về việc phê duyệt, tiến hành thử nghiệm thiết bị theo quy trình quan trắc, Đề tài đã sử dụng 3 phương pháp quan trắc khác nhau tại cùng một vị trí quan trắc, cùng thời điểm quan trắc để so sánh, đánh giá, cụ thể là phương pháp sử dụng thiết bị đo khí cầm tay so sánh với số liệu của trạm quan trắc tự động liên tục và số liệu quan trắc theo phương pháp bán tự động (lấy mẫu tại hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm). Thử nghiệm đo đạc được tiến hành bằng thiết bị đo khí cầm tay Aerocet 531 của hãng MetOne.

Hình 1 cho thấy, sự tương đồng về giá trị đo giữa các phương pháp tại các thời điểm đo khác nhau. Ngoài ra, kết quả quan trắc hàm lượng PM₁₀ giảm dần theo thứ tự tương ứng (phương pháp trọng lượng, thiết bị đo nhanh cầm tay và trạm quan trắc tự động, cố định).

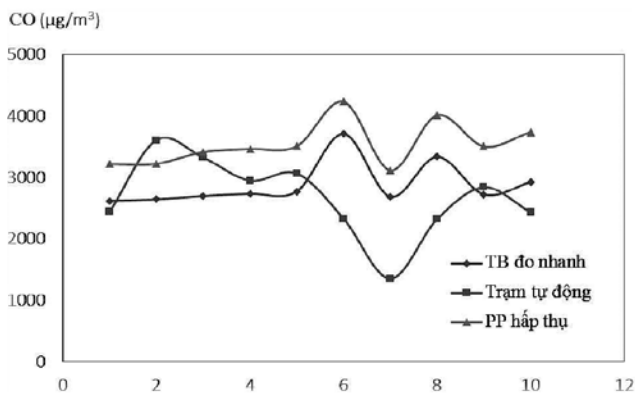
Như vậy, xét tổng thể đối với thiết bị đo khí cầm tay đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀ được tiến hành thử nghiệm, các tiêu chí đánh giá theo quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh là hoàn toàn đáp ứng các điều kiện về áp dụng thực tế đo đạc, giám sát, quan trắc tại hiện trường đối với môi trường không khí xung quanh.

Áp dụng thử nghiệm bằng các phương pháp quan trắc

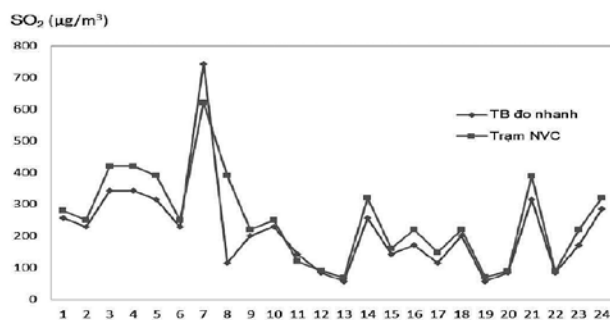
Các kết quả đo thử nghiệm đối với thông số CO, SO₂, NO₂ và PM₁₀ đều cho thấy, các phương pháp có xu hướng biến thiên giá trị theo sự thay đổi nồng độ khí của môi trường. Các số liệu thử nghiệm còn cho thấy, trường hợp tuân thủ đầy đủ quy trình đã xây dựng, số liệu đo được bằng thiết bị đo khí cầm tay gần với giá trị đo bằng phương pháp hấp thụ.



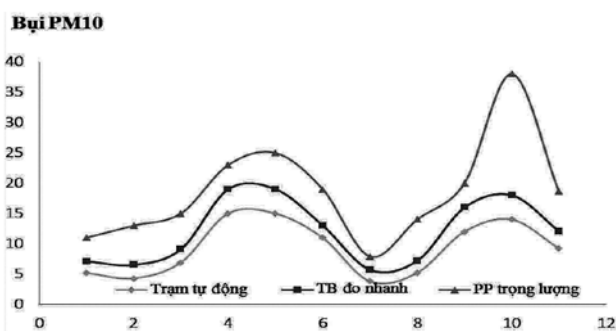
▲ Hình 2. Kết quả quan trắc khí CO bằng thiết bị đo nhanh và trạm khí tự động



▲ Hình 3. Kết quả quan trắc khí CO bằng thiết bị đo nhanh, trạm khí tự động và hấp thụ



▲ Hình 4. Kết quả quan trắc khí SO₂ bằng thiết bị đo nhanh và trạm khí tự động



▲ Hình 5. Kết quả quan trắc PM₁₀ bằng thiết bị đo nhanh, trạm khí tự động và hấp thụ



▲ Thiết bị quan trắc không khí đo nhanh

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đo đạc thử nghiệm thực tế lồng ghép với các chương trình quan trắc sử dụng các thiết bị đo nhanh khí cầm tay đã được phê duyệt. Kết quả cho thấy, các thiết bị đo nhanh khí cầm tay hoạt động ổn định, đáp ứng được điều kiện đo đạc thực tế và đảm bảo yêu cầu quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Tính khả thi của việc sử dụng thiết bị đo nhanh cầm tay

Qua kết quả nghiên cứu có thể thấy, việc sử dụng thiết bị đo khí cầm tay với dải đo và độ phân giải phù hợp, quá trình thao tác tuân thủ đầy đủ các quy trình kỹ thuật đã xây dựng là hoàn toàn khả thi trong điều kiện Việt Nam vì: Thiết bị có kích thước nhỏ gọn, dễ thao tác, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ; Công nghệ, nguyên lý đo phù hợp với môi trường đo; Thiết bị đáp ứng các yêu cầu về các đặc tính kỹ thuật (độ chính xác, độ trôi, giới hạn phát hiện, độ phân dải, thời gian đáp ứng).

Trong thời gian triển khai Đề tài, thiết bị đo được thử nghiệm áp dụng về mặt lý thuyết và thực tiễn, so sánh với các phương pháp khác nhau là hoàn toàn phù hợp và có thể quan trắc được trong điều kiện môi trường không khí xung quanh.

4. ĐỊNH HƯỚNG SAU KHI KẾT THÚC ĐỀ TÀI

Sau khi kết thúc Đề tài, các dự thảo quy trình kỹ thuật quan trắc dự kiến sẽ tiếp tục được hoàn thiện để đề xuất ban hành thành Tiêu chuẩn quốc gia hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Ứng dụng triển khai quan trắc các thông số môi trường cơ bản (CO, SO₂, NO₂, PM₁₀) trong không khí xung quanh sử dụng thiết bị đo khí cầm tay sau khi các tiêu chuẩn, quy chuẩn được ban hành■



DANANG RIVERWATCH -

Mô hình cộng đồng giám sát chất lượng nguồn nước



TỪ Ý TƯỞNG BAN ĐẦU XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Môi trường nước hiện nay đang đối mặt với việc suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nước do các tác động của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và tự nhiên như thiên tai, biến đổi khí hậu... Trước thực trạng đó, việc xây dựng một cộng đồng tích cực và chủ động giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước là một nhu cầu cấp thiết hiện nay và cũng là hướng tiếp cận bền vững trong công tác BVMT nước.

Mô hình cộng đồng chung tay giám sát, kiểm soát chất lượng nước không phải là mô hình mới, ngược lại nó còn được phổ biến tại nhiều nước trên thế giới như River Keeper (1970), RiverWatch, RiverSmart (2001) của Ôxtrâyliá, RiverWatch của Canada (1994), RiverWatch của Mỹ (2005)... Tại TP. Đà Nẵng, Việt Nam, từ một nhóm cộng đồng tự nguyện dưới sự đỡ đầu của hai trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Công nghệ Đà Nẵng thuộc Đại học Đà Nẵng và các tổ chức phi Chính phủ, Trung tâm vì sự phát triển cộng đồng (ACCD) và Liên minh Nước sạch đã thành lập Câu lạc bộ (CLB) Danang RiverWatch, CLB có sứ mệnh xây dựng và phát triển nhóm cộng đồng chủ động, tích cực trong giám sát chất lượng và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước. Điều này thể hiện rõ qua logo của Danang RiverWatch (một con chuồn chuồn nước, một bông hoa sen trên dòng sông xanh) hình ảnh biểu thị của môi trường nước trong sạch và hệ sinh thái khỏe mạnh.

Mô hình hoạt động của CLB Danang RiverWatch hướng tới 3 mục tiêu chính: Nâng cao nhận thức và kỹ năng cho cộng đồng qua các chương trình truyền thông cộng đồng cùng chung tay giám sát và kiểm soát chất lượng nguồn nước sông trên địa bàn Quảng

ĐOÀN THANH PHƯƠNG, LÊ THỊ MAI HẠNH

Khoa Sinh - Môi trường, Đại học Sư phạm Đà Nẵng

Danang RiverWatch là một mô hình cộng đồng kết hợp giữa năm đối tượng: Sinh viên, nhà nghiên cứu, chính quyền, người dân và các tổ chức cộng đồng nhằm chung tay giám sát, kiểm soát, BVMT nước tại khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng. Với lực lượng sinh viên chuyên ngành môi trường là thành phần trọng tâm đóng vai trò nhân tố lan tỏa, mô hình còn là phương thức đổi mới giáo dục đại học, “học thông qua làm”, giúp sinh viên áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn và đem lại lợi ích cho cộng đồng.

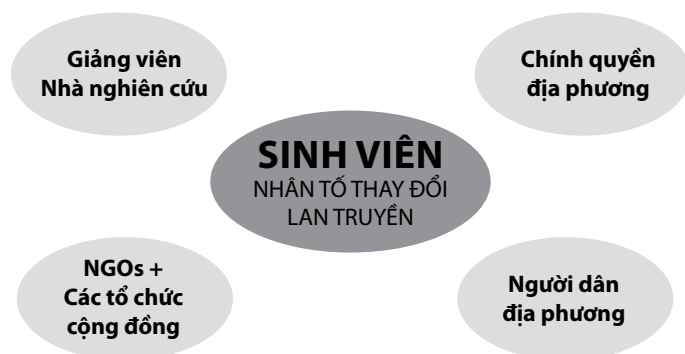
Nam - Đà Nẵng; Xây dựng kênh thông tin chia sẻ cơ sở dữ liệu về hiện trạng chất lượng nguồn nước tại thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam; Triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy về môi trường nước.

Với khu vực hoạt động cụ thể là môi trường nước vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn thuộc địa phận Quảng Nam - Đà Nẵng, mô hình đã dẫn

đi vào thực tế và đạt những thành tựu nhất định.

NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG MÔ HÌNH CLB DANANG RIVERWATCH

Điểm nổi bật của mô hình CLB Danang RiverWatch là tận dụng nguồn lực sinh viên để xây dựng và kết nối các nguồn lực cộng đồng chung tay giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước.



▲ Mô hình cộng đồng của CLB Danang RiverWatch

Hiện nay, trong nhà trường, sinh viên đã thực hiện rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, khóa luận về môi

trường, tuy nhiên các đề tài đó chỉ dừng lại ở lý thuyết mà chưa được áp dụng vào thực tế.



▲ Bước đầu quan trắc các nguồn thải chính gây ô nhiễm môi trường nước mặt tại xã Cẩm Thanh, TP. Hội An



▲ Xây dựng chương trình giáo dục BVMT nước dành cho học sinh THCS nhằm kiểm soát ô nhiễm tại rừng dừa nước xã Cẩm Thanh, TP. Hội An



▲ Phát động mọi người cùng nhau thu gom rác thải, làm sạch môi trường nước sông Trường Giang (Quảng Nam)



▲ Nghiên cứu sử dụng thông số DO-24 giờ để đánh giá nguy cơ phú dưỡng của hệ sinh thái thủy sinh

Từ thực trạng trên, mô hình Danang RiverWatch đã ra đời với mục đích để sinh viên áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, thực hiện những nghiên cứu, dự án đem lại lợi ích cho cộng đồng và môi trường sống xung quanh.

Nhờ sự hỗ trợ của giảng viên, các nhà nghiên cứu, Danang RiverWatch thực hiện các đề tài khoa học về quan trắc môi trường nước, công nghệ xử lý ô nhiễm nước dựa trên các nguyên tắc sinh thái, giáo dục và truyền thông BVMT nước có tính chính xác và thực tiễn cao. Từ kết quả nghiên cứu đó, CLB kết hợp với chính quyền địa phương, người dân và các tổ chức phi Chính phủ, tổ chức cộng đồng thử nghiệm và áp dụng mô hình vào thực tế. Khi mô hình đạt kết quả sẽ triển khai lan rộng và phát triển một nhóm cộng đồng RiverWatch tại địa phương cùng chung tay giám sát, kiểm soát, bảo vệ nguồn nước.

MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA CLB DANANG RIVERWATCH

Hiện nay, CLB Danang RiverWatch đã thực hiện hơn 10 dự án về môi trường nước và xây dựng được các nhóm cộng đồng nhỏ trên địa bàn khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng. Danang RiverWatch đã xây dựng được 3 nhóm cộng đồng chủ lực tại 3 địa phương: xã Cẩm Thanh, TP. Hội An; xóm Lạc Cầu, huyện Thăng Bình (tỉnh Quảng Nam) và quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Đối với xã Cẩm Thanh, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam, nhóm đã thực hiện 5 dự án liên quan đến môi trường

nước. Đầu tiên là xác định các vấn đề môi trường nước tại địa phương, tiếp theo là điều tra nhận thức và sự quan tâm của cộng đồng về môi trường nước bản địa; xây dựng chương trình quan trắc chất lượng nước mặt cùng với cộng đồng địa phương... Tiếp đến, xây dựng một cộng đồng chủ động, tích cực có khả năng nhận biết dấu hiệu ô nhiễm nước bằng cảm quan và chung tay bảo vệ nguồn nước tại Khu du lịch sinh thái rừng dừa Bảy Mẫu, Cẩm Thanh, TP. Hội An. Điều này cũng phù hợp với mục tiêu của chính quyền Hội An trở thành “Thành phố sinh thái” vào năm 2030.

Kết hợp với sinh viên trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Danang RiverWatch đã bắt đầu xây dựng một nhóm cộng đồng BVMT nước tại sông Trường Giang (Quảng Nam) thông qua Chương trình “Xây dựng chương trình truyền thông giảm thiểu ô nhiễm nước sông Trường Giang từ thói quen sinh hoạt của người dân tại xóm Lạc Cầu, xã Bình Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam”. Qua các hoạt động điều tra, phỏng vấn nhằm tìm hiểu về các nguyên nhân gây ô nhiễm nước tại địa phương, nhóm đã xây dựng một chương trình truyền thông bảo vệ nguồn nước và vận động người dân địa phương thu dọn rác, trả lại sự trong sạch cho sông Trường Giang.

Tận dụng nguồn lực sinh viên làm nghiên cứu khoa học, khóa luận trong nhà trường, nhóm cũng đã thực hiện một số dự án chủ yếu về quan trắc chất lượng nguồn nước và công nghệ sinh thái



xử lý ô nhiễm nước tại Đà Nẵng như: Nghiên cứu sử dụng thông số DO-24 giờ để đánh giá nguy cơ phú dưỡng của hệ sinh thái thủy sinh; Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải sinh hoạt của cỏ vetiver trên mô hình Wetland nổi. Đặc biệt, nhóm đang thực hiện dự án “River bicycle tour - Du lịch truyền thông BVMT nước” nhằm mục đích kết nối các bạn sinh viên, người dân Đà Nẵng và du khách cùng tìm hiểu môi trường nước và chung tay BVMT nước tại Đà Nẵng.

Đến nay, CLB Danang RiverWatch đã xây dựng 3 nhóm cộng đồng BVMT nước trên khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng, phù hợp sứ mệnh xây dựng và phát triển nhóm cộng đồng chủ động, tích cực trong giám sát chất lượng và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước. Với sự hỗ trợ của giảng viên trong trường, chính quyền địa phương và các tổ chức cộng đồng, nhóm sẽ triển khai các dự án tiếp theo như “Cộng đồng tiếp cận thực trạng ô nhiễm nước và xây dựng chương trình quan trắc nước tại xã Cẩm Thanh, TP. Hội An”, “Cù Lao Xanh - Xây dựng và phát triển cộng đồng tích cực BVMT nước tại Cù Lao Chàm”... cũng như duy trì, phát triển cộng đồng tại 3 địa bàn đã triển khai nhằm giám sát và kiểm soát chất lượng nước liên vùng.

Không như các CLB môi trường khác, dựa trên thế mạnh chuyên môn và lực lượng nòng cốt của mình, Danang RiverWatch xác định mảng hoạt động hẹp, chỉ chuyên về quan trắc kiểm soát và truyền thông cộng đồng về ô nhiễm môi trường nước. Những kết quả ban đầu của CLB môi trường Danang RiverWatch đang trở thành niềm hy vọng cho những người sáng lập, các chuyên gia cố vấn, tổ chức tài trợ và toàn thể thành viên CLB. Thách thức đặt ra cho CLB là duy trì bền vững các nhóm cộng đồng đã thành lập, hướng đào tạo lớp sinh viên - thành viên CLB sau khi ra trường để trở thành các chuyên gia môi trường vươn ra tầm quốc tế. Hy vọng rằng, trong tương lai, mô hình này sẽ được nhân rộng và triển khai tại nhiều địa phương khác nhau trong cả nước, tạo nên một mạng lưới Vietnam RiverWatch - cộng đồng người dân Việt Nam chung tay BVMT nước và tiến đến sự phát triển bền vững■

TP. HỒ CHÍ MINH: Kiểm soát các doanh nghiệp có lượng nước thải lớn

UBND TP. Hồ Chí Minh vừa chỉ đạo Trung tâm điều hành Chương trình chống ngập nước TP khẩn trương hoàn thành Dự án cải tạo kênh Ba Bò và Dự án Trạm xử lý nước thải của Suối Nhum. Đồng thời, UBND quận 9 và quận Thủ Đức tăng cường kiểm tra các đơn vị sản xuất trên địa bàn; Phối hợp với nhân dân ra quân tổng vệ sinh các khu vực bị ô nhiễm, ứ đọng nước thải, khơi thông dòng chảy; Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

TP cũng yêu cầu Sở

TN&MT có kế hoạch tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm đối với các doanh nghiệp (DN) có lưu lượng nước thải lớn hơn 300 m³/ngày; yêu cầu các DN lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải để đảm bảo cho việc giám sát theo quy định và phối hợp với tỉnh Bình Dương kiểm tra, thông tin về tình hình ô nhiễm môi trường, cũng như tiến độ thực hiện các dự án ở khu vực giáp ranh nhằm giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường.

DUY BẠCH

ĐỒNG NAI: Hơn 30 tỷ đồng lắp 6 trạm quan trắc nước thải tự động



Hiện Sở TN&MT Đồng Nai đã tổ chức đấu thầu để tiến hành xây dựng trong thời gian tới và đưa cả 6 trạm vào hoạt động trong năm 2015, nhằm truyền tải số

Theo Sở TN&MT Đồng Nai, từ nay đến cuối năm 2015, tỉnh sẽ chi hơn 30 tỷ đồng để lắp đặt 6 trạm quan trắc nước thải tự động tại các khu công nghiệp (KCN): Fosmosa phân khu 1, Fosmosa phân khu 2 (huyện Nhơn Trạch); Agtex Long Bình (TP. Biên Hòa); Long Đức (huyện Long Thành); Xuân Lộc (huyện Xuân Lộc) và Suối Tre (thị xã Long Khánh).

liệu quan trắc nước thải về Sở TN&MT với tần suất 30 phút/lần, qua đó giúp Sở phát hiện, xử lý kịp thời những KCN xử lý nước thải chưa đạt quy chuẩn.

Đến nay, toàn tỉnh đã lắp đặt 22 trạm, các trạm quan trắc hoạt động ổn định, góp phần ngăn chặn hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp.

PHƯƠNG HẠNH



HÀ NỘI:

Tăng cường quản lý an toàn hóa chất

UBND TP. Hà Nội vừa ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý hoạt động hóa chất trên địa bàn TP. Theo đó, UBND TP. Hà Nội yêu cầu Sở Công Thương phối hợp chặt chẽ với Sở TN&MT, Cục Thuế TP. Hà Nội, Ban Quản lý Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy TP. Hà Nội và UBND các quận, huyện, thị xã làm tốt công tác thẩm định, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất và xác nhận biện pháp an toàn hóa chất

đúng quy định pháp luật.

Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, BVMT cho lãnh đạo và người lao động làm việc tại các đơn vị hoạt động hóa chất để nâng cao ý thức chấp hành quy định pháp luật, giảm thiểu các trường hợp mất an toàn về cháy nổ, tràn đổ hóa chất ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, trong năm 2015, Sở Công thương phải hoàn thành, trình UBND TP phê duyệt: Kế hoạch Phòng ngừa,

ứng phó sự cố hóa chất của TP trong lĩnh vực công thương; Đề án Nâng cao chất lượng công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất công nghiệp trên địa bàn TP. Bên cạnh đó, UBND TP cũng giao các Sở, ban, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tăng cường phối hợp UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về hoạt động hóa chất theo quy định pháp luật.

THANH TUẤN

TP. HẠ LONG, QUẢNG NINH:

Triển khai lắp thiết bị xử lý nước thải trên tàu du lịch

Sở Giao thông vận tải (GTVT) Quảng Ninh vừa yêu cầu các chủ tàu du lịch khẩn trương đăng ký với Chi hội tàu du lịch Hạ Long triển khai lắp đặt thiết bị phân ly dầu nước cho tàu du lịch trước ngày 15/7/2015. Sau thời gian trên, Sở GTVT sẽ đề xuất UBND tỉnh Quảng Ninh dừng hoạt động đối với những tàu không triển khai lắp thiết bị phân ly dầu nước theo quy định.

Theo đó, đối với chất thải dầu la canh và chất thải nguy hại, Sở GTVT giao cho Chi hội tàu du lịch Hạ Long làm đầu mối trực tiếp ký hợp đồng với các đơn vị có đủ năng lực thu gom và xử lý. Riêng bể phốt vệ sinh, nước sinh hoạt dưới tàu và các chất thải rắn hiện nay chưa có đơn vị thu gom, xử lý, Sở GTVT kiến nghị UBND tỉnh sớm giao cho một đơn vị có



chức năng làm công tác vệ sinh môi trường vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long.

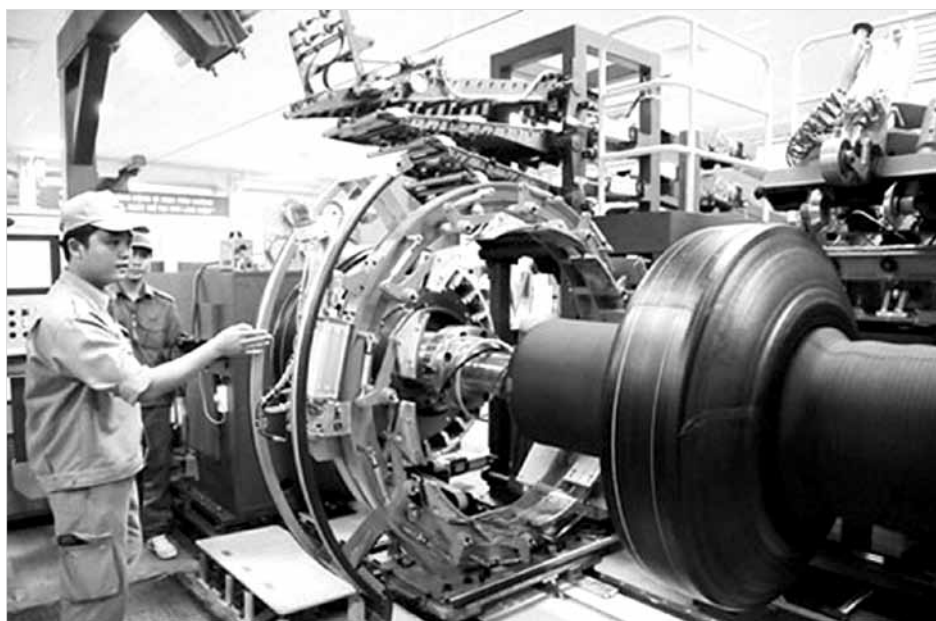
Hiện Quảng Ninh có trên 480 tàu du lịch thường xuyên hoạt động chở khách tham quan, lưu trú trên vịnh Hạ Long. Các

chất thải trên tàu du lịch gồm: Chất thải dầu la canh; Chất thải nguy hại như ắc quy, gioăng phốt, đèn huỳnh quang; Bể phốt vệ sinh, nước sinh hoạt dưới tàu và các chất thải rắn.

TỐ UYÊN



Đổi mới công nghệ hướng tới phát triển xanh của doanh nghiệp



▲ *Đổi mới trình độ công nghệ giúp DN thực hiện tốt công tác BVMT, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh*

Hiện nay Việt Nam đang trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, việc tăng trưởng “nóng” về kinh tế và phát triển ồ ạt các doanh nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên. Nguyên nhân là do trình độ công nghệ của các DN nước ta hiện nay còn lạc hậu, chậm đổi mới, hiệu quả kinh tế thấp. Trước tình đó, cùng với xu thế chung của thế giới, nước ta đang đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế sang chiều rộng và chiều sâu, hướng tới Tăng trưởng xanh, trong đó DN được xác định là trung tâm của quá trình chuyển đổi này. Chính vì vậy, việc đổi mới trình độ công nghệ sản xuất nhằm giúp DN chủ động trong kiểm soát các tác động môi trường của quá trình sản xuất, thực hiện tốt công tác BVMT, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới phát triển xanh đang là yêu cầu cấp thiết đối với các DN ở nước ta hiện nay.

XU HƯỚNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN XANH CỦA CÁC DN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, đổi mới công nghệ được xem là công cụ có tính quyết định đối với phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Để phù hợp với xu thế phát triển xanh, quá trình đổi mới công nghệ tại nhiều nước phát triển trên thế giới tập trung hướng tới phát triển DN công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính. Đây còn được coi là biện pháp cắt giảm chi phí do chất thải gây ra, đảm bảo lợi nhuận lâu dài cho DN. Với khả năng tăng năng suất, tiết kiệm vòng đời sản phẩm, tăng tính bền vững

và những ưu đãi từ chính phủ, ngày có nhiều DN lớn trên thế giới áp dụng công nghệ xanh vào sản xuất. Tại Thụy Sĩ, không chỉ có các doanh nghiệp lớn mà các DN nhỏ cũng áp dụng các chính sách “xanh” vào hoạt động của mình để hướng tới một mô hình bền vững với lợi nhuận cao hơn. Cụ thể: Chuỗi cửa hàng ăn nhanh nổi tiếng của Thụy Sĩ (Max Burgers), đã bắt đầu thực hiện các chính sách “xanh” cùng với chiến dịch kinh doanh của mình từ năm 2006. Cửa hàng chỉ mua duy nhất năng lượng từ sức gió và bù đắp toàn bộ lượng CO₂ thải ra bằng cách trồng một lượng cây tương đương tại Uganda. Cửa hàng cũng đưa ra những chính sách để cắt giảm bớt 20% lượng điện tiêu thụ. Đến năm 2008, Max đưa thêm nhãn CO₂ vào trong thực đơn của mình, với thông số chính xác về lượng CO₂ trong từng gói khoai chiên hay trong mỗi món ăn. Đến năm 2011, Max đã mở thêm 45 cửa hàng mới và tăng gấp đôi thị phần tại Thụy Sĩ.

Đối với các tập đoàn công nghiệp tại các quốc gia phát triển, DN áp dụng công nghệ xanh vào hoạt động sẽ được hưởng nhiều ưu đãi của chính phủ. Ở Mỹ, doanh nghiệp xanh sẽ được gia hạn 5 năm để hoàn vốn theo chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch.

Tại các nước đang phát triển như Trung Quốc, Malaixia, Thái Lan... cũng



tập trung vào nghiên cứu phát triển công nghệ tiên tiến và ban hành các chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ, với các quan điểm: Công nghệ xanh là động lực phát triển cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững; Tiết kiệm năng lượng; Thúc đẩy tăng trưởng trong khu vực DN xanh; Tăng cường năng lực và tính cạnh tranh về đổi mới công nghệ xanh trên trường quốc tế; Tăng cường giáo dục cộng đồng và nhận thức về đổi mới công nghệ xanh.

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã từng bước tạo lập khung pháp lý, hình thành cơ chế chính sách để thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ theo hướng phát triển xanh qua việc ban hành hệ thống các Luật: Luật Khoa học công nghệ (ra đời năm 2000, sửa đổi năm 2013), Luật chuyển giao công nghệ (2006); Luật công nghệ cao (2008); Luật sử dụng năng lượng, tiết kiệm và hiệu quả (2010)... các Luật này đã tạo hành lang và thủ tục thuận lợi để DN thực hiện nhiệm vụ đổi mới công nghệ.

Đồng thời, các Chiến lược và Chương trình quốc gia cũng ban hành và hoàn thiện, cụ thể: Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định (QĐ) số 1.216/QĐ-TTg, ngày 5/9/2012; Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, QĐ số 1.393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012; Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, QĐ số 2.612/QĐ-TTg, ngày 30/12/2013; Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”, QĐ số 712/QĐ-TTg...

Ngoài ra, Chính phủ đã hình thành các Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (2003); Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (2011), với vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng. Các Quỹ này hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng cho vay ưu đãi, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn cho

các tổ chức, cá nhân và DN thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ sạch, thân thiện với môi trường.

Như vậy, nhìn chung các chính sách của Nhà nước đã đưa ra các ưu đãi về vốn đầu tư cũng như các hỗ trợ về kỹ thuật cho các DN đổi mới công nghệ xanh, góp phần thay đổi nhận thức cho các DN về đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, so với các nước trong khu vực hiện tốc độ đổi mới công nghệ của các DN Việt Nam vẫn còn chậm và chưa được chú trọng. Nguyên nhân là do nhận thức về đổi mới công nghệ còn hạn chế, các DN chưa nhận thấy lợi ích lâu dài của việc đổi mới công nghệ. Hơn nữa việc thực hiện các chính sách ưu đãi hỗ trợ về thuế, tín dụng và đất đai cho các DN đổi mới công nghệ tại các địa phương chưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, do chi phí đầu tư đổi mới công nghệ lớn, nên phần lớn cách DN tiết kiệm chi phí chỉ cải tiến một phần thiết bị công nghệ; Công tác tuyên truyền, quản bá về hoạt động đổi mới công nghệ chưa được đẩy mạnh...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN XANH Ở VIỆT NAM

Để khắc phục tình trạng trên, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất một số giải pháp cơ bản về đổi mới công nghệ cho DN, hướng tới phát triển xanh như:

Thứ nhất, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng theo chiều sâu thông qua việc hạn chế phát triển các ngành sản xuất phát sinh nhiều chất thải, công nghệ sản xuất lạc hậu thay vào đó là phát triển các ngành kinh tế xanh, mũi nhọn như: Năng lượng mới, năng lượng tái tạo, hàng hóa và dịch vụ môi trường...

Thứ hai, tăng cường nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về đổi mới công nghệ bởi doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của quá trình đổi mới công nghệ, do vậy đổi mới công nghệ trước hết phải xuất phát từ doanh nghiệp, do doanh nghiệp chủ động thực hiện và phải được coi là một nội dung tất yếu trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về đổi mới công nghệ theo hướng phát triển xanh như: Xây dựng lộ trình cho việc sử dụng công nghệ sạch, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; Rà soát, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách quy định cụ thể, trực tiếp, thống nhất và đồng bộ đối với hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; Hình thành các gói hỗ trợ, đầu tư, đổi mới công nghệ, sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường.

Thứ tư, nghiên cứu, thành lập Trung tâm đổi mới công nghệ quốc gia, nhằm hỗ trợ thiết lập chương trình, theo dõi và đánh giá nhu cầu đổi mới công nghệ của DN, nắm bắt xu thế đổi mới công nghệ trên thế giới, từ đó, tư vấn, hỗ trợ các DN trong nước.

XUÂN TRƯỜNG



Hội Liên hiệp phụ nữ Hiệp Hòa phát huy hiệu quả phong trào bảo vệ môi trường

Hưởng ứng phong trào “Toàn dân tham gia BVMT”, trong những năm gần đây, Hội Liên hiệp phụ nữ (LHPN) xã Hiệp Hòa (Bắc Giang) đã tích cực phối hợp với các cấp chính quyền địa phương chú trọng tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn xã thực hiện các cuộc vận động “5 không, 3 sạch” và BVMT sống Xanh - Sạch - Đẹp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, bảo vệ sức khỏe người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2014 và cụ thể hóa chỉ tiêu thi đua của Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XI, Hội LHPN Hiệp Hòa đã xây dựng và triển khai Kế hoạch số 05/KH-BTV, ngày 14/2/2014 về tổ chức thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, đồng thời đăng ký với Huyện ủy xây dựng Kế hoạch số 15/KH-BTV, ngày 28/02/2014 về việc “Vận động hội viên đẩy mạnh các hoạt động BVMT trong gia đình, khu dân cư thôn, xóm và tổ dân phố”. Theo đó, triển khai đến 26 cơ sở và 100% chi hội thực hiện vệ sinh môi trường tham gia xây dựng nông thôn mới tại các địa phương và gắn biển “Con đường tự quản của phụ nữ”.

Sau hơn 1 năm triển khai, thực hiện tốt các phong trào về môi trường, Hội LHPN huyện Hiệp Hòa đã được công nhận là một trong 10 huyện/thành Hội của tỉnh Bắc Giang đạt nhiều thành tích tốt về BVMT, được cấp ủy chính quyền đồng thuận và đánh giá cao.

Để thực hiện tốt cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, đặc biệt với tiêu chí 3 sạch: sạch nhà, sạch ngõ, sạch bếp, Hội LHPN huyện đã tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể hướng dẫn cho các hội viên nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các vấn đề: Thực trạng, nguy cơ và các hiểm họa tác động từ môi trường đến cuộc sống con người; Vận động nhân dân thường xuyên làm tốt công tác vệ sinh môi trường từ trong nhà đến đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng, trách nhiệm của mỗi người dân trong BVMT; Khuyến khích sử dụng phân bón vi sinh, sản phẩm thân thiện với môi trường, hạn chế sử dụng các nguồn thuốc bảo vệ thực vật; Lên án những hành vi vi phạm pháp luật



▲ Hội LHPN Hiệp Hòa tham gia Hội thi “Phụ nữ với sức khỏe và môi trường”

BVMT như xả rác, nước thải bừa bãi... Kết quả, Hội LHPN Hiệp Hòa đã vận động 4.582 thành viên tham gia, đồng thời in hàng nghìn pano về các tiêu chí BVMT treo tại 26 cơ sở, cung cấp sách hướng dẫn vệ sinh môi trường cho các trường học, chợ, trụ sở cơ quan xã và 78 chi hội phụ nữ của huyện.

Bên cạnh đó, với tiêu chí “3 sạch” gắn với phong trào chung sức xây dựng nông thôn mới, Hội LHPN huyện, chỉ đạo cơ sở tham mưu với UBND xã thành lập mới 44 tổ phụ nữ tự quản BVMT, nâng tổng số toàn huyện lên 78 tổ, với 390 thành viên tham gia ở 25 xã; thành lập mới và duy trì hoạt động của 73 tổ, CLB vệ sinh môi trường có 1.874 thành viên tham gia. Tổ tự quản có nhiệm vụ vận động hội viên đổ rác thải đúng nơi quy định đúng giờ, đảm bảo đoạn hè phố, lòng đường Xanh - Sạch - Đẹp; Tổ chức ký cam kết cho các gia đình, hộ kinh doanh về thực hiện giữ gìn trật tự đô thị và vệ sinh môi trường; Thực hiện nếp sống văn minh, xóm

văn hóa, gia đình văn hóa...

Ngoài ra, thực hiện tiêu chí “Không đói nghèo”, các cấp Hội đã tổ chức thống kê các hộ hội viên, phụ nữ nghèo làm cơ sở để có kế hoạch giúp đỡ. Vận động 20.476 hội viên có kinh tế khá giúp cho 2.372 hội viên khó khăn thiếu vốn sản xuất bằng giống, vốn, vật tư nông nghiệp... không lấy lãi để phát triển 23 mô hình sản xuất rau an toàn, với trị giá 11,631 tỷ đồng; Tổ chức Chương trình thấp sáng ước mơ học sinh nghèo vượt khó, lồng ghép vào hoạt động tặng xe đạp vì môi trường xanh cho 50 học sinh nghèo trị giá 147,5 triệu đồng.

Song song với đó, Hội cũng thực hiện cuộc vận động “hội viên cùng gia đình đẩy mạnh các hoạt động BVMT trong gia đình, khu dân cư, thôn, xóm và tổ dân phố” kết hợp với xóa đói giảm nghèo. Hội LHPN huyện Hiệp Hòa đã linh hoạt, sáng tạo xây dựng mô hình “Tiết kiệm xanh” vừa góp phần BVMT, vừa có quỹ giúp đỡ phụ nữ và trẻ em nghèo. Toàn huyện thành lập được 119 mô hình ở



26 cơ sở và vận động hội viên, phụ nữ phân loại rác thải, thu gom phế liệu bán lấy tiền gây quỹ. Tổng số tiền tiết kiệm từ vận động thu phế liệu được trên 130 triệu đồng, hỗ trợ không hoàn lại cho 111 phụ nữ, trẻ em khó khăn đột xuất, tặng quà cho con em các chiến sỹ quần đảo Trường Sa và giúp nhiều phụ nữ nghèo thiếu vốn sản xuất vay không tính lãi. Từ hiệu quả của mô hình “Tiết kiệm xanh” mang lại, sau một năm triển khai đã thực sự đi vào chiều sâu, giúp phụ nữ hình thành thói quen tiết kiệm trong chi tiêu, giúp cho nhiều hoàn cảnh éo le vượt qua khó khăn trong cuộc sống và cũng là một hành động đẹp, việc làm tốt góp phần giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng cảnh quan xanh, sạch, đẹp nơi đây.

Hưởng ứng ngày Môi trường thế giới năm nay, Hội LHPN Hiệp Hòa đã tổ chức hội thi tìm hiểu kiến thức “Phụ nữ với sức khỏe và môi trường”. Hội thi có hơn 120 thành viên tham gia phân chia thành các đội thi, với cách thức thi thông qua các thể loại như tiểu phẩm, kịch, thơ, ca... để truyền tải các thông điệp về BVMT. Đây là một hoạt động có ý nghĩa và thiết thực đối với chị em phụ nữ nhằm nâng cao nhận thức, ý thức cho cán bộ, hội viên về công tác BVMT; tác hại của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe phụ nữ, trẻ em và cộng đồng, đồng thời khuyến khích phụ nữ tích cực tham gia khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kết thúc Hội thi, Ban Tổ chức đã trao giải nhất cho xã Thái Sơn, giải nhì cho xã Hoàng Thanh và Đông Lỗ và trao 3 giải ba, 19 giải khuyến khích cho các đội với tổng trị giá giải thưởng là 12,9 triệu đồng. Ngoài ra, Hội còn vận động tổ chức được 7.059 buổi ra quân vệ sinh môi trường hưởng ứng hoạt động khác như: Tuần lễ quốc gia nước sạch - vệ sinh môi trường, Ngày Đa dạng sinh học, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn... đã có 43.458 lượt hội viên phụ nữ tham gia, quét dọn được 2.082 km đường làng ngõ xóm, vệ sinh khu vực nghĩa trang liệt sỹ, thu gom 14.930m³ rác thải, khơi thông 2.627 km cống rãnh, mương thoát nước và trồng 1.300 cây xanh các loại...

Trong thời gian tới, Hội LHPN huyện Hiệp Hòa sẽ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền giáo dục cho các hội viên thực hiện, chính sách pháp luật về BVMT, sử dụng hợp lý tài nguyên, thiên nhiên; Đề xuất xây dựng các mô hình phụ nữ BVMT; Vận động các hội viên tham gia các phong trào cải tạo tuyến đường, trồng cây xanh; Tăng cường vai trò của các cấp Hội và hội viên trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; Khuyến khích khen thưởng các hội viên có sáng kiến BVMT...

PHẠM THU HÀ

ĐỒNG THÁP:

Tăng cường quản lý môi trường du lịch

UBND tỉnh Đồng Tháp vừa ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch, bảo đảm an ninh, an toàn cho du khách, thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Chỉ thị nêu rõ, năm 2015 là năm đầu tiên Đồng Tháp triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch giai đoạn 2015 - 2020, với mục tiêu: “phấn đấu đưa Đồng Tháp trở thành một trong 3 điểm đến hấp dẫn thu hút khách du lịch trong khu vực ĐBSCL, thu hút 3,5 triệu lượt khách vào năm 2020”.

Để đạt mục tiêu trên, UBND tỉnh giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, TP

đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho du khách, an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch; đồng thời có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi ảnh hưởng đến môi trường du lịch trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đến cộng đồng dân cư địa phương và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch về tầm quan trọng của việc cải thiện môi trường du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo vệ tài nguyên du lịch, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao hình ảnh du lịch của tỉnh Đồng Tháp.

HOÀNG LONG

ADB hỗ trợ Đồng Tháp thực hiện Đề án Xử lý nước thải TP. Sa Đéc

UBND TP. Sa Đéc, Đồng Tháp vừa có buổi làm việc với Đoàn tư vấn Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) về Chiến lược vệ sinh môi trường tại TP. Sa Đéc, trong đó có Đề án xử lý nước thải (XLNT) TP.

Theo báo cáo của ADB, Đề án XLNT ở TP. Sa Đéc có tổng kinh phí trên 26 triệu USD, thực hiện ở các phường 1, 2,3,4 và một phần của phường An Hòa với hệ thống xử lý tập trung gồm: trạm XLNT hồ điều hòa công suất 3.500 m³/ngày; hệ thống cống bao, 15

giếng tách, 8 trạm bơm và 2 trạm XLNT, công suất 900 và 400 m³/ngày để XLNT cho phường 3 và phường 4. Đến năm 2040 sẽ hoàn thiện hệ thống XLNT ở 9 xã, phường trên địa bàn TP.

TP. Sa Đéc là TP thứ 3 ở đồng bằng sông Cửu Long sau TP. Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long) và TP. Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang) được ADB chọn hỗ trợ nguồn vốn vay thực hiện chiến lược vệ sinh môi trường, giảm thiểu ô nhiễm nước thải.

THANH TÙNG



Cây sa mộc dầu ở Hà Giang - Những điều còn ít biết đến

Năm 1964, kỹ sư Chu Thuyền và nhóm cán bộ điều tra thuộc Viện Điều tra quy hoạch rừng là những người đầu tiên phát hiện được sa mộc dầu tại Facatun (Quỳ Châu, Nghệ An). Sa mộc dầu là cây hạt trần có tên khoa học là *Cunninghamia konishii* Hayata. Đến thập niên 90 của thế kỷ XX, Sa mộc dầu còn được phát hiện ở Pù Mát, Pù Nhông (huyện Con Cuông), Pù Loong, Pù Xai Leng, Pù Mo (huyện Kỳ Sơn), Pù Hoạt (huyện Quế Phong) thuộc tỉnh Nghệ An và khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (tỉnh Thanh Hóa).

Ngoài tên sa mộc dầu, cây này còn có một số tên tiếng Việt khác như sa mộc quế phong, sa mu dầu hay một số tên tiếng Thái (Thanh Hóa) như Mạy lằng lênh, Mạy lung lênh.

Sa mộc dầu đã được biết đến từ rất lâu ở Hà Giang, đặc biệt là khu vực Tây Côn Lĩnh với tên gọi ngọc am. Người dân địa phương giải thích xuất xứ của tên Ngọc am như sau: gỗ của cây sa mộc dầu sau khi chôn xuống dưới đất (càng lâu càng tốt), phần gỗ bên ngoài tan rã, tinh dầu tụ vào lõi sẽ cho ra ngọc am. Ngọc là quý, am là dưới lòng đất, từ đó có tên là ngọc am.

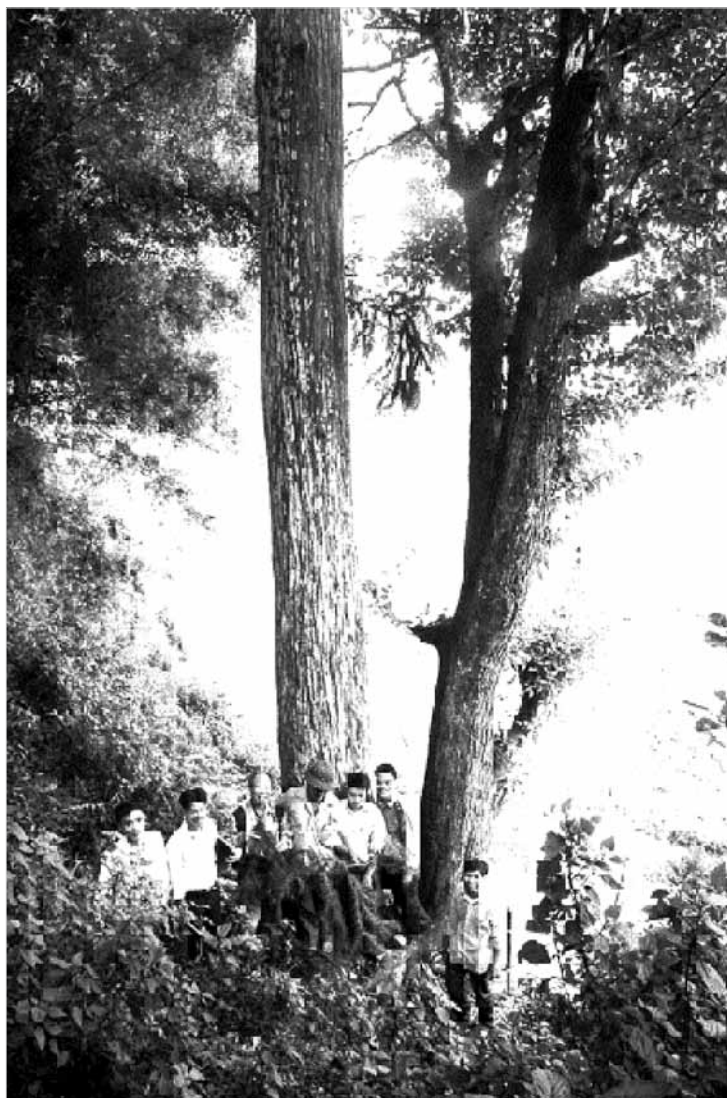
Tại Hà Giang, sa mộc dầu có ở ba huyện: Vị Xuyên, Hoàng Su Phì và Quản Bạ gồm các xã: Lao Chải, Xín Chải, Tả Sứ Choóng, Túng Sán, Nậm Dịch, Hồ Thầu và Sơn Nam.

Sa mộc dầu phân bố trong hệ sinh thái rừng trung bình có độ cao từ 1.200m trở lên, thường hỗn giao với pơ mu, re, giổi, chẹo, giẻ, táu mật, kim giao, chò chỉ, sến mật... Sa mộc dầu là cây ưa sáng, trong rừng thường vượt lên tầng cao nhất (tầng nhô) của tán rừng, thân thẳng, không có bệnh vè, phân cành cao, lá tập trung ở đỉnh thành hình tháp rất đẹp mắt.

Sa mộc dầu thích hợp với đất phong hóa từ đá mẹ granit hoặc silicat, nhiệt độ trung bình năm từ 15 - 20°C, lượng mưa từ 1.500 - 2.000 mm/năm.

Trong số các địa danh đã nêu, dọc theo dãy Tây Côn Lĩnh, 2 xã Túng Sán và Tả Sứ Choóng trước đây có nhiều sa mộc dầu nhất.

Thông tin từ người dân ở Hoàng Su Phì cho biết, cách đây hàng trăm năm, người Hán, thậm chí cả quân đội nhà Thanh đã sang Tây Côn Lĩnh khai thác sa mộc dầu. Địa danh Tả



▲ Cây sa mộc dầu tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

Sứ Choóng có nghĩa là “gốc cây to”, khi người Hán sang khai thác Sa mộc dầu ở Tả Sứ Choóng, họ gọi địa phương này là Chúng Quá Sứ nghĩa là “rừng ngọc am”.

Một số người già ở xã Tả Sứ Choóng vẫn còn nhớ hình ảnh những người Hán cao lớn, da trắng, sống mũi cao dắt từng đàn trâu, bò sang kéo gỗ Ngọc am về Trung Quốc. Đến năm 1951, người Hán vẫn còn

được người Pháp lúc đó chiếm đóng ở Hà Giang cho phép khai thác ngọc am.

Có thông tin cho rằng người Hán khi khai thác Ngọc am do không thể mang về được hết, đã chôn ở trong rừng, đánh dấu, chờ có dịp sẽ quay trở lại đào lên mang về nước.

Cho đến nay, thỉnh thoảng người dân các xã ở Túng Sán, Tả Sứ Choóng, bản Nhùng,



bản May... khi phá núi làm ruộng bậc thang vẫn còn đào được những cổ quan tài bằng gỗ ngọc am trong đống thi thể còn nguyên xác hoặc chỉ còn hài cốt. Nhìn đồ tùy táng, những bộ xương to biết ngay là người Hán đã chết ở đây trong quá trình khai thác ngọc am hàng trăm năm về trước. Những người này có thể đã chết vì bệnh tật, bị rắn độc cắn hoặc bị tai nạn khi khai thác gỗ ngọc am.

Có lẽ do bị khai thác từ lâu nên tại Tả Sử Choóng, mặc dù được người Hán gọi là rừng ngọc am, nhưng cây lớn nhất được biết vào năm 2013 cũng chỉ khoảng 3 người ôm, trong khi đó tại thượng nguồn Khe Bu thuộc xã Châu Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, có cây sa mộc dầu cao tới 70m, đường kính thân tới 5,5m. Vừa qua cây này đã được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam vinh danh là Cây Di sản của Quốc gia và có thể là 1 trong số 10 loài cây có tuổi thọ và kích thước lớn nhất thế giới.

Sa mộc dầu không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có giá trị kinh tế cao. Gỗ sa mộc dầu từ xưa rất được ưa chuộng, thường làm quan tài cho vua chúa do khả năng chôn dưới đất hàng trăm năm không bị mục nát lại có tinh dầu giữ được mùi thơm. Gỗ sa mộc dầu có hoa văn, màu sắc đẹp nên cũng được sử dụng làm đồ mỹ nghệ, thủ công, vật dụng trong gia đình. Tinh dầu sa mộc có mùi thơm được chiết xuất làm mỹ phẩm, dược phẩm do có tính sát trùng cao. Ngoài ra, còn dùng làm thuốc xoa bóp, chữa bệnh ngoài da, đặc biệt dùng để ướp xác.

Cây sa mộc dầu ở Hà Giang ngoài việc bị người Hán khai thác hàng trăm năm nay, những năm gần đây do cơn sốt gỗ ngọc am dẫn đến nguy cơ loài cây này có thể bị tuyệt chủng.

Được sự đồng ý của Tỉnh ủy Hà Giang, UBND huyện Hoàng Su Phì, Sở TN&MT tỉnh phối hợp với các nhà khoa học thuộc Trung tâm Địa môi trường và Tổ chức lãnh thổ đã tiến hành điều tra, khảo sát hiện trạng cây sa mộc dầu tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì (tỉnh Hà Giang).

Kết quả, đã phát hiện được tại xã này có 2 cây sa mộc dầu ở tọa độ địa lý: N: 22°45'42"5; E: 104°44'29"5; độ cao so với mực nước biển là 1.212 m. Một cây có đường kính thân 90 cm, chiều cao 30 m. Cây thứ hai có đường kính 70 cm, chiều cao 25 m. Đây là những cây mẹ sẽ cung cấp nguồn giống bằng phương pháp giâm cành hoặc gieo hạt nhằm bảo tồn và phát triển loài cây quý hiếm của dãy núi Tây Côn Lĩnh hùng vĩ■

Quảng Nam với bài toán bảo tồn và phát triển cây sâm quý

ThS. TRẦN HUỆ HƯƠNG

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Sâm Ngọc Linh là loại cây thuốc đặc hữu của Việt Nam, có giá trị dược liệu, khoa học và kinh tế cao. Tuy nhiên, sâm Ngọc Linh đang bị làm giả và đứng trước nguy cơ tuyệt chủng nếu không có các biện pháp bảo tồn kịp thời. Là một trong 2 tỉnh ở Việt Nam có cây sâm Ngọc Linh, trong nhiều năm qua, Quảng Nam đã đề ra nhiều biện pháp để duy trì, bảo tồn và phát triển loại sâm quý, không những giúp đồng bào dân tộc thoát nghèo bền vững, mà còn bảo vệ rừng đầu nguồn và môi trường sinh thái.

ĐƯỢC LIỆU QUÝ

Cây sâm Ngọc Linh, còn gọi là sâm K5 hoặc sâm Việt Nam, có tên khoa học là (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv), họ nhân sâm, được phát hiện lần đầu vào năm 1973 tại huyện Đắc Tô (Kon Tum). Đây cũng là loài nhân sâm thứ 20 được tìm thấy trên thế giới. Sâm Ngọc Linh trong tự nhiên phân bố chủ yếu xung quanh vùng núi Ngọc Linh (thuộc huyện Nam Trà My, Quảng Nam và Đắc Tô, Kon Tum) ở độ cao trên 1.500m của rừng già nguyên sinh, trong điều kiện khí hậu lạnh, độ ẩm cao. Sâm Ngọc Linh là cây thảo, sống lâu năm, cao từ 40 - 60cm, thân rễ nạc, có nhiều đốt, mang những vết sẹo do thân khí sinh rụng hàng năm để lại. Trên thân rễ có nhiều rễ phụ, ở phần cuối có rễ củ hình cầu, củ sâm nhỏ

có màu xanh sẫm. Sâm Ngọc Linh có vị đắng, hơi ngọt, mùi thơm nhẹ; có tác dụng tăng trí nhớ, thị lực, giúp phục hồi bồi bổ cơ thể, làm tăng sinh lực, chống suy nhược, kích thích hệ miễn dịch; tăng số lượng hồng cầu, có tác dụng bảo vệ tế bào gan và giải độc gan; tăng nội tiết tố, điều hòa tim mạch; giảm đường huyết, hạ cholesterol máu, chống xơ vữa động mạch, chống oxy hóa, chống viêm, kháng khuẩn...

Với nhiều công dụng như vậy, cộng với giá trị kinh tế cao nên nhiều năm qua, cây sâm bị khai thác, mua bán, sử dụng một cách thiếu kiểm soát. Nhà nước chưa có nhiều chính sách, giải pháp đầu tư, quy hoạch phát triển sâm Ngọc Linh khiến cho các vùng sâm của Quảng Nam và Kon Tum dần cạn kiệt,



▲ Chủ tịch UBND huyện Nam Trà My Hồ Quang Bửu (đứng thứ ba ở bên trái) đang khảo sát vùng quy hoạch sâm Ngọc Linh

hàng nghìn ha rừng nguyên sinh bị tàn phá nặng nề. Trước nguy cơ tuyệt chủng giống sâm quý, Chính phủ đã quyết định thành lập vùng cấm quốc gia ở khu vực có sâm tập trung tại 2 tỉnh Kon Tum và Quảng Nam, đồng thời xếp sâm Ngọc Linh vào Danh mục những cây thuốc quý, hiếm cần được ưu tiên bảo vệ theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Đặc biệt, để bảo tồn và phát triển các loại cây dược liệu quý hiếm tại các vùng miền, khai thác tiềm năng đặc hữu của từng địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1.976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trong đó ưu tiên phát triển sâm Ngọc Linh ở Quảng Nam. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy công tác bảo tồn nguồn gen gốc sâm Ngọc Linh, phát huy thế mạnh của địa phương, đồng thời chuyển hướng sản xuất, cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho nhân dân trong vùng, tạo điều kiện để nhân dân bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

CHIẾN LƯỢC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÂY SÂM NGỌC LINH

Với lợi thế về phát triển cây sâm Ngọc Linh được thiên nhiên ban tặng tại một số

xã trên địa bàn huyện Nam Trà My, những năm gần đây, UBND tỉnh Quảng Nam và huyện Nam Trà My đã có những động thái tích cực nhằm bảo tồn và phát triển diện tích trồng sâm Ngọc Linh. Cụ thể, năm 2003, tỉnh đã ban hành Đề án: Khôi phục và phát triển cây sâm Ngọc Linh tại xã Trà Linh (huyện Nam Trà My) giai đoạn 2004 - 2010, với mục tiêu phát triển cây sâm Ngọc Linh cùng các cây dược liệu khác thành cây hàng hóa chủ đạo trong phát triển kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi. Ngoài ra, tỉnh còn hỗ trợ ngân sách xây dựng Trạm dược liệu Trà Linh vào năm 2004 và đến năm 2013, thành lập Trung tâm phát triển sâm Ngọc Linh và dược liệu Quảng Nam.

Để thu hút đầu tư bảo tồn, phát triển, chế biến, xây dựng thương hiệu sâm Ngọc Linh, tạo hành lang pháp lý ổn định, lâu dài trên địa bàn

tỉnh, ngày 11/7/2014, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND về cơ chế khuyến khích, bảo tồn, phát triển sâm Ngọc Linh tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2014 - 2020. Đồng thời, UBND tỉnh cũng ban hành Quyết định số 2.117/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 về phê duyệt đề cương và dự toán quy hoạch bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện Nam Trà My, giai đoạn 2014 - 2020, với tổng diện tích là 19.000 ha tại 7/10 xã và Quyết định số 2.821/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 về cơ chế khuyến khích, bảo tồn phát triển sâm Ngọc Linh tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2014 - 2020. Theo đó, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với đơn vị tư vấn (Phân viện điều tra quy hoạch rừng Trung Trung bộ) và UBND huyện Nam Trà My xây dựng Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh giai đoạn 2015 - 2020. Với Quy hoạch này sẽ



tạo cú hích đột phá cho huyện trong việc bảo vệ và phát triển rừng, BVMT sinh thái, đa dạng sinh học, nâng cao đời sống của gần 6.000 hộ dân trong vùng quy hoạch. Cùng với quy hoạch vùng sâm trên diện tích 19.000 ha, UBND tỉnh cũng phê duyệt dự án với 9.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách Nhà nước là 3.000 tỷ đồng.

Thực hiện các quyết định của tỉnh hình thành vùng nguyên liệu sâm, đưa cây sâm trở thành loại cây trồng mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân trong vùng, HĐND huyện Nam Trà My đã ban hành Nghị quyết Phát triển cây sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện đến năm 2020. Theo Nghị quyết này, từ nay đến năm 2020, Nam Trà My sẽ hình thành và hoàn thiện 2 địa điểm bảo tồn và phát triển cây Sâm Ngọc Linh. Trong đó, vùng bảo tồn là thôn 2, thôn 3, thôn 4 xã Trà Linh và thôn 2 (Tắc Râng) xã Trà Cang, đảm bảo cung cấp đủ lượng cây giống cho nhân dân xã Trà Linh, một số thôn của xã Trà Nam, Trà Cang nuôi trồng, phát triển thành vùng sâm nguyên liệu.

Đối với vùng phát triển, huyện Nam Trà My xác định chọn thôn 2, thôn 4, thôn 5 xã Trà Nam và thôn 2, thôn 3 xã Trà Cang, tại đây sẽ xây dựng vườn Sâm Tắc Ngo để mở rộng diện tích vùng sâm trên địa bàn huyện. Ông Hồ Quang Bửu - Chủ tịch UBND huyện Nam Trà My cho biết, hàng năm, từ các nguồn vốn khác nhau như Nghị quyết 30 a/2008/NQ-CP, Chương trình 135 của Chính phủ... UBND huyện đã hỗ trợ cho nhân dân các xã trung bình từ 20.000 - 30.000 cây sâm giống. Do vậy, đến nay, nhân dân tại 3 xã: Trà Nam, Trà Linh và Trà Cang đang hình thành 27 điểm trồng sâm, với hơn 653.500 cây sâm bao gồm nhiều độ tuổi khác nhau.

Để việc quy hoạch bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh trên địa bàn Nam Trà My thực hiện có hiệu quả, huyện đã phân kỳ đầu tư có trọng điểm, phù hợp với thực lực và điều kiện thực tế từng thời điểm. Bên cạnh việc tiếp tục đầu tư và củng cố Trạm được liệu Trà Linh (thuộc Trung tâm Phát triển sâm Ngọc Linh và dược liệu Quảng Nam), cũng như Trại giống sâm Tắc Ngo, đưa diện

tích 2 vườn sâm giống này lên 75 ha làm khu bảo tồn và phát triển giống sâm, huyện sẽ đẩy mạnh việc xúc tiến, có cơ chế ưu đãi thu hút các doanh nghiệp đầu tư trồng sâm, hỗ trợ cây giống và kỹ thuật cho họ. Tuy nhiên, muốn bảo tồn ĐDSH, bảo vệ rừng, cần tạo cho người dân trong khu vực có được sinh kế bền vững. Huyện đã vận động bà con thành lập các tổ nhóm hộ, mạnh dạn vay vốn đầu tư trồng mới sâm; tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng sâm dưới tán lá rừng cho 1.000 hộ dân và cấp cây giống để họ trồng mới, tạo cho người dân có ý thức bảo vệ, phát triển cây thuốc quý này, cũng như bảo vệ rừng nguyên sinh. Không chỉ mở rộng diện tích trồng sâm Ngọc Linh, huyện còn chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông, hệ thống điện lưới và hệ thống thông tin liên lạc, xúc tiến quảng bá thương hiệu cây sâm cho các doanh nghiệp, đối tác trong và ngoài nước...

Tuy nhiên, việc bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh vẫn ở quy mô nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và thể mạnh đặc hữu của vùng, số hộ trồng sâm còn ít, các doanh nghiệp cũng chưa thực sự “mặn mả” với dự án phát triển cây sâm quý. Mặc dù, giá trị kinh tế mà cây sâm mang lại khá cao, giá sâm tươi từ 30 - 40 triệu đồng/kg, 1 ha sâm Ngọc Linh sau 5 năm sẽ thu lời khoảng 30 tỷ đồng. Trăn trở với bài toán bảo tồn và phát triển cây sâm quý, vừa qua, UBND tỉnh Quảng Nam đã xây dựng Dự thảo Đề án “Quy định về cho thuê đất rừng và mức giá

cho thuê đất rừng để bảo vệ và phát triển Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”, nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng, bảo tồn nguồn gen gốc Sâm Ngọc Linh, đồng thời tạo sinh kế, cải thiện đời sống cho người dân, tạo ra các sản phẩm dược liệu từ cây sâm mang thương hiệu đặc trưng Quảng Nam. Theo Dự thảo Đề án, sẽ miễn tiền thuê đất để trồng Sâm Ngọc Linh tại 3 huyện: Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang theo quy định hiện hành (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP và Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ); Ưu tiên cho các hộ gia đình, nhóm hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại địa phương đang thực hiện khoán bảo vệ rừng có nhu cầu, khả năng đầu tư và có đơn xin đăng ký trồng sâm Ngọc Linh dưới tán rừng được ưu đãi không thu tiền thuê môi trường rừng để trồng sâm Ngọc Linh. Đặc biệt, trong Kế hoạch thực hiện Đề án đã xác định một số nhiệm vụ quan trọng, một trong số đó là Dự án Di thực cây sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện Nam Trà My giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Theo Dự án, đến năm 2020, tại 6 xã trong huyện Nam Trà My di thực được 6 ha (mỗi xã 1 ha) và phát triển trồng rừng đạt 60 ha, mỗi xã 10 ha. Dự án mở ra tín hiệu lạc quan cho Quảng Nam về một “mảnh đất vàng” trồng cây sâm quý, giúp nâng tầm vị thế cho địa phương, đưa thương hiệu nhân sâm Việt Nam đi khắp năm châu bốn biển, giúp người dân thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống và giữ gìn màu xanh quê hương■



Cần nâng cao ý thức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn nước

NGUYỄN THỊ LỢI

Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển Hải Quân

Ở bất cứ thời đại nào vấn đề nước sạch cũng hết sức quan trọng. Nước sạch là nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn, nếu tình trạng khai thác và sử dụng không hợp lý như hiện nay còn tiếp diễn thì một ngày không xa sẽ cạn kiệt nguồn nước. Khi đó con người sẽ đứng trước thảm họa không có nước sạch để duy trì sự sống.

Theo cảnh báo của ngành Y tế, thì bệnh ung thư có nguyên nhân cơ bản là do ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cảnh báo đó càng không thể xem thường khi đất nước cần có điều kiện để phát triển kinh tế, nhưng cũng chính vì đó mà vấn đề môi trường ngày càng nóng bỏng hơn. Đất nước hội nhập, kinh tế phát triển nhưng trên thực tế ý thức của con người vẫn chưa được nâng cao. Không phải riêng người dân, mà ngay cả thế hệ trẻ ngày nay vẫn còn nhiều người chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc BVMT, bảo vệ nguồn nước. Điều này đặt ra nhiều vấn đề không chỉ cho công tác quản lý nhà nước, mà còn cần sự thay đổi ở chính trong mỗi con người chúng ta.

Những năm trước đây huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai được biết đến là địa phương có độ tán che phủ rừng lớn nhất tỉnh, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn, hệ sinh thái động thực vật phong phú, nguồn nước sạch dồi dào. Nhưng một số năm trở lại đây cùng với việc phát triển một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ là tình trạng phá rừng làm nương, khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép. Có cơ sở khai thác khoáng sản được Nhà nước cho phép nhưng lại không thực hiện đúng quy định về cam kết BVMT. Bên cạnh đó, do nhu cầu phát triển, mà nhiều cơ sở hạ tầng với quy mô lớn được mọc lên, mật độ dân tăng lên nhanh chóng. Trong khi đó rác thải không được tập kết và xử lý đúng quy trình. Chính vì thế mà tài nguyên rừng, tài nguyên nước đã và đang dần cạn kiệt thay vào đó là tình trạng ô nhiễm môi trường đang xảy ra trên diện rộng với mức độ ảnh hưởng ngày càng tăng. Nếu tình trạng trên không được quan tâm giải quyết thì có lẽ những cánh rừng tự nhiên xanh ngút ngàn,



▲ Tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức BVMT, bảo vệ nguồn nước cho người dân

những dòng suối Chăn, suối Nhù, suối Nậm Mả nước trong vắt giờ chỉ còn lại trong ký ức của mỗi người chúng ta. Vậy đâu là nguyên nhân và giải pháp nào để góp phần bảo vệ nguồn nước?

Nguyên nhân đầu tiên, đó chính là sự thiếu ý thức của người dân mà đặc biệt là các bạn trẻ. Nhiều người nghĩ rằng những việc mình làm là quá nhỏ bé, không đủ để làm hại môi trường, nguồn nước. Một số người khác lại cho rằng việc BVMT là trách nhiệm của nhà nước, của chính quyền mà không phải là của mình. Số khác lại nghĩ rằng, việc môi trường hay nguồn nước đã bị ô nhiễm thì có làm gì đi chăng nữa cũng không đáng kể, và việc ô nhiễm môi trường cũng không ảnh hưởng tới tổ chức, cá nhân mình. Thực chất không phải như vậy! mà việc phá hoại môi trường của một tổ chức hay một người tuy chỉ ảnh hưởng nhỏ nhưng tập hợp nhiều tổ chức, nhiều người thì lại là rất lớn. Trách nhiệm BVMT, bảo vệ nguồn nước có một phần là trách

nhiệm của Nhà nước nhưng đa phần lại là trách nhiệm của mỗi người dân.

Do đó, cần thiết thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương nhất thiết phải gắn với lồng ghép công tác BVMT. Đồng thời, Nhà nước cần có chế tài xử phạt thật nặng và nghiêm minh đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi phá hoại môi trường, ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân. Tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức BVMT cho người dân bằng nhiều hình thức. Trong đó, chú trọng tính phù hợp với thực tiễn về nội dung và hình thức tuyên truyền cho từng loại đối tượng. Riêng đối tượng là học sinh, sinh viên cần đưa vào chương trình chính khóa kiến thức cơ bản về BVMT.

BVMT, bảo vệ nguồn nước sạch là quá trình lâu dài và nhiều khó khăn. Song, nếu có sự chung tay của Nhà nước và cộng đồng toàn dân thì chắc chắn môi trường của chúng ta sẽ được cải thiện■



Tăng trưởng xanh và cơ hội thương mại đối với Việt Nam

TRẦN HOÀN

Viện Nghiên cứu thương mại - Bộ Công Thương

Sau gần 10 năm, tăng trưởng xanh (TTX) đã trở thành một mô hình tăng trưởng kinh tế mới được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế tham gia vào quá trình thiết lập, hỗ trợ và đẩy nhanh tiến trình với sứ mệnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn liền với giảm thiểu tác động môi trường thông qua tối thiểu hóa chất thải và khí thải nhà kính và sử dụng tài nguyên bền vững. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia đang phát triển đã thông qua “Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050” vào tháng 9/2012 và “Kế hoạch hành động quốc gia về TTX cho giai đoạn 2014 - 2020” tháng 3/2014. Trong khi đó, thương mại là nhân tố chủ đạo đóng góp cho phát triển kinh tế toàn cầu với tỷ trọng thương mại hàng hóa và dịch vụ thương mại/GDP tăng gấp đôi trong gần 30 năm qua. Câu hỏi đặt ra đó là việc theo đuổi con đường TTX sẽ có những tác động gì đến phát triển thương mại và đâu là các cơ hội thị trường mà các doanh nghiệp có thể khai thác. Bài viết sẽ tập trung làm rõ mối quan hệ giữa TTX với thương mại, đồng thời phân tích các cơ hội thương mại được mở ra từ TTX của Việt Nam.

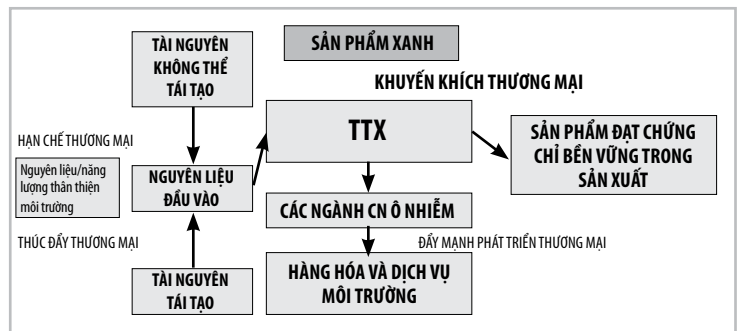
1. MỐI LIÊN HỆ GIỮA TTX VÀ THƯƠNG MẠI

Thương mại khi đi kèm những điều chỉnh phù hợp có thể thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền Kinh tế xanh (KTX) qua việc gia tăng trao đổi các hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, hàng hóa và dịch vụ các bon thấp, năng lượng tái tạo, cũng như tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên và tạo ra các cơ hội kinh tế và việc làm. Việc áp dụng các phương pháp sản xuất tiết kiệm năng lượng và tài nguyên như một phần trong các biện pháp nhằm hướng tới nền KTX đóng vai trò quan trọng giúp các nền kinh tế gia tăng khả năng thâm nhập và duy trì sức cạnh tranh dài hạn trên thị trường quốc tế.

Ngược lại, chuyển đổi sang nền KTX sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh các hoạt động thương mại hóa và tự do hóa thương mại các

sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có lợi cho môi trường; mở ra các thị trường xuất khẩu mới cho hàng hóa và dịch vụ có yếu tố môi trường, tăng cường trao đổi các sản phẩm được chứng nhận phù hợp cho phát triển bền vững và các dịch vụ liên quan đến cấp chứng chỉ và xanh hóa chuỗi cung ứng toàn cầu. Tại Hội nghị Liên hợp quốc (LHQ) về phát triển bền vững diễn ra tại Rio de Janeiro 2012 (Rio+20), lãnh đạo của các quốc gia

tham dự đã thảo luận nguy cơ tiềm ẩn về bảo hộ thương mại trong các chính sách KTX, chuyển sang coi tăng cường hoạt động thương mại giữa các quốc gia đang phát triển vừa là hiệu ứng bổ sung vừa là động lực giúp thực hiện các chính sách KTX, vừa là động cơ cho phát triển và tăng trưởng kinh tế bền vững. Do đó, TTX được coi là cánh cửa mở ra các cơ hội mới cho thương mại, tăng trưởng và phát triển bền vững.



▲ Sơ đồ 1. Mối quan hệ giữa TTX và thương mại

Nguồn: Meltzer (2012)

2. CÁC CƠ HỘI THƯƠNG MẠI TỪ THỰC HIỆN TTX

Cơ hội thương mại từ thực hiện TTX đến với hầu hết các ngành/linh vực trong nền kinh tế thông qua tạo lập thị trường cho xanh hóa các ngành kinh tế và phát triển thị trường cho các ngành KTX mới. Với mô hình TTX của Việt Nam tập trung vào 3 nội dung và mục tiêu chính: Giảm thiểu khí thải nhà kính từ các hoạt động năng lượng; Xanh hóa sản xuất và phát triển các ngành công nghiệp xanh mới với việc thúc đẩy phát triển công nghệ xanh, công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn và

hiệu quả tài nguyên; Xanh hóa tiêu dùng, lối sống bền vững. Các cơ hội thương mại chính sẽ tập trung vào các ngành năng lượng, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và một số lĩnh vực khác như du lịch, xây dựng, giao thông...

Năng lượng: Với mục tiêu phát triển 5% năng lượng sạch và năng lượng tái tạo vào năm 2020, các cơ hội thị trường cho nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ năng lượng sạch và năng lượng tái tạo như tấm pin năng lượng mặt trời, turbine gió, bình nước nóng năng lượng mặt trời. Bên cạnh đó, việc phát triển khoa học



công nghệ và tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp trong nước cũng sẽ được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, cũng như khả năng xuất khẩu sang các nước khác. Các cơ hội thị trường cũng sẽ mở ra đối với các doanh nghiệp tham gia sản xuất và cung ứng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Hiệu quả năng lượng của Việt Nam hiện nay đang ở mức thấp với cường độ năng lượng trong công nghiệp của Việt Nam cao hơn Thái Lan và Malixia khoảng 1,5 - 1,7 lần, cho thấy nhu cầu rất cao của Việt Nam trong việc thay thế công nghệ tiết kiệm năng lượng và gia tăng sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng khi mà chiến lược TTX đã đặt ra mục tiêu giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 1 - 1,5% mỗi năm giai đoạn đến 2020.

Sản xuất công nghiệp: Các sản phẩm công nghiệp xanh như sản phẩm có thiết kế hoặc được sản xuất thân thiện với môi trường, phù hợp với các tiêu chuẩn bền vững, sẽ có lợi thế trên thị trường thế giới. Điều này được minh họa bằng việc các chứng nhận ISO 14001 về quản lý môi trường đã tăng 1.500% trong giai đoạn từ năm 1999 - 2009. Các sản phẩm sản xuất công nghiệp quy mô lớn cho xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, da giày, điện tử sẽ có nhiều cơ hội thị trường hơn nếu gia tăng đáp ứng các chứng chỉ môi trường của các nước nhập khẩu. Ngoài ra, các sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước như sản phẩm tái chế, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu thân thiện môi trường.. sẽ có nhiều cơ hội để phát triển. Bên cạnh đó, mục tiêu xanh hóa sản xuất với giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng

45% GDP; 50% doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn và tiết kiệm được 8-13% nguyên nhiên vật liệu vào năm 2020 đã mở ra thị trường cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ môi trường. Thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường của Việt Nam hiện nay chiếm khoảng 10% GDP, trong đó, chủ yếu tập trung vào thị trường nhập khẩu, trong khi năng lực cung ứng của các doanh nghiệp trong nước quá thấp. Tỷ trọng của ngành công nghiệp môi trường trong ước trong GDP có xu hướng tăng lên, từ mức 0,51% năm 2005 đã tăng lên gần 0,57% năm 2014, chỉ đáp ứng khoảng 5% nhu cầu xử lý chế biến nước thải đô thị, chế biến khoảng 15% nhu cầu chất thải rắn và 14% lượng chất thải nguy hại.

Nông nghiệp: Các phương pháp canh tác bền vững có thể giúp tăng năng suất, tạo điều kiện tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đáp ứng được nhu cầu đang tăng lên của thế giới đối với sản phẩm hữu cơ và bền vững. Thị trường thực phẩm và đồ uống hữu cơ thế giới dự kiến sẽ đạt mức 105 tỷ USD vào năm 2015 so với tổng giá trị 62,9 tỷ USD năm

2011 với 70% được sản xuất tại các nước đang phát triển. Điển hình với việc sản xuất chè theo các tiêu chuẩn bền vững đã tăng 2.000% từ năm 2005 - 2009. Việt Nam có thể mạnh về xuất khẩu hàng nông sản với một số mặt hàng đứng trong top 10 thế giới như tiêu, điều, cà phê, cao su, gạo với tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 23 tỷ USD vào năm 2014, tuy nhiên, xuất khẩu bền vững nông sản của Việt Nam đứng trước các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, sản xuất và cung ứng theo các mô hình bền vững như GlobalGAP của các thị trường nhập khẩu. Các sản phẩm nông sản hữu cơ như rau quả, thịt vẫn ở các quy mô thử nghiệm hoặc quy mô nhỏ. Việc đáp ứng các yêu cầu bền vững bên cạnh hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của thị trường và gia tăng quy mô thương mại, sẽ làm gia tăng cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và mở rộng các cơ hội thị trường cho doanh nghiệp.

Thủy sản: Cơ hội thương mại của sản phẩm thủy sản được sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững có thể tạo ưu thế cho các hệ thống quản lý



▲ TTX là cánh cửa mở ra cơ hội cho thương mại, tăng trưởng và phát triển bền vững



ngư nghiệp tốt hơn và giành lấy doanh thu của những hệ thống quản lý yếu kém, chiếm khoảng 50 tỷ USD hàng năm trên phạm vi toàn cầu. Ngành thủy sản Việt Nam trong những năm qua mới chỉ tập trung đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững như HACCP, SA 8000, MSC, MSA... trong nuôi trồng và chế biến phục vụ xuất khẩu, tuy nhiên, hoạt động đáp ứng tiêu chuẩn bền vững trong khai thác và đánh bắt thủy sản xa bờ hiện vẫn chưa được chú ý đến.

Lâm nghiệp: Thương mại có khả năng mở rộng tương đối với thị phần thương mại của các sản phẩm gỗ và các lâm sản phi gỗ được sản xuất theo hướng bền vững (sản phẩm được sản xuất từ gỗ có nguồn gốc bền vững - FSC) với doanh thu từ các sản phẩm được chứng nhận đạt hơn 20 tỷ USD mỗi năm. Tùy vào quá trình vận động, mức giá tương đối cho gỗ được chứng nhận, đặc biệt từ các vùng nhiệt đới, có thể tăng từ 15-25%. Ngoài ra, phát triển lâm sản phi gỗ phù hợp với các chiến lược thương mại ngách, đặc biệt với các sản phẩm có vòng đời dài, đơn giá cao, xử lý đơn giản, không cần đầu tư nhiều cho vận chuyển và lưu trữ. Các quốc gia đang phát triển cũng đang bán các khoản bù đắp các bon rừng trên thị trường thế giới, bao gồm thông qua các cơ chế quốc tế như Cơ chế phát triển sạch (CDM) và Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Việt Nam hiện đứng ở top 5 các nhà xuất khẩu các sản phẩm gỗ trên thế giới, tuy nhiên, chỉ có chưa đến 20% trong số các sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc xuất xứ bền vững của nguồn gỗ được khai thác. Nguồn nguyên liệu gỗ cho sản xuất và xuất khẩu chủ yếu là nguồn nhập khẩu có chứng chỉ khai thác rừng bền vững, trong khi nguồn nguyên liệu trong nước hiện vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu về FSC.

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Để khai thác được các cơ hội thương mại từ thực hiện TTX, Việt Nam cần tạo ra các điều kiện thị trường và loại bỏ các rào cản cản trở các cơ hội thương mại từ thực hiện TTX. Một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, tăng cường đầu tư chính phủ hỗ trợ TTX. Đầu tư công có trọng điểm vào hệ thống hạ tầng kinh tế, hỗ trợ kỹ thuật, các chương trình giáo dục và tiếp cận các nguồn tài nguyên bền vững như điện từ nguồn năng lượng tái tạo là những yếu tố quan trọng để tăng cơ hội thành công cho các nhà sản xuất và cung ứng tại khi tham gia thị trường xanh.

Thứ hai, tăng cường áp dụng các công cụ

thị trường để đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của TTX. Việc xóa bỏ từng bước các khoản trợ cấp thúc đẩy phát triển và thương mại không bền vững như các khoản trợ cấp trong lĩnh vực nhiên liệu hóa thạch, nông nghiệp và ngư nghiệp và áp dụng các chính sách giá có tính đến chi phí xã hội và môi trường của việc sản xuất và tiêu thụ là những điều kiện tiên quyết hướng tới thương mại bền vững, đảm bảo khả năng cạnh tranh bình đẳng về giá của các sản phẩm xanh và sản phẩm nâu.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống các quy định, tiêu chuẩn xanh quốc gia để tạo môi trường pháp lý cho thực hiện TTX. Các chính sách và hành động giúp phủ xanh các ngành kinh tế cần được lồng ghép trong các chiến lược phát triển bền vững quốc gia và hệ thống khuôn khổ pháp lý. Cần xây dựng và triển khai các chiến lược tập trung cụ thể vào các vấn đề xanh hóa các ngành kinh tế, như chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững quốc gia hay chương trình mua sắm xanh, và theo vấn đề hoặc theo lĩnh vực/ngành cụ thể như sử dụng tài nguyên bền vững, thải bỏ chất thải an toàn, hay các vấn đề về năng lượng, giáo dục, an toàn và sức khỏe, cũng là những công cụ chính sách quan trọng.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy thương mại các sản phẩm của TTX và hạn chế các sản phẩm của tăng trưởng nâu. Hệ thống các luật lệ của các thể chế thương mại đa phương mang đến tính minh bạch và khả năng dự báo giúp thúc đẩy các khía cạnh liên quan đến thương mại trong KTX.

Phát triển các nguyên tắc đa phương mới của WTO, ví dụ trợ cấp ngư nghiệp, tự do hóa thương mại sâu hơn với hàng hóa và dịch vụ môi trường tạo cơ hội cho các quốc gia có hành động chung hiệu quả để giải quyết các vấn đề toàn cầu. Hơn nữa, các thỏa thuận thương mại khu vực, nếu được thiết kế phù hợp, có thể tạo cơ hội quan trọng thúc đẩy thực hành bền vững và tạo động lực cho cải cách chính sách, tăng cường năng lực, củng cố các quy định về môi trường và tăng cường hợp tác giữa các bộ ngành liên quan. Các thỏa thuận môi trường đa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính tương hỗ lẫn nhau giữa KTX và thương mại bền vững.

Thứ năm, tăng cường công tác đối thoại và xây dựng năng lực cho doanh nghiệp và cán bộ quản lý về TTX. Hợp tác pháp lý và xây dựng năng lực nằm trong những biện pháp quan trọng nhất để chủ động vượt qua các thách thức, mở rộng hỗ trợ giúp các quốc gia đang phát triển nắm bắt cơ hội xuất khẩu xanh cần sự phối hợp hỗ trợ từ các tổ chức chính phủ thế giới - bao gồm các cơ quan của Liên hợp quốc (UN), Hiệp định môi trường đa phương (MEA) và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) - cũng như khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ, điều này là rất quan trọng để giúp các quốc gia đang phát triển duy trì và tham gia sâu hơn vào thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ bền vững. Làm được điều này sẽ giải quyết được thách thức trong việc kết nối các nhà sản xuất trong nước và gắn kết họ với thị trường khu vực và thế giới■



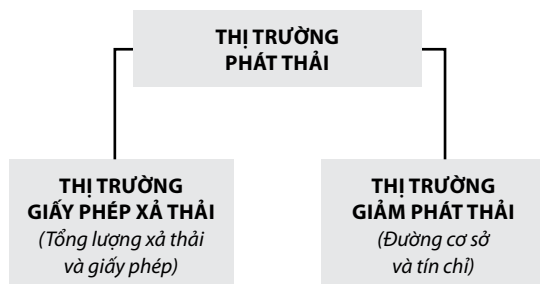
Một số vấn đề chung về thị trường phát thải

ThS. BÙI HOÀI NAM, ThS. HÀN TRẦN VIỆT
Viện Khoa học Môi trường - Tổng cục Môi trường

Hạn ngạch phát thải là công cụ chính sách dựa vào thị trường có thể giúp các chủ nguồn thải thực hiện việc giảm thải với chi phí thấp hơn so với các phương pháp kiểm soát ô nhiễm truyền thống khác. Công cụ lần đầu được đề xuất bởi nhà kinh tế học Canada John Dales vào năm 1968 thuộc đại học Toronto và được áp dụng lần đầu tiên vào năm 1977 theo Luật Không khí sạch của Mỹ. Mô hình thị trường này đã được nghiên cứu và áp dụng thành công trong thực tế tại một số quốc gia như Mỹ, Canada, Ôxtrâyliya, Trung Quốc... Với công cụ quản lý mới này, cơ quan quản lý chỉ quan tâm tới tổng lượng xả thải mà các chủ nguồn thải thải ra môi trường mà không cần quan tâm tới lượng xả thải từ các nguồn thải riêng lẻ.

1. PHÂN LOẠI THỊ TRƯỜNG PHÁT THẢI

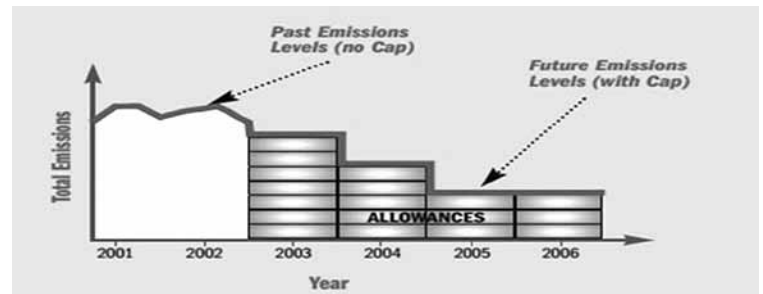
Trong một vài thập kỷ trước một số mô hình thị trường phát thải đã được phát triển. Tổng hợp chung có hai dạng cơ bản của thị trường phát thải là thị trường giấy phép xả thải và thị trường tín chỉ giảm phát thải (GPT).



▲ Hình 1. Phân loại thị trường phát thải

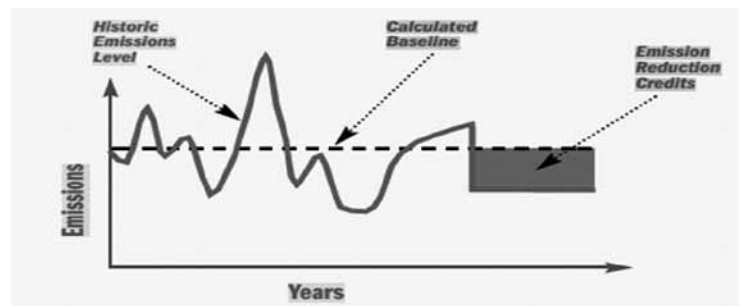
Thị trường giấy phép xả thải là dạng cơ bản của thị trường phát thải. Thị trường này hoạt động dựa trên cách tiếp cận đó là cơ quan quản lý sẽ thiết lập tổng lượng xả thải và phân bổ quyền xả thải tới các chủ nguồn thải dưới dạng giấy phép. Nhà nước xác định tổng lượng chất gây ô nhiễm tối đa có thể cho phép thải vào môi trường, sau đó phân bổ cho các nguồn thải bằng cách phát hành những giấy phép xả thải gọi là quota ô nhiễm và tổng số giấy phép không được vượt quá giới hạn mức thải đã được cho phép. Các chủ nguồn thải nếu muốn tăng lượng thải ra môi trường mà lượng thải ra của họ đã vượt quá số lượng ghi trong giấy phép thì phải thực hiện mua bán, trao đổi từ các đối tượng khác có lượng thải ít hơn và vẫn có quyền thải ra môi trường. Số lượng giấy phép được ban hành cân

bằng với lượng xả thải chấp nhận được. Các chủ thể có liên quan có thể trực tiếp mua, bán giấy phép với nhau thông qua một thị trường chung.



▲ Hình 2. Thị trường giấy phép xả thải

Thị trường tín chỉ GPT là sự tham gia tự nguyện, là thị trường mở cho các đối tượng, dựa trên phương pháp thị trường phát thải. Tín chỉ GPT được xây dựng khi các công ty thực hiện các bước để giảm phát thải dưới đường cơ sở. Đường cơ sở có thể tính toán theo nhiều cách khác nhau thường sử dụng mức phát thải trung bình. Tín chỉ là một đơn vị có thể được giao dịch mua bán trong phạm vi không giới hạn nguồn thải.



▲ Hình 3. Thị trường tín chỉ GPT

Ví dụ thị trường mua bán tín chỉ giảm phát thải carbon, 1 tín chỉ tương đương với 1 tấn CO_{2e}. Một công ty ở Việt Nam do làm tốt công tác quản lý môi trường đã được chứng nhận tiết kiệm được 100 tấn CO_{2e}, tương đương 100 tín chỉ GPT. Nếu các công ty này không sử dụng tới 100 tín chỉ có thể bán lại cho những



công ty ở cùng quốc gia hoặc ở các quốc gia khác. Hiện nay việc mua bán tín chỉ GPT được thực hiện thông qua các hợp đồng ký kết chủ yếu giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển. Khi các công ty mua được tín chỉ GPT này thì họ có quyền được phát thải một khối lượng tương đương với 100 tín chỉ đã mua.

2. HỢP PHẦN CỦA THỊ TRƯỜNG PHÁT THẢI (DẠNG CƠ BẢN)

Mỹ là quốc gia đầu tiên trên thế giới nghiên cứu áp dụng thành công mô hình thị trường phát thải vào thực tế. Kinh nghiệm của Mỹ cho thấy, có 4 hợp phần đặc biệt quan trọng trong mô hình thị trường phát thải, gồm:

Thiết lập mức xả thải tối ưu: Bước đầu tiên và quan trọng trong thực hiện mô hình này đó là phải thiết lập được mức xả thải tối ưu. Việc thiết lập mức xả thải tối ưu phụ thuộc vào kết quả tính toán tổng tải lượng ô nhiễm của khu vực tính toán. Tải trọng hiện tại là lượng chất ô nhiễm được xả thải trong thời điểm phân tích. Tải trọng mục tiêu là lượng chất ô nhiễm xả thải của từng nguồn thải. Đối với mỗi nguồn xả thải, tải trọng mục tiêu sẽ phản ánh sự phân bổ xả thải và sẽ phục vụ cho công tác quản lý để đạt được mục tiêu phân bổ tải trọng. Tổng lượng phát thải mục tiêu là cơ sở để tính toán số lượng giấy phép xả thải và giấy phép này được coi như là tài sản có giá trị.

Tổng lượng tiếp nhận của lưu vực thường

Bảng 1. Tổng hợp sự giống và khác nhau giữa 2 loại thị trường

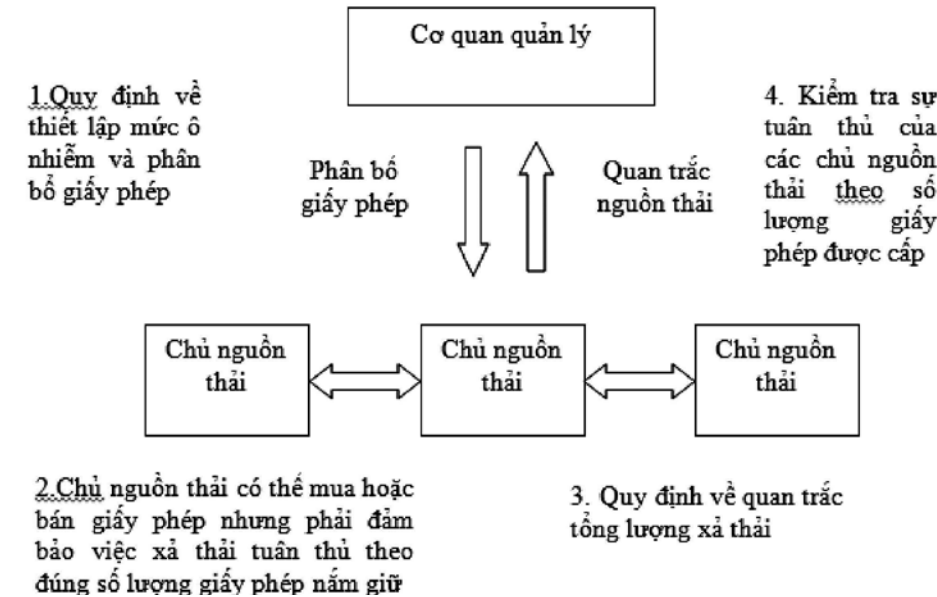
NỘI DUNG	THỊ TRƯỜNG GIẤY PHÉP	THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ
Tên chương trình	Thị trường giấy phép	Thị trường giảm phát thải
Tên đơn vị giao dịch	Giấy phép	Tín chỉ
Giới hạn phát thải	Tổng lượng xả thải	Đường phát thải cơ bản
Phạm vi chương trình	Hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp.	Chương trình mở cho các đối tượng xả thải
Chi phí quản lý chương trình	Thấp	Cao

được phân bổ dựa trên các tính toán để đáp ứng được các tiêu chuẩn về nồng độ, tiêu chuẩn nước thải. Đối với nguồn không điểm tổng lưu lượng tiếp nhận thường không có đủ thông tin về nguồn xả thải nhưng số lượng ước tính được lựa chọn để tính toán cho mỗi lưu vực sông. Ngoài ra những thông tin về hoạt động nông nghiệp, hoạt động khác trong khu vực sẽ là cần thiết để ước tính tải lượng ô nhiễm chung.

Xây dựng cách phân bổ giấy phép: Tổng lượng phát thải được chia theo các đơn vị được gọi là giấy phép xả thải, với mỗi giấy phép xả thải

tương đương với một đơn vị chất thải (thường là 1 tấn). Các thông số phổ biến phản ánh ô nhiễm như BOD (nhu cầu oxy sinh hóa) và COD (nhu cầu oxy hóa học) được quy định kiểm soát mức độ phát thải vào nguồn nước. Ngoài ra một số thông số ô nhiễm khác liên quan tới diễn biến chất lượng nước của nguồn tiếp nhận cũng được nghiên cứu. Các giấy phép xả thải sẽ được phân bổ cho các đối tượng tham gia thị trường phải đảm bảo công bằng, minh bạch. Cần sử dụng công thức để xác định mỗi đối tượng xả thải sẽ nhận được bao nhiêu giấy phép. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng sử dụng phương pháp hiệu quả xã hội là điểm thiết hại cận biên bằng chi phí giảm ô nhiễm làm tiêu chí quyết định số lượng giấy phép là phương pháp có đầy đủ cơ sở khoa học. Một số ý kiến khác lại đồng tình với quan điểm phân phối giấy phép dựa vào mức độ ô nhiễm hoặc hiện trạng tác động tới môi trường của từng doanh nghiệp, chủ nguồn thải. Hiện nay các chương trình đang thực hiện trong thực tế ở một số nước vẫn áp dụng cả hai phương pháp này để thực hiện phân bổ giấy phép xả thải.

Giám sát thực hiện: Khối lượng thải từ các nhà máy, chủ nguồn thải phải thường xuyên



▲ Hình 4. Hợp phần của mô hình thị trường phát thải



được kiểm tra, giám sát với sự tham gia của tất cả các bên. Để thực hiện vận hành thị trường giấy phép xả thải, các bên liên quan và chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong đó vai trò của các cơ quan quản lý trong hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá lượng xả thải của các doanh nghiệp có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng.

Khung pháp lý: Chương trình muốn thành công phải xây dựng được cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho các doanh nghiệp, nhà máy, chủ nguồn thải tham gia thị trường tin rằng việc mua giấy phép xả thải là cách duy nhất để đáp ứng nghĩa vụ về môi trường. Ngoài ra để chương trình đạt được mục tiêu để ra cơ quan quản lý cần xây dựng được quy định pháp lý cụ thể về quản lý giấy phép, cơ chế định giá giấy phép, đối tượng tham gia thị trường hay quyền sở hữu giấy phép... Những nội dung trên đều cần được cụ thể hóa bằng các quy định pháp luật để đảm bảo việc vận hành thị trường mua bán hạn ngạch phát thải được hiệu quả và thông suốt.

3. CƠ CHẾ MUA BÁN GIẤY PHÉP CỦA THỊ TRƯỜNG

Thị trường phát thải là sự chuyển giấy phép phát thải hoặc tín chỉ GPT từ các nguồn khác nhau. Có 2 yếu tố chi phối cơ chế giao dịch giấy phép đó là chi phí cận biên giảm dần và giá trị thị trường của giấy phép. Cả 2 yếu tố này đều có vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định tốt nhất với những cam kết của doanh nghiệp, nhà máy, chủ nguồn thải.

Việc mua bán giấy phép giữa các nguồn thải là bản chất của thị trường phát thải. Vấn đề cốt lõi trong việc mua bán giấy phép giữa các chủ nguồn thải đó là sự khác nhau giữa chi phí giảm thải cận biên. Chi phí giảm thải cận biên của chủ nguồn thải phụ thuộc vào trình độ công nghệ cũng như đặc điểm chất ô nhiễm thải ra môi trường. Các doanh nghiệp có thiết

bị công nghệ hiện đại sẽ có chi phí giảm thải thấp hơn so với các doanh nghiệp có trình độ công nghệ lạc hậu hoặc khi các tác nhân gây ô nhiễm khác nhau sẽ dẫn đến chi phí giảm nhẹ ô nhiễm cũng khác nhau. Đường chi phí giảm thải cận biên sẽ cung cấp thông tin về chi phí sẽ tăng lên bao nhiêu khi chủ nguồn thải giảm một đơn vị phát thải. Nếu chi phí giảm thải cận biên của các nhà máy, chủ nguồn thải là giống nhau sẽ không có lý do để trao đổi, mua bán giấy phép. Ở bất kỳ thời điểm nào, người tham gia thị trường sẽ so sánh chi phí giảm thải cận biên và sẽ đưa ra quyết định về việc có mua, bán giấy phép hay không.

Có 3 kịch bản có thể xây dựng: Lượng phát thải tự nhiên cân bằng với số lượng giấy phép được cấp; Lượng phát thải thực tế lớn hơn số lượng giấy phép: lượng phát thải phải cân bằng với lượng giấy phép được cấp. Do vậy, trong trường hợp này phải mua quyền phát thải; Lượng phát thải ít hơn so với giấy phép phát thải được phân bổ: bán giấy phép.

4. NGUYÊN TẮC CHO THỊ TRƯỜNG PHÁT THẢI

Tính toàn vẹn môi trường: Thị trường phát thải phải hỗ trợ để kiểm soát môi trường

theo mục tiêu đặt ra bởi cơ quan quản lý.

Hiệu quả kinh tế: Thị trường khí thải giúp đạt được các mục tiêu về môi trường với chi phí thấp hơn.

Tính minh bạch: Công chúng có quyền được biết hoạt động của thị trường, cho phép công chúng đánh giá thông tin thị trường.

Sự công bằng: Đảm bảo sự công bằng giữa các công ty, doanh nghiệp, vùng để đạt được mức giảm thải theo quy định.

5. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu và triển khai thị trường phát thải đặc biệt là thị trường giấy phép xả thải ở Việt Nam đang trong giai đoạn đầu triển khai, chúng ta mới chỉ bước đầu tham gia vào thị trường mua bán chứng chỉ GPT thông qua một số dự án hợp tác. Trong tương lai, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển áp dụng công cụ này, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, khả thi, nghiên cứu, tiến tới áp dụng thí điểm thị trường giấy phép xả thải trong những lĩnh vực khác nhau, trong đó có thị trường nước thải công nghiệp, giúp công tác quản lý nhà nước về môi trường nói chung và môi trường nước thải nói riêng đạt hiệu quả cao hơn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ariel Dinar, Mark W. Rosegrant and Ruth Meinzen-Dick, World Bank, Agriculture and Natural Resources Department, Water Allocation Mechanisms - Principles and Examples.
- Lina Cekanavicius, Vilnius University, Application of tradeable Discharge Credits to wastewater management: A feasibility study.
- Desheng Dash Wu, Yong Zhou, Modeling Risk Management for Resources and Environment in China



Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính sách liên kết vùng trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

TS. TRẦN NGỌC NGOẠN; ThS. PHẠM THỊ TRÂM
Viện Địa lý nhân văn

Hiện nay xu thế liên kết vùng trong giải quyết các vấn đề chung của khu vực hay một vùng ở các quốc gia đang là một trong những hướng chủ đạo nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích giữa các bên liên quan. Các vấn đề có tính liên ngành và liên vùng như: BVMT, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH)... đang được quan tâm nhiều tại các diễn đàn quốc tế và ở cấp quốc gia cũng như địa phương. Từ việc nghiên cứu các cơ chế, chính sách liên kết vùng trong BVMT và BĐKH của một số nước trên thế giới, bài báo đã rút ra một số kinh nghiệm có thể áp dụng vào thực tế chính sách của Việt Nam.

1. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ LIÊN KẾT VÙNG TRONG BVMT

Kinh nghiệm của Hà Lan về phân cấp trong quản lý môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng

Hà Lan đã xây dựng được cơ chế phân cấp trong quản lý môi trường, đặc biệt là quản lý môi trường nước một cách hiệu quả. Chính quyền Trung ương chịu trách nhiệm về các chính sách về môi trường, chuẩn bị và điều phối các chiến lược và chính sách cấp quốc gia về môi trường, bao gồm việc đảm bảo thực hiện các luật pháp của EU trong các quy định cấp quốc gia.

Bộ Cơ sở hạ tầng và Môi trường phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác, các chính quyền cấp tỉnh và chính quyền đô thị, khu vực tư nhân, các tổ chức nghiên cứu và cộng đồng. Ngoài các yêu cầu về luật pháp gửi đến nghị viện, Bộ còn chuẩn bị các Tài liệu trắng (White Papers) đưa ra các hướng dẫn để chuẩn bị luật pháp và các quy định cấp quốc gia đối với các vấn đề phức tạp, liên ngành về môi trường.

Chính quyền tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách do Bộ Cơ sở hạ tầng và Môi trường xây dựng trong bối cảnh vùng; Chịu trách nhiệm cấp giấy phép về môi trường, quy định hạn định cho phát thải và tiếng ồn, thực hiện các quy định về môi trường đối với các công ty lớn. Đồng thời, đóng vai trò quan trọng trong

việc thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc sử dụng năng lượng bền vững với mục tiêu sản xuất năng lượng tái chế như năng lượng gió.

Việc thực hiện chính sách và chiến lược về quản lý môi trường được phân cấp chủ yếu cho chính quyền đô thị. Chính quyền đô thị chuẩn bị các quy định cho địa phương và có các phương tiện tài chính, pháp lý để thực hiện và thực thi các quyết định và quy định. Chính quyền đô thị có thể phối hợp với các cơ quan và chịu trách nhiệm chuẩn bị các quy định thực hiện và thực thi các nội dung về Đạo luật quản lý môi trường quốc gia và các quy định môi trường khác.

Bên cạnh đó, Hà Lan còn có Ban quản lý nước (bao gồm Ban quản lý nước cấp Trung ương và cấp vùng) hoạt động hoàn toàn độc lập với chính quyền Trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ chính là đảm bảo ứng phó với lũ lụt và nước biển dâng. Ban quản lý nước Trung ương, trực thuộc Bộ Cơ sở hạ tầng và Môi trường có nhiệm vụ xây dựng chiến lược và kế hoạch quản lý nước cấp quốc gia. Ban quản lý

nước cấp vùng có trách nhiệm quản lý các tổ chức và xây dựng các kế hoạch quản lý nước trong vùng. Thực tế cho thấy, việc phân định trách nhiệm rõ ràng giữa các Ban quản lý nước đã giúp cho việc xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan này.

Hà Lan đã có những giải pháp linh hoạt trong việc thực hiện Khung chỉ thị về nước của châu Âu (WFD). Là nước thuộc thành viên EU, nên các công cụ sử dụng mang đặc trưng của phương pháp quản lý sông theo lưu vực. Các công cụ chính được sử dụng là giám sát, cảnh báo và trao đổi thông tin. Luật quản lý nước của Hà Lan yêu cầu cần có sự hợp tác bắt buộc giữa các cơ quan Chính phủ, sự hợp tác giữa Nhà nước, địa phương, Ban quản lý nước và chính quyền địa phương và giữa các nhà quản lý nước với các tỉnh nằm trong lưu vực sông.

Kinh nghiệm của Nam Phi

Nam Phi đã công bố sách trắng ứng phó quốc gia về BĐKH sau 6 năm xây dựng với lộ trình ứng phó với BĐKH và hướng tới nền Kinh tế xanh. Sách trắng trình bày tầm



▲ Hà Lan áp dụng thực hiện Khung chỉ thị nước của Châu Âu (WFD) về chất lượng nước mặt (nước vùng ven biển, sông, hồ, các kênh tiêu) và nước ngầm

nhìn của Chính phủ Nam Phi trong ứng phó với BĐKH dài hạn và quá trình chuyển sang nền kinh tế các bon thấp với sự tham gia của toàn xã hội. Phần 5 của sách trắng nhấn mạnh tất cả các cơ quan Chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước sẽ cần phải xem xét lại các chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật, các quy định và kế hoạch thuộc lĩnh vực mà mình quản lý để đảm bảo việc điều chỉnh phù hợp với sách trắng về ứng phó quốc gia với BĐKH trong vòng hai năm kể từ khi công bố sách này. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Chính phủ sẽ quyết định cần điều chỉnh những nội dung gì để phù hợp với các mục tiêu của chính sách ứng phó quốc gia về BĐKH, đồng thời sẽ xây dựng các văn bản pháp lý bổ sung và các biện pháp điều hành cần thiết. Chính sách này sẽ được xem xét đánh giá lại 5 năm một lần kể từ ngày công bố.

Tất cả các ngành sẽ nỗ lực tham gia trong việc lồng ghép và xây dựng khả năng thích ứng với BĐKH. Để đảm bảo việc phối hợp tốt trong các vấn đề về BĐKH, Chính quyền Trung ương đóng vai trò lãnh đạo trong việc xây dựng chính sách ứng phó với BĐKH, sửa đổi và ban hành các văn bản pháp luật về biến đổi khí hậu; và thiết lập khung quy chế về quản lý giảm thiểu phát thải. Ủy ban liên chính quyền về BĐKH điều phối các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực BĐKH, cụ thể là điều phối hợp tác giữa các cơ quan cấp Trung ương, các sở và chính quyền địa phương. Hội đồng quản lý thiên tai quốc gia chịu trách nhiệm đảm bảo hướng dẫn Khung quốc gia về

quản lý rủi ro thảm họa liên quan đến BĐKH và đảm bảo các chiến lược truyền thông hiệu quả để cảnh báo sớm cho các cộng đồng dễ bị tổn thương khi có các hiện tượng thời tiết cực đoan. Hiệp hội chính quyền địa phương Nam Phi (SALGA) hỗ trợ, tư vấn và đại diện cho chính quyền địa phương, tích cực tham gia vào các hệ thống liên chính phủ và đảm bảo việc lồng ghép các hành động thích ứng và giảm thiểu tác động vào trong các Kế hoạch phát triển tổng hợp cũng như việc tăng quy mô giáo dục công, nâng cao nhận thức, phương tiện truyền thông và thông tin về BĐKH.

Kinh nghiệm của Trung Quốc

Chính phủ Trung Quốc đã thành lập một cơ quan đặc biệt để ứng phó với BĐKH vào năm 1990, và thành lập Ban điều phối quốc gia về BĐKH vào năm 1998. Để tăng cường chỉ đạo các công tác liên quan đến BĐKH, Nhóm Lãnh đạo quốc gia nhằm ứng phó với BĐKH (NLGACC), đứng đầu là Thủ

tướng, được thành lập vào năm 2007, nhằm xây dựng các chiến lược quan trọng, chính sách và cơ chế phối hợp nhằm ứng phó với BĐKH. Trong cải cách thể chế năm 2008, số lượng các cơ quan thành viên của NLGACC đã tăng từ 18 lên 20 cơ quan. Tất cả các tỉnh (bao gồm cả các khu vực tự trị và thành phố trực thuộc Trung ương) đã thành lập những nhóm đứng đầu, các cơ quan chức năng và xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành để ứng phó với BĐKH. Nhiều thành phố đã thành lập văn phòng để ứng phó với BĐKH hoặc văn phòng cacbon thấp.

Ủy ban các chuyên gia về BĐKH được thành lập để tăng cường việc ra các quyết định mang tính khoa học về BĐKH, đồng thời hỗ trợ Chính phủ trong thúc đẩy hợp tác quốc tế và phối hợp với các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng đã phân cấp trong xây dựng các văn bản pháp luật và các quy định về BĐKH ở Trung ương và địa phương. Như vậy, Trung Quốc đã dần hình thành một khung quản lý phù hợp và hiệu quả cao để giải quyết BĐKH, cải tiến cơ chế phối hợp liên bộ để ứng phó với BĐKH, với sự tham gia của các doanh nghiệp và người dân.

2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM

Xu hướng liên kết vùng trong BVMT, ứng phó với thiên tai và BĐKH ở Việt Nam cũng đang hướng tới lồng ghép các nội dung này trong quy trình quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khung chính sách



về liên kết vùng và thành lập quy hoạch vùng vẫn chưa được đề cập một cách cụ thể. Bản chất liên ngành của các vấn đề BĐKH cũng như sự mâu thuẫn về lợi ích của các bên liên quan khác nhau gây ra khó khăn trong quá trình hài hòa với mục tiêu phát triển chung của vùng.

Trước tình hình trên, liên kết vùng tại Việt Nam cần được nhìn nhận trước hết ở góc độ đảm bảo tài chính thúc đẩy sự phát triển ở các vùng có điều kiện khó khăn. Các vùng phải có trách nhiệm phối hợp với chính sách chung của quốc gia và chính sách phát triển của các vùng lân cận. Điều này sẽ điều chỉnh mục tiêu phát triển của các vùng liên quan trên nhiều phương diện (phân phối lại thu nhập, hỗ trợ về văn hóa, xã hội và môi trường...). Đối với mục tiêu BVMT, ứng phó với thiên tai và BĐKH, quá trình thúc đẩy liên kết vùng cho phép tác động ngược trở lại tới vấn đề thực thi chính sách tại các vùng khác nhau. Tuy nhiên, cũng giống với châu Âu, quá trình liên kết vùng tại Việt Nam nếu triển khai một cách hiệu quả vẫn chưa thể điều chỉnh khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng. Điều này khiến các vùng có điều kiện khó khăn không thể đáp ứng ngay về mục tiêu phát triển kinh tế và BVMT, trong khi, mức độ ảnh hưởng bởi thiên tai và BĐKH thường ở mức cao hơn.

Một số giải pháp về liên kết vùng ứng phó với BĐKH mà Việt Nam cần thực hiện:

Xây dựng một khung thể chế và cơ chế hợp tác trong BVMT, ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, trong đó phân định rõ ràng

chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp (phối hợp theo chiều dọc và theo chiều ngang) trong các lĩnh vực, giữa các cơ quan từ cấp Trung ương đến địa phương. Xu hướng liên kết vùng trong BVMT và ứng phó với thiên tai, BĐKH ở Việt Nam nên xây dựng dựa trên một khung chính sách kiểm soát thông qua công cụ định lượng cụ thể để đảm bảo cho quá trình liên kết nội vùng tại Việt Nam diễn ra một cách thuận lợi.

Đồng thời, mạng lưới hợp tác vùng quy tụ mọi sức mạnh về khoa học, quy hoạch, kỹ thuật và quản lý của tất cả các bên có liên quan trong vùng và chủ động thiết lập phương pháp mới và hiện đại phục vụ công tác môi trường và quản lý BĐKH.

Cần có cơ chế chia sẻ, tiếp cận thông tin, trong công tác BVMT, nhất là công tác hoạch định cho thích ứng với BĐKH.

Sự tham gia của cộng đồng rất quan trọng ở nhiều phương diện, nhất là trong quá trình lập kế hoạch và quy hoạch. Sự hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ, người dân

và các tổ chức xã hội dân sự cần dựa trên việc tham vấn và hợp tác trên nguyên tắc đồng thuận. Đây là yếu tố quan trọng trong việc ra quyết định.

Xây dựng quan hệ đối tác có thể góp phần giảm thiểu chi phí và thúc đẩy việc chia sẻ rủi ro bằng việc cho các đối tác được tiếp cận với tri thức và học hỏi từ các đối tác khác, thúc đẩy việc chia sẻ thông tin giữa các khu vực và tạo ra cơ chế tiếp cận thông tin.

Hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, các tổ chức NGO trong nước và quốc tế trong nâng cao hiểu biết về BVMT, các tác động tiêu cực của BĐKH và công tác ứng phó với những rủi ro có thể xảy ra.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó với BĐKH dựa trên nguyên tắc “Đôi bên cùng có lợi, thiết thực và hiệu quả”; Tham gia vào các chương trình hợp tác khoa học và công nghệ quốc tế nhằm tăng cường trao đổi thông tin và chia sẻ nguồn lực với các tổ chức và các viện nghiên cứu quốc tế ■

XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH VIỆT NAM

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Diễn đàn Đô thị Việt Nam (VUF) phối hợp tổ chức Hội thảo Xây dựng đô thị Tăng trưởng xanh Việt Nam và Hội nghị thường niên VUF năm 2015. Đây là dịp để các thành viên của Diễn đàn đô thị với các cơ quan, tổ chức hàng đầu trong lĩnh vực Tăng trưởng xanh trao đổi về nhu cầu và khả năng của các bên tham gia, tìm ra các cơ hội hợp tác, hỗ trợ song phương và đa phương về xây dựng đô thị xanh, làm cơ sở quan

trọng để định hướng các nhiệm vụ cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển đô thị Tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã chia sẻ các kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn trong nước và quốc tế về xây dựng chính sách đô thị, các chương trình hành động, lộ trình thực hiện xây dựng đô thị Tăng trưởng xanh, quy hoạch đô thị xanh, các hệ thống công cụ đánh giá công trình xanh. Nhiều đại biểu có ý kiến, dù áp dụng mô hình hay

giải pháp nào thì các kế hoạch hành động cần bảo đảm khả năng lồng ghép vào quy hoạch vấn đề sản xuất - tiêu dùng bền vững, giảm phát thải - thích ứng biến đổi khí hậu; xanh hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác hiệu quả tài nguyên... Mô hình tăng trưởng của đô thị không thể xem nhẹ mức độ tác động môi trường vì sự tồn tại, phát triển lâu dài, trước hết của chính đô thị, sau đó là ảnh hưởng tích cực có tính lan tỏa của đô thị.

CHÍ VIỄN

Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế và môi trường

Để hạn chế sự nóng lên toàn cầu và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), khí nhà kính (KNK) phát thải vào không khí phải được giảm thiểu đáng kể. Chính phủ các nước có thể thiết lập giới hạn phát thải, nhưng cần tập trung vào đối tượng chính là ngành công nghiệp, các doanh nghiệp, chính quyền địa phương, và các hộ gia đình. Đồng thời, các biện pháp đưa ra phải đảm bảo giảm được lượng khí thải, ổn định nồng độ KNK, ngừng tăng nhiệt độ và hạn chế BĐKH.

Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp (cuối thế kỷ 18), lượng KNK trong khí quyển đã không ngừng tăng lên. Các KNK như CO₂ và mê-tan được sinh ra trong quá trình tự nhiên và quá trình hoạt động của con người. Trong đó, việc đốt nhiên liệu hóa thạch, nạn phá rừng trên thế giới làm tăng lượng CO₂, đồng thời sinh ra cả các chất gây ô nhiễm không

khí khác như NO_x, SO₂,... Ngoài ra, hoạt động nông nghiệp và quản lý rác thải yếu kém cũng góp phần phát thải khí mê-tan... Do đặc tính bền vững và linh động của các loại khí này trong khí quyển mà tác động của chúng lên khí quyển Trái đất trở thành vấn đề toàn cầu. Như vậy, để ngăn chặn sự gia tăng liên tục của BĐKH, các nỗ lực phải được cụ thể hóa bằng các thỏa thuận mang tính quốc tế trong việc làm giảm thiểu lượng khí phát thải.

THỎA THUẬN TOÀN CẦU VỀ BĐKH

Tháng 11/2015, Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP21) sẽ họp tại Paris (Pháp) để đưa ra được các chính sách hợp tác quốc

tế mới nhất nhằm đối phó với tình trạng BĐKH. Hội nghị nhằm mục đích đạt được một thỏa thuận đầy tham vọng, ràng buộc về mặt pháp lý và mang tính quốc tế về BĐKH. Từ đó thiết lập mức giới hạn KNK phát thải mà tất cả các nước cần phải tuân thủ. Thỏa thuận này dự kiến bao gồm các đối tượng thực hiện và hành động ứng phó đối với BĐKH, cụ thể là, tập trung vào các nước đang phát triển, những nước còn yếu kém trong công tác ứng phó với BĐKH.

Nhờ vào những nỗ lực của Liên minh châu Âu (EU) tình hình giảm thiểu KNK có dấu hiệu khả quan hơn. Tuy nhiên, mặc dù lượng khí thải ở EU giảm và phạm vi phát thải trên toàn thế giới cũng thu hẹp dần lại, song, lượng khí thải trên toàn cầu vẫn tiếp tục tăng.



▲ Giảm nhẹ tác động của BĐKH là việc làm cấp thiết của các quốc gia trên thế giới để đảm bảo phát triển bền vững kinh tế và xã hội



CHÍNH SÁCH TỪ CHÍNH PHỦ CÁC NƯỚC

Cùng với việc thích ứng với BĐKH hiện nay là những nỗ lực của các nước trong việc giảm phát thải KNK và thúc đẩy quá trình chuyển đổi theo hướng xã hội hóa việc sử dụng vật liệu có tính tái tạo, ít phát thải các bon; đồng thời, đưa nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong thỏa thuận quốc tế này.

Trước COP21, Chính phủ các nước sẽ công khai tuyên bố những hành động cụ thể mà họ dự định cam kết theo thỏa thuận toàn cầu mới thông qua bản “Đóng góp Giảm phát thải do Quốc gia Xác định” (INDCs). EU và các nước thành viên đã gửi INDCs cam kết giảm phát thải KNK trong nước ít nhất là 40% vào năm 2030 so với năm 1990. Mục tiêu này sẽ gắn kết toàn thể EU lại, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu riêng của EU, là giảm phát thải KNK từ 80 - 95% vào năm 2050 so với năm 1990.

Để thực hiện đầy đủ các cam kết này, Chính phủ các nước cần xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách như: Để án phát thải thương mại của EU (ETS) đóng vai trò trọng tâm trong các nỗ lực giảm khí phát thải nhà kính. Nó giới hạn khí thải của 12.000 trạm điện và nhà máy công nghiệp trên khắp 31 quốc gia bằng cách thiết lập mức tối đa tổng lượng KNK được phép phát ra và mức giới hạn tối đa này được điều chỉnh giảm dần theo thời gian. Ủy ban châu Âu đề xuất, trong năm 2030, lượng khí thải của ETS sẽ thấp hơn 43% so với năm 2005. Các công ty có thể mua hoặc bán lượng khí được phép phát thải từ đơn vị khác, tuy nhiên, sau 1 năm họ phải hạch toán và nộp thuế cho các nhà chức trách, nếu không họ sẽ phải chịu phạt nặng. Để án gắn giá trị tiền tệ vào lượng các bon phát thải, mang lại lợi ích kinh tế từ việc giảm lượng khí thải. Đồng thời, đây cũng là cách để khuyến khích đầu tư vào các công nghệ sạch, ít phát thải các bon.

Như vậy, thông điệp mà Chính phủ các nước truyền tải đến các đối tượng gây ô nhiễm rất rõ ràng: Giảm phát thải không chỉ giúp môi trường tốt hơn, mà còn mang lại lợi ích về mặt kinh tế.

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ VẬT LIỆU

Tác động của hoạt động công nghiệp tới môi trường chủ yếu đến từ việc tiêu thụ năng lượng, quy trình sản xuất hóa chất và sử dụng các nguồn tài nguyên trong sản xuất công nghiệp.

Trước đây, người ta cho rằng sự thịnh vượng và tăng trưởng của các nền kinh tế càng lớn thì gây ra tác động càng tiêu cực cho môi trường. Tuy nhiên, trong 2 thập kỷ vừa qua, một số nước phát triển đã chứng minh điều ngược lại. Các nước này sử dụng ít nguyên liệu và năng lượng hơn để sản xuất cùng giá trị sản lượng đầu ra, đồng thời làm giảm lượng các bon phát thải/đơn vị năng lượng tiêu thụ. Dựa theo kinh nghiệm này, việc thay đổi công nghệ cũng như tư duy của chủ doanh nghiệp sẽ giúp các nước đang phát triển giảm thiểu lượng khí thải, cũng như tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Nguồn năng lượng cung cấp cho ngành công nghiệp truyền thống chủ yếu dựa trên quá trình đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch hàm lượng các bon cao để tạo ra điện. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang công nghệ khí đốt tự nhiên khác hiệu quả hơn, kết hợp với sự phát triển của các nguồn năng lượng tái tạo hứa hẹn sẽ giảm đáng kể lượng khí thải của ngành này trong tương lai.

Trong lĩnh vực sản xuất, thông qua sinh thái công nghiệp - một lĩnh vực nghiên cứu sự tương đồng giữa hệ thống công nghiệp và hệ thống tự nhiên, nhiều bài học từ tự nhiên được áp dụng thành công trong ngành công nghiệp. Bất cứ cái gì không cần thiết trong một quá trình nào đó sẽ được tái chế và chuyển đổi để sử dụng ở quá trình khác. Tương tự như vậy, các chất thải phát sinh từ một quá trình này có thể trở thành các vật liệu mới cho một quá trình khác và toàn bộ hệ thống hoạt động nhờ nguồn năng lượng mặt trời.

Đánh giá vòng đời (LCA) đang ngày càng được sử dụng nhiều hơn để hiểu được việc tái sử dụng và tái chế năng lượng, cũng như nguyên vật liệu có thể ảnh hưởng như thế nào đến giảm phát thải KNK. LCA coi tổng mức năng lượng sử dụng và phát thải vào không khí, nước và đất là các tiêu chí đánh giá tác hại môi trường tiềm năng. Dựa trên LCA để đưa ra quyết định có thể mang lại lợi ích môi trường và tiết kiệm chi phí, đồng thời khuyến khích các giải pháp thay thế kinh tế và ít gây ô nhiễm hơn.

Các lĩnh vực khác cũng phải đóng một vai trò nhất định trong việc giảm lượng khí thải trong tương lai. Hội đồng châu Âu đã đồng ý giảm hơn nữa lượng khí thải từ các đối tượng không nằm trong ETS, cụ thể, giảm khoảng 30% so với năm 2005 thông qua “Quyết định chia sẻ nỗ lực của EU” (ESD) thiết lập mục tiêu ràng buộc hàng năm đối với các quốc gia thành viên cho đến năm 2020 và áp dụng cho tất cả các loại khí thải của các ngành, chẳng hạn như, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và chất thải.

CÁC THÀNH PHỐ VÀ CÁC HỘ GIA ĐÌNH CŨNG PHẢI ĐÓNG GÓP MỘT PHẦN TRÁCH NHIỆM

Giảm nhẹ tác động của BĐKH không chỉ là đáp ứng các chỉ tiêu trong công nghiệp hay dựa trên các mức chỉ tiêu. Dù là ở cấp độ quốc gia, địa phương hay cá nhân thì các đối tượng trên đều đóng một vai trò nhất định.

Các thành phố là lực lượng tiên phong trong cuộc



chiến chống BĐKH. Tháng 3/2015, các Nhà lãnh đạo của 30 thành phố châu Âu đồng ý sử dụng 10 tỷ EURO/năm để mua năng lượng một cách có chọn lọc, từ đó sản xuất và bán hàng hóa, dịch vụ sinh thái thân thiện với môi trường trong các lĩnh vực có phát thải KNK cao như giao thông, thiết bị sưởi dân dụng, và cung cấp năng lượng. Việc làm này đã tạo ra một phong trào mạnh mẽ ở châu Âu, theo đó, chính quyền địa phương và người dân tự nguyện cam kết sử dụng năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo thay thế cho các dạng năng lượng truyền thống.

Các hộ gia đình cũng cũng ảnh hưởng đến lượng khí phát thải theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Ở châu Âu, các gia đình ngày càng có xu hướng chuyển sang mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ ít gây hại cho môi trường. Đặc biệt, nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường ra đời, như nhà ở, phương tiện giao thông, nước, đồ ăn, đồ uống không cồn, điện và các dạng nhiên liệu khác. Thậm chí, nếu tổng chi tiêu có thể tăng thì họ vẫn được bù đắp lại nhờ lợi ích sinh ra từ những mặt hàng này.

Sự thay đổi trong hình thức tiêu thụ cùng với những cải tiến trong quá trình sản xuất và dịch vụ, đã dẫn đến giảm phát thải KNK. Trên thực tế, lợi ích mang lại còn nhiều hơn thế. Đặc biệt, trong bối cảnh tổng lượng tiêu thụ toàn cầu liên tục tăng, sự thay đổi theo hướng tiêu thụ các sản phẩm ít tác động hơn đối với môi trường là rất cần thiết.

TỪ MỤC TIÊU ĐẾN HÀNH ĐỘNG

Nhìn chung, đưa ra một thỏa thuận quốc tế về BĐKH tại COP21 là điều cần thiết. Nó sẽ giúp thiết lập các mục tiêu giảm phát thải KNK và đưa ra các hướng dẫn cụ thể về những việc cần phải thực hiện để thích ứng cũng như giảm nhẹ tác động của BĐKH. Để ngăn chặn được BĐKH, ngoài sự đồng thuận của các nước về mục tiêu giảm khí phát thải, thì việc xây dựng các chính sách cụ thể là rất cần thiết. Đây sẽ là cơ sở cho ngành công nghiệp, cũng như từng hộ gia đình giảm lượng khí thải trong quá trình sản xuất và tiêu dùng.

LƯU TRANG (Theo EEA)

KINH TẾ XANH TRONG ĐIỀU KIỆN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Mới đây, tại TP. Cẩm Phả (Quảng Ninh), Sở TN&MT đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ Ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH) - Cục Khí tượng Thủy văn và BĐKH tổ chức Hội thảo chuyên đề “Kinh tế xanh trong điều kiện BĐKH” thuộc dự án Truyền thông, nâng cao nhận thức về BĐKH cho cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (ưu tiên dân cư ven biển).

Tại Hội thảo, các chuyên gia và đại biểu đã cùng thảo luận về vai trò của kinh tế xanh trong phát triển và định hướng nghề nghiệp xanh; BĐKH và vấn đề công nghệ, sản xuất sạch hơn và các ứng dụng tại Việt Nam;

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ bền vững; Tăng cường vai trò của rừng hướng tới kinh tế xanh và phát triển bền vững. Theo các đại biểu, Quảng Ninh là một tỉnh công nghiệp trong đó tập trung khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, nhiệt điện, cơ khí... đang tạo ra áp lực lớn đối với vấn đề môi trường sinh thái, xung đột, mâu thuẫn với phát triển dịch vụ thương mại, du lịch trên cùng một địa bàn. Vì thế, các doanh nghiệp của Quảng Ninh cần tập trung chuyển hướng đầu tư vào các công nghệ sản xuất sạch hơn; thúc đẩy các hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững, hướng đến một nền kinh tế xanh.

MINH NHẬT

TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI CÁC THÀNH PHỐ CẢNG

UBND TP. Hải Phòng đã phối hợp với Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD) tổ chức Hội thảo “Tăng trưởng xanh tại các TP cảng”.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Chủ tịch UBND TP. Hải Phòng Đỗ Trung Thoại đánh giá cao mục tiêu, ý nghĩa của Dự án “Tăng trưởng xanh tại các TP cảng” mà OECD triển khai tại nhiều TP cảng lớn trên thế giới, trong đó có Hải Phòng. Phó Chủ tịch nhấn mạnh, nhờ có Dự án, Hải Phòng sẽ giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến tăng trưởng kết hợp với xanh hóa môi

trường, nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới.

Tại Hội thảo, các đại biểu tập trung thảo luận 3 nhóm vấn đề: Tăng cường tính cạnh tranh quốc tế, xanh hóa các hoạt động và giảm thiểu nguy cơ thiên tai ở cảng Hải Phòng. Trong đó, chỉ rõ lợi thế và thách thức của cảng, mức độ ảnh hưởng của các hoạt động tại cảng đến môi trường đô thị, khả năng tổn thương của cảng trong thiên tai, chính sách xanh hóa các hoạt động của cảng nhằm cải thiện diện mạo môi trường đô thị...

PHẠM ĐÌNH



10 thành phố không khí ô nhiễm nhất thế giới

Từ hiện tượng mưa axit cho đến sự nóng lên toàn cầu, các bệnh tim mạch tới các vấn đề hệ hô hấp, ô nhiễm chất độc hại đã tác động không nhỏ tới sức khỏe con người và môi trường.

Trong khoảng 150 năm qua, lượng phát thải khí CO₂ đã vượt mức phát thải của thời gian hàng trăm nghìn năm trước, với hơn 200 triệu người trên thế giới bị tác động bởi ô nhiễm không khí (ÔNKK). Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), ÔNKK là nguyên nhân gây tử vong, năm 2012 đã có khoảng 3,7 triệu ca chết yểu do không khí ô nhiễm gây nên.

Một nghiên cứu gần đây của WHO tiến hành trong giai đoạn 2008 - 2013 tại 1.600 thành phố (TP) trên toàn thế giới đã chỉ ra một số TP lớn luôn trong tình trạng ô nhiễm khói bụi, như Bắc Kinh, mức độ ô nhiễm đã vượt 20 lần so với giới hạn cho phép theo khuyến cáo của WHO. Tương tự, tại Ấn Độ, Pakistan và Iran cũng có những TP ÔNKK do bụi rất nghiêm trọng. Nghiên cứu đã chỉ ra, nồng độ bụi lơ lửng trong không khí PM_{2.5} (hạt bụi có đường kính 2,5µm) không nên vượt quá 10 µg/m³. Dưới đây là những TP có mức độ ÔNKK cao nhất được UNEP đưa ra trong báo cáo được công bố vào dịp kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới 5/6/2015.

1. Delhi, Ấn Độ - Nồng độ bụi PM_{2.5} là 153 µg/m³

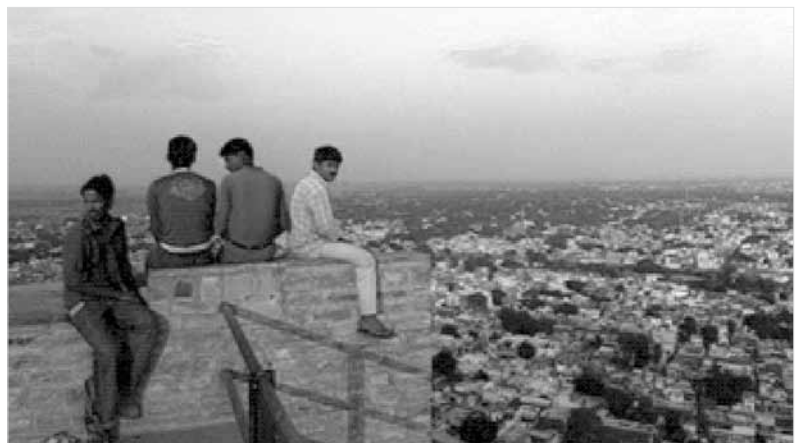
Không khí tại Delhi bị ô nhiễm do khí thải từ công nghiệp và giao thông, theo đó các hoạt động này thải ra môi trường lượng lớn các chất như CO, NO₂, SO₂ và các hỗn hợp khí thải độc hại khác. Theo số liệu đưa ra của CNN, TP này có 8,5 triệu phương tiện giao thông đang hoạt động.



▲ Khói bụi bao phủ các tòa nhà thủ đô New Delhi

2. Patna, Ấn Độ - Nồng độ bụi PM_{2.5} là 149 µg/m³

Patna là TP lớn thứ hai vùng Đông Bắc Ấn Độ, có số dân là 1,68 triệu người (năm 2011). Đây là trung tâm thương mại nông nghiệp, chủ yếu là các hoạt động xuất khẩu lúa mỳ, mía đường, vừng và gạo.



▲ Bầu trời u ám của TP Gwalior nhìn từ Pháo đài Gwalior được xây dựng từ thế kỷ thứ 8

3. Gwalior, Ấn Độ - Nồng độ bụi PM_{2.5} là 144 µg/m³

Đây là TP lớn nhất miền trung Ấn Độ, được bao quanh bởi 3 trung tâm công nghiệp và thương mại lớn: Sitholi, Banmore và Malanpur.



4. Raipur, Ấn Độ - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $134 \mu g/m^3$

TP hiện là trung tâm lớn về thương mại và công nghiệp trong các ngành than, năng lượng, luyện sắt thép và nhôm và là thị trường thép lớn nhất Ấn Độ.



▲ Rác thải lấp đầy một con kênh trong khu ổ chuột ngoại ô Karachi

5. Karachi, Pakistan - Nồng độ $PM_{2.5}$ là $117 \mu g/m^3$

Không khí ô nhiễm, thiếu hạ tầng cơ sở quản lý chất thải thích hợp, suy giảm chất lượng các vực nước là những nguyên nhân lớn gây ô nhiễm môi trường ở Karachi. Không khí TP ngày càng ô nhiễm do khí thải từ các phương tiện giao thông như xe ba bánh, xe buýt, khí thải công nghiệp, khói thải từ đốt rác, rơm rạ và sinh hoạt.



▲ Khói thải đen từ lò gạch thủ công tại Peshawar

6. Peshawar, Pakistan - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $111 \mu g/m^3$

Khí thải từ hoạt động giao thông, sản xuất công nghiệp, lò nung gạch, đốt rác thải và sử dụng các phương tiện giao thông cũ nát là những nguồn gây ô nhiễm chính tại TP.

7. Rawalpindi, Pakistan - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $107 \mu g/m^3$

Đây là TP có tốc độ tăng trưởng nhanh tại khu vực phía bắc bang Punjab. Rawalpindi là trung tâm công nghiệp với nhiều nhà máy dệt may mọc lên. Bên cạnh đó, khí thải từ giao thông cũng góp phần lớn dẫn đến tình trạng ÔNKK.

8. Khorramabad, Iran - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $102 \mu g/m^3$

Theo số liệu của Bộ Y tế Iran, trong năm 2012, ô nhiễm môi trường là nguyên nhân dẫn đến 4.500 ca chết yếu tại Teheran và khoảng 80.000 người trên toàn lãnh thổ Iran.

10. Locknow, Ấn Độ - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $96 \mu g/m^3$

TP thủ phủ bang Uttar Pradesh là một trong những nơi ô nhiễm nhất tại Ấn Độ. Hạ tầng cơ sở giao thông kém, gia tăng nhanh số lượng các phương tiện đã và đang làm cho tình trạng ÔNKK trở nên trầm trọng.

9. Ahmedabad, Ấn Độ - Nồng độ bụi $PM_{2.5}$ là $100 \mu g/m^3$



▲ Các công trường xây dựng là nguồn phát thải gây ÔNKK tại Ahmedabad

Hiện nay, TP đã trở thành một trung tâm kinh tế, công nghiệp quan trọng của Ấn Độ, là nơi sản xuất bông lớn thứ nhì toàn quốc. Các công trình xây dựng nhà cửa, đường sá và hạ tầng là nguyên nhân gây nên tình trạng ÔNKK tại đây.

ĐỖ HOÀNG (Theo UNEP)



Tác động của vận chuyển trầm tích đến tài nguyên thiên nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long

HUỲNH THỊ MAI, TRẦN NGỌC CƯỜNG VÀ CỘNG SỰ

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội, với tiềm năng phát triển nông nghiệp, đặc biệt sản xuất lương thực, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, phát triển vườn cây ăn trái đem lại giá trị xuất khẩu lớn cho cả nước và mở rộng giao lưu với khu vực và thế giới. ĐBSCL gồm 13 tỉnh/thành, có diện tích đất liền 39.712 km² (chiếm 12,1% diện tích cả nước), có hải phận rộng trên 360 nghìn km², dân số năm 2011 khoảng 17,4 triệu người (bằng 21% dân số cả nước).

Trong những năm gần đây, việc phát triển các nguồn năng lượng thủy điện trên các chi lưu, dòng chính của sông Mê Công và phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội của các nước tiểu vùng sông Mê Công đã làm thay đổi trầm tích gây tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và các tài nguyên của ĐBSCL. Vì vậy, sử dụng bền vững và BVMT đối với ĐBSCL là nhiệm vụ cần được đặt ra và ưu tiên hàng đầu.

Mekong Delta plays an important role in socioeconomic development as it has potential for agriculture development, in particular for food production, fishery, aquaculture and orchard. It brings about great import values for the nation and facilitates expanding networks with the region and the world. Mekong Delta has 13 provinces with the total area of 39,712 km² (accounting for 12.1% of the total land area of the nation). It has a water area of 360,000 km². Its population in 2011 was about 17.4 million (about 21% of the country population). In recent years, hydro power development in mainstream and branches of Mekong River and socioeconomic development of the riparian countries have changed sediment, causing negative impact on ecosystems and natural resources. Therefore, sustainable use and environmental protection in Mekong Delta are priority tasks.

1. NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA ĐBSCL

Tài nguyên nước: ĐBSCL lấy nước ngọt từ sông Mê Công và nước mưa. Cả hai nguồn này đều đặc trưng theo mùa một cách rõ rệt. Lượng nước bình quân của sông Mê Công chảy qua ĐBSCL hơn 460 tỷ m³ và vận chuyển khoảng 150-200 triệu tấn phù sa. Chính lượng nước và khối lượng phù sa đó trong quá trình bồi đắp lâu dài đã tạo nên đồng bằng ngày nay. ĐBSCL có hệ thống sông, kênh, rạch lớn nhỏ đan xen, nên thuận lợi cho việc cung cấp nước ngọt quanh năm. Chế độ thủy văn của ĐBSCL có 3 đặc điểm nổi bật: Nước ngọt và lũ lụt vào mùa mưa chuyển tải phù sa, phù du, ấu trùng; Nước mặn vào mùa khô ở vùng ven biển; Nước chua phèn vào mùa mưa ở vùng đất phèn. ĐBSCL có trữ lượng nước ngầm không lớn. Sản lượng khai thác được đánh giá ở mức 1 triệu m³/ngày đêm, chủ yếu phục vụ cấp nước sinh hoạt.

Tài nguyên đất: Tổng diện tích ĐBSCL khoảng 3,96 triệu ha, trong đó khoảng 2,6 triệu ha được sử dụng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chiếm 65%. Trong quỹ đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 50%, trong đó chủ yếu đất lúa trên 90%. Đất chuyên canh các loại cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 150.000 ha, đất cây lâu năm chiếm trên 320.000 ha, khoảng 8,2% diện tích tự nhiên. Vùng bãi triều có diện tích khoảng 480.000 ha, trong đó gần 300.000 ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.

Hệ sinh thái (HST): Sông Mê Công đã tạo ra nhiều dạng sinh cảnh tự nhiên, thay đổi từ các bãi thủy triều, giống cát và đầm lầy ngập triều ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng cửa sông, cho đến vùng ngập lũ, các khu trũng rộng, đầm lầy than bùn, các dải đất cao phù sa ven sông và bậc thềm phù sa cổ nằm sâu trong nội địa. Trong các vùng đất ngập nước ở ĐBSCL, có thể xác định được 3 HST tự nhiên

chính. Tất cả các hệ sinh thái này đều rất “nhạy cảm” về môi trường. Những nét đặc trưng chủ yếu của 3 HST: HST rừng ngập mặn; HST đầm nội địa (rừng tràm); HST cửa sông.

Hệ động vật ở ĐBSCL gồm 23 loài có vú, 386 loài và bộ chim, 6 loài lưỡng cư và 260 loài cá. Số lượng và tính đa dạng của hệ động vật thường lớn nhất trong các khu rừng tràm và rừng ngập mặn còn lại. ĐBSCL là một vùng trú đông quan trọng đặc biệt đối với các loài chim di trú. Trong những năm gần đây, bảy khu vực sinh sản lớn của các loài diệc, vò vằn, cò trắng và vạc đã được phát hiện trong các khu rừng tràm, loài sếu mỏ đỏ phương đông, gần đây đã được phát hiện ở huyện Tam Nông trong Đồng Tháp Mười. Trong Khu bảo tồn Tràm Chim có 92 loài chim đã được xác định. Trong vùng rừng U Minh, có 81 loài chim đã được ghi nhận.

2. TỔNG QUAN VỀ VẬN CHUYỂN TRẦM TÍCH CỦA SÔNG CỬU LONG

Trầm tích (hay còn được gọi là phù sa hay bùn cát) là các chất vô cơ hoặc hữu cơ do phong hóa và xói mòn đất đá tạo ra được vận chuyển theo dòng chảy hoặc lắng đọng ở sông, hồ. Thành phần trầm tích có kích cỡ khác nhau có thể là đất, cát, sỏi, đá nhỏ.

Ở Châu thổ sông Cửu Long nói riêng và lưu vực sông Mê Công nói chung vận chuyển bùn cát vẫn ít được biết đến. Bên cạnh đó, quá trình vận chuyển bùn cát lại xảy ra mạnh vào mùa lũ. Theo ước tính có khoảng 165 triệu tấn bùn cát mỗi năm truyền tải qua Kratie của Campuchia.

Một trong những đặc tính chính của bùn cát được vận chuyển là khả năng hấp thụ các thành phần vô cơ và hữu cơ có kích thước nhỏ, có nghĩa là các thành phần này sẽ bám vào bùn cát; do vậy việc vận chuyển các hợp chất vô cơ và hữu cơ trong môi trường nước sông phụ thuộc vào việc vận chuyển bùn cát (phù sa).

Hàm lượng dinh dưỡng trong bùn cát vận chuyển trên lưu vực sông Mê Công giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì độ phì nhiêu của đất đai vùng ngập lũ. Cụ thể độ phì nhiêu của ĐBSCL phụ thuộc lượng bùn cát được vận chuyển từ thượng nguồn về.

3. SỰ TÁC ĐỘNG CỦA VẬN CHUYỂN BÙN CÁT ĐẾN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG ĐBSCL

Tài nguyên nước

ĐBSCL cung cấp một lượng nước ngọt lớn nhất nước ta khoảng hơn 460 tỷ m³. Đây là

nguồn nước cung cấp cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các hoạt động con người gây ra.

Việc xây dựng các đập thủy điện trên dòng chính và các phụ lưu của sông Mê Công đã làm thay đổi chế độ thủy văn của nước sông khi chảy vào địa phận Việt Nam. Cụ thể, trong những năm gần đây mùa lũ tại ĐBSCL thường muộn hơn với nguyên nhân các đập thủy điện thuộc lưu vực của sông Mê Công tích nước sau thời gian dài là mùa khô. Trong khi đó, vào mùa khô, lượng nước chảy về ĐBSCL bị suy giảm do các nhà máy thủy điện tích nước để duy trì phát điện.

Chất lượng nước của ĐBSCL cũng bị suy giảm do một lượng lớn phù sa và các chất dinh dưỡng kèm theo đã bị các đập thủy điện chặn lại và lắng đọng tại các hồ đập thủy điện này. Hiện tượng này còn được gọi là “sông đói”. Sự suy giảm chất lượng và số lượng nước có chiều hướng tăng cùng với sự gia tăng của các đập thủy điện trong lưu vực sông Mê Công.

Chuyển đổi đất rừng đầu nguồn và các khu vực thuộc lưu vực của sông Mê Công thành đất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp đã tạo nên các vùng đất trống tăng khả năng rửa trôi và sạt lở đất dẫn đến thay đổi chất lượng nước sông Mê Công. Điều này cũng sẽ làm thay đổi chế độ thủy văn của sông Mê Công do không còn rừng để giữ nước trong mùa khô và cung cấp nước cho hạ lưu.

Ngoài ra, do nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã khai thác một

lượng lớn cát, sỏi tại các con sông của ĐBSCL, góp phần tạo sự thay đổi chất lượng nước của ĐBSCL, đặc biệt tại các khu vực cửa sông ven biển.

Hiện nay đã có một số nghiên cứu về tác động của việc vận chuyển phù sa đến chất lượng và số lượng nước của ĐBSCL. Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc chỉ giới hạn trong một khu vực nhỏ hoặc mới chỉ sơ khai ban đầu mà chưa có các nghiên cứu tổng thể và đầy đủ về tác động của việc vận chuyển phù sa đến tài nguyên nước của ĐBSCL.

Tài nguyên đất

Cùng với sự suy giảm về tài nguyên nước, tài nguyên đất của ĐBSCL cũng bị tác động do việc vận chuyển phù sa của sông Mê Công. Như đã nêu trên, phần lớn đất đai của ĐBSCL được dùng để sản xuất lúa. Nước của sông Cửu Long hàng năm đem theo một lượng lớn phù sa và chất dinh dưỡng đã tạo lên ĐBSCL màu mỡ và phì nhiêu nhất của nước ta. Vì vậy, việc suy giảm chất lượng nước kèm theo một lượng lớn phù sa và chất dinh dưỡng bị giữ lại tại các vùng ngoài biên giới lãnh thổ của nước ta đã làm cho chất lượng đất của ĐBSCL kém màu mỡ, kèm theo việc làm sạch các chất ô nhiễm có trong đất do các hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp cũng bị suy giảm.

Diện tích đất của ĐBSCL do sông Mê Công bồi đắp thêm, hàng năm đều có xu hướng tiến ra biển. Do vậy, một lượng lớn phù sa/bùn cát bị các hồ đập thủy điện lưu giữ tại lưu vực sông Mê Công mà không được vận chuyển ra biển sẽ dẫn đến việc bồi đắp bị suy giảm nghiêm trọng. Hậu



▲ HST cửa sông bị ảnh hưởng bởi lượng trầm tích được vận chuyển từ đất liền

quả của nó tác động đến toàn bộ vùng ven sông Cửu Long và các vùng ven biển ĐBSCL gây ra hiện tượng xói lở diễn ra với tần suất và quy mô ngày càng tăng. Điều này không chỉ mất đi đất đai mà còn ảnh hưởng đến đời sống và sinh mạng của hàng nghìn hộ dân sinh sống tại ĐBSCL.

Khi lượng nước ngọt từ sông Cửu Long đổ ra biển bị sụt giảm đặc biệt là trong mùa khô đã làm cho việc xâm nhập mặn từ biển vào sâu trong nội địa từ đó tràn vào các đồng ruộng và các ao nuôi trồng thủy sản làm cho đất đai ở các vùng này bị nhiễm mặn ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lúa và sản lượng nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất ngập mặn hiện nay của ĐBSCL lên đến 0,75 triệu ha.

Việc khai thác cát phục vụ cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng không tuân thủ đúng theo quy định cũng đã góp phần làm cho việc xói lở các vùng đồng bằng ven sông Cửu Long diễn biến trở nên phức tạp hơn. Ngoài ra, ô nhiễm môi trường do các hoạt động của con người sẽ dẫn đến lắng đọng cùng với trầm tích tại các vùng ngập nước gây ra ô nhiễm và suy thoái chất lượng đất.

Hệ sinh thái

HST của ĐBSCL hết sức đa dạng và phong phú. Khu vực này chủ yếu là các vùng đất ngập nước theo định nghĩa của Công ước Ramsar và các văn bản hiện hành. Đây là vùng có các HST nhạy cảm và dễ bị tổn thương, vì vậy, vấn đề vận chuyển bùn cát/phù sa của sông Mê Công

khi chảy vào nước ta là sông Cửu Long có tác động tiêu cực lên các HST này.

Đối với các HST rừng ngập mặn: Nhiều diện tích rừng ngập mặn ven biển ĐBSCL của nước ta vốn đã bị mất do các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Một số diện tích rừng ngập mặn khác do sự khai thác không bền vững và quản lý thiếu hiệu quả của các cấp dẫn tới bị suy thoái nghiêm trọng. Trong khi đó lượng bùn cát/phù sa vận chuyển ra vùng ven biển nơi có rừng ngập mặn suy giảm cả số lượng lẫn chất lượng dẫn đến sức chống chịu của các hệ sinh thái này trở nên yếu ớt trước tác động của sóng biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu. Chính lý do mất rừng ngập mặn cộng thêm sự suy giảm trầm tích tại các vùng ven biển đã dẫn đến xói lở tại hầu hết các vùng ven biển. Ví dụ tại Mũi Cà Mau là vùng cực nam cuối cùng của nước ta trước đây luôn được bồi tụ thì trong những năm gần đây

đã xói lở nghiêm trọng. Chính phủ đã phải chi hàng trăm tỷ đồng để xây kè chắn sóng để giảm thiểu xói lở tại khu vực này. Việc xói lở đã dẫn đến mất nơi cư trú của các loài thực vật và thủy sinh, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản của các vùng rừng ngập mặn ven biển.

Lượng trầm tích được vận chuyển đến vùng ven biển thay đổi theo chiều hướng suy giảm kèm theo bị ô nhiễm do các hoạt động của con người trong lưu vực sông Mê Công sẽ tác động trực tiếp đến nhiều giống loài động, thực vật. Đặc biệt là các loài thủy sinh vùng rừng ngập mặn ven biển.

Đối với các HST cửa sông: HST cửa sông bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi lượng trầm tích được vận chuyển từ đất liền. Sự thiếu đi dinh dưỡng của trầm tích khi được vận chuyển đến vùng cửa sông đã không duy trì được nguồn thức ăn cho các sinh vật thủy sinh dẫn đến sự suy giảm về số lượng của các loài sinh vật vùng cửa sông. Điều này làm tăng nguy cơ suy giảm nguồn lợi thủy sản và các loài chim nước do thiếu thức ăn tại các vùng đất ngập nước này.

Đối với các HST đầm nội địa (rừng tràm): Khu vực rừng tràm chủ yếu tại Đồng Tháp Mười tại khu vực này có 2 khu Ramsar của Việt Nam là Vườn quốc gia Tràm Chim và Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen. Khu vực đất than bùn U Minh có Khu Ramsar là Vườn quốc gia U Minh Thượng.

Các khu Ramsar đều đáp ứng tiêu chí để được công nhận nhằm giữ nước để phòng và phòng chống cháy rừng trong mùa khô. Trầm tích vận chuyển đến các khu Ramsar góp phần cung cấp thức ăn cho các loài thủy

sinh của các khu Ramsar. Khi lượng trầm tích bị thay đổi dẫn đến sự thay đổi về dinh dưỡng và thức ăn cho các sinh vật trong khu Ramsar. Khi lượng trầm tích bị ô nhiễm theo nước chảy vào các khu Ramsar cũng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng tràm nơi đây. Các khu Ramsar như U Minh Thượng và Láng Sen khá tách biệt và cô lập với nguồn nước sông Mê Công, do vậy, ảnh hưởng của trầm tích đối với các khu này tương đối hạn chế.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Sông Mê Công là con sông lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á. Chính nhờ lượng trầm tích (phù sa) của con sông này mà ĐBSCL của nước ta được hình thành và phát triển như ngày nay. Đây là vùng đất ngập nước lớn nhất nước ta.

Hàng năm, sông Mê Công vận chuyển hàng trăm triệu tấn trầm tích (phù sa) cung cấp chất dinh dưỡng cho ĐBSCL. Nơi đây không chỉ là nơi sản xuất và xuất khẩu lúa gạo và thủy sản lớn nhất cả nước mà còn là nơi chứa đựng và bảo tồn những giá trị quan trọng về đa dạng sinh học.

Hiện nay, các hoạt động phát triển năng lượng thủy điện, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng đã làm thay đổi và suy giảm việc vận chuyển trầm tích của sông Cửu Long. Việc thay đổi vận chuyển trầm tích đã tác động tiêu cực đến tài nguyên nước, đất và đa dạng sinh học của ĐBSCL.

Kiến nghị

Điều tra, phân tích, đánh giá, đầy đủ về vận chuyển trầm tích của sông Mê Công và tác động của việc vận chuyển trầm tích này đến tài nguyên thiên nhiên của ĐBSCL.

Xây dựng Chiến lược về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước của Việt Nam trong đó có ĐBSCL.

Thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công để cùng nhau bảo tồn và sử dụng bền vững sông Mê Công■

Nằm trong khu vực trọng điểm kinh tế của Nam Trung bộ là Khu kinh tế (KKT) Nhơn Hội, đầm Thị Nại, tỉnh Bình Định có đặc điểm địa hình thuận lợi để xây dựng và mở rộng cảng biển và các ngành kinh tế biển khác. Trong đó, trầm tích tầng mặt của Đầm Thị Nại có vai trò quan trọng đối với sự tái tạo phân bố tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là vật liệu xây dựng; nơi hấp phụ và lưu trữ các chất độc hại, các chất ô nhiễm; môi trường sống của các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các loài sinh vật; các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

Do vậy, việc đánh giá hiện trạng phân bố và dự báo những biến động trầm tích tầng mặt khu vực đầm Thị Nại dưới tác động của BĐKH nước biển dâng theo các kịch bản phát triển, sẽ cho ta viễn cảnh toàn diện về tác động của biến đổi khí hậu tới điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường và KT- XH; trên cơ sở đó sẽ có những chiến lược thích ứng hiệu quả hơn.

Located in a key economic zone of the southern centre, Nhon Hoi Economic Zone (EZ), Thi Nai, Binh Dinh has advantages for developing and expanding sea ports and other sea based economy activities. Sediments of surface of Thi Nai Swamp are crucial for renewing allocation of mineral resources, especially for construction materials, providing storage and adsorbing toxic substance and living environment of mangroves and creatures and enabling environment for aquaculture and fishery. Therefore, assessment of allocation and forecasting sediment changes under climate change and sea level rise scenarios will provide a comprehensive overview on impact of climate change on natural resources and socioeconomic status. Consequently, strategic recommendations can be drawn upon.

1. MỞ ĐẦU

Biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) đang diễn ra ở quy mô toàn cầu và trong đó Việt Nam là một trong những nước chịu tác động nặng nề nhất của hiện tượng tai biến tự nhiên này. Vấn đề BĐKH NBD đã, đang và sẽ làm thay đổi các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội (KT- XH).

Nằm trong khu vực trọng điểm kinh tế của Nam Trung Bộ là Khu kinh tế (KKT) Nhơn Hội, đầm Thị Nại có đặc điểm địa hình thuận lợi để xây dựng

và mở rộng cảng biển và các ngành kinh tế biển khác. Đầm có chiều dài khoảng 16km, chiều rộng từ 500-5.000m, phía Bắc giáp huyện Phù Cát, phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Tuy Phước, phía Tây Nam và Nam giáp TP. Quy Nhơn, phía Đông là dải cồn cát ven biển-KKT Nhơn Hội thuộc TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trầm tích tầng mặt có vai trò quan trọng đối với sự tái tạo phân bố tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là vật liệu xây dựng; nơi hấp phụ và lưu trữ các chất



Dự báo biến động trầm tích tầng mặt đầm Thị Nại, tỉnh Bình Định theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng

PHẠM THANH LONG¹, TRẦN HỒNG THÁI², PHẠM VĂN THANH³,
ĐẶNG THỊ HƯƠNG³, NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN³,
ĐÀO MẠNH TRÍ⁴, ĐÀO HƯƠNG GIANG⁵, NGUYỄN BÙI PHONG⁶

1. Phân Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn & BDKH;

2. Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia; 3. Hội Địa chất Biển VN;

4. Viện TNMT & PTBV;

5. Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế;

6. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn & BDKH

độc hại, các chất ô nhiễm; môi trường sống của các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các loài sinh vật; các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

Do vậy, việc đánh giá hiện trạng phân bố và dự báo những biến động trầm tích tầng mặt khu vực đầm Thị Nại dưới tác động của BDKH NBD theo các kịch bản phát triển, sẽ cho ta viễn cảnh toàn diện về tác động của BDKH tới điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường và KT- XH; trên cơ sở đó sẽ có những chiến lược thích ứng hiệu quả hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu trầm tích đã được sử dụng: Phân tích đặc điểm hình thái độ hạt để xác định tướng trầm tích, nguồn gốc và chế độ thủy động lực của môi trường. Kiểu trầm tích được phân loại trên cơ sở hàm lượng phần trăm các cấp hạt sạn, cát, bùn theo biểu đồ phân loại của Hoàng Gia Anh (hình 1).

Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để dự báo biến động thành phần và diễn biến phân bố các trường trầm tích theo các kịch bản BDKH NBD.

Mô hình được sử dụng để mô phỏng dòng chảy tầng mặt qua cửa sông, vùng đầm Thị Nại theo các kịch bản nước biển dâng do BDKH là mô hình Mike 21FM, thuộc bộ phần mềm Mike do Viện Thủy lực Đan Mạch DHI (Danish Hydrodynamic Institute) xây dựng. Đây là phần mềm kỹ thuật tác nghiệp để tính toán dòng chảy, sóng, vận chuyển trầm tích và sinh thái học trong sông, hồ, cửa sông, vịnh, các vùng biển ven bờ và ngoài

khơi. Việc nghiên cứu và tính toán quá trình vận chuyển trầm tích được thực hiện bằng phần mềm Mike 21 ST (Sand Transport Model) hoặc Mc. Lorent Model.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

a. Hiện trạng phân bố và thành phần trầm tích tầng mặt đầm Thị Nại

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ phân bố các trường trầm tích tầng mặt đầm Thị Nại, tác giả đã xác định được diện phân bố của các loại trầm tích khác nhau của đầm Thị Nại hiện nay như sau:

- Trường trầm tích cát bùn sạn (*gmS*): Trường trầm tích này phân bố chủ yếu ở khu vực xã Phước Hòa, vùng cửa sông Hà Thanh. Ngoài ra còn nằm rải rác trên vùng ven bờ xã Phước Thuận, vùng ven rìa bán đảo Phương Mai. Trầm tích được thành tạo trong môi trường vùng vịnh kín.

- Trường trầm tích cát (*S*): Rất phổ biến trên khu vực đầm Thị Nại, thường phân bố vùng ven rìa của đầm đến vùng gần trung tâm đầm ở

độ sâu khoảng 8 - 9m nước. Trầm tích được hình thành trong điều kiện vùng vịnh kín.

- Trường trầm tích cát bùn (*mS*): Là một trong những trường trầm tích có diện tích phân bố lớn nhất trên đầm Thị Nại. Phân bố ở phần ven bờ xung quanh đầm Thị Nại và tập trung thành một dải dài phía trung tâm đầm thuộc xã Phước Hòa. Trầm tích có màu xám, xám tối lẫn ít mùn bã thực vật.

- Trường trầm tích bùn cát (*sM*): Phân bố ở trung tâm đầm Thị Nại thuộc xã Phước Hòa, phát triển kéo dài theo phương Á kinh tuyến. Bùn cát màu xám đến xám tối lẫn mùn bã thực vật, được thành tạo trong môi trường vùng vịnh kín.

- Trường trầm tích bùn (*M*): Phân bố rải rác trên đầm Thị Nại và tập trung nhiều ở vùng vịnh Quy Nhơn thuộc xã Nhơn Hội. Trầm tích có màu xám xanh đến xám đen. Trầm tích được hình thành trong môi trường vùng vịnh kín.

b. Biến động phân bố trầm tích tầng mặt theo kịch bản BDKH NBD B2



cho năm 2030 khu vực đầm Thị Nại

Dưới đây dự báo sự di chuyển và lắng đọng trầm tích theo kịch bản BĐKH NBD ở mức phát thải trung bình(B2) cho năm 2030 khu vực Đầm Thị Nại.

Do BĐKH, NBD nên vị trí đường bờ năm 2030 thay đổi so với hiện trạng và dịch chuyển về phía đất liền, đặc biệt là bờ Tây đầm Thị Nại.

Dòng chảy trong đầm Thị Nại, tháng có lưu lượng nhỏ nhất là tháng 4 và tháng có lưu lượng lớn nhất là tháng 11. Do vậy, các yếu tố thủy động lực ứng với kịch bản BĐKH B2 cho năm 2030 được tính cho 2 tháng là tháng 4 đặc trưng cho mùa kiệt và tháng 11 đặc trưng cho mùa lũ.

Sự thay đổi về diện tích phân bố các trường trầm tích của đầm Thị Nại theo kịch bản B2 cho năm 2030 không có sự khác biệt nhiều so với hiện tại.

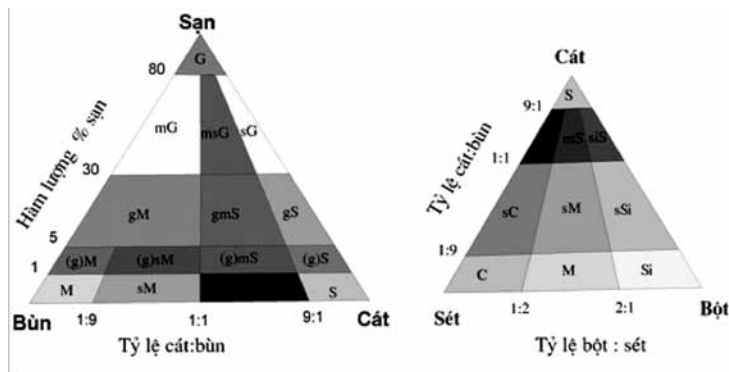
- *Trường trầm tích cát bùn sạn (gmS):* Tập trung chủ yếu ở các vùng cửa sông điển hình như sông Côn, sông Hà Thanh. Tại vùng trung tâm đầm thuộc xã Phước Hòa thì trường trầm tích này phân bố nằm xen kẽ giữa các trường cát và bùn cát. Trường trầm tích này có vị trí phân bố không khác nhiều so với nền trầm tích hiện tại của đầm Thị Nại. Điều này cho thấy, chế độ thủy động lực tại khu vực giữa đầm ở đỉnh đầm tương đối ổn định.

- *Trường trầm tích cát (S):* Phổ biến trên diện tích phía Đông của đầm tiếp giáp với bán đảo Phương Mai. Trầm tích có độ hạt thay đổi từ thô đến trung bình và phân bố dưới dạng kéo dài từ vùng đỉnh đầm đến khu vực vịnh Quy Nhơn.

- *Trường trầm tích cát bùn (mS):* Theo kịch bản cho năm 2030 có vị trí chủ yếu ở phía Tây và vùng trung tâm đầm thuộc xã Phước Hòa. Theo kết quả mô hình thủy động lực kết hợp với khảo sát thực tế đã xác định tốc độ lắng đọng trầm tích của trường trầm tích này tại vùng trung tâm vào khoảng 1,25cm/năm.

- *Trường trầm tích bùn cát (sM):* Có diện tích phân bố rộng, dạng kéo dài theo phương kinh tuyến từ xã Phước Hòa đến cửa đầm. Thành phần các cấp hạt của trường trầm tích này thay đổi từ trung bình đến mịn.

- *Trường trầm tích bùn (M):* Đa phần phân bố ở khu vực cửa đầm Thị Nại với thành phần độ hạt từ trung bình đến mịn. Theo mô hình dòng chảy cùng đặc điểm phân bố, đã



▲ Hình 1. Biểu đồ phân loại trầm tích biển theo Cục Địa chất Hoàng Gia Anh

xác định được tốc độ lắng đọng tại vùng cửa đầm của trường trầm tích này khoảng 1,3cm/năm.

- *Trường trầm tích sét cát (sC):* Trầm tích này được thành tạo trong môi trường vũng vịnh. Thành phần chủ yếu là cát, bùn cát, sét. Trầm tích có màu xám, xám tối giàu mảnh đá vụn sinh vật. Phân bố trên một diện nhỏ sát với đường bờ về phía Tây đầm Thị Nại, thuộc khu vực Vinh Quang (xã Phước Sơn-Ninh Phước).

c. Biến động phân bố trầm tích tầng mặt theo kịch bản BĐKH NBD B2 cho năm 2050 khu vực đầm Thị Nại

Tổng quan dòng chảy theo hai mùa kiệt và mùa lũ kết hợp với quá trình triều lên và triều xuống theo mùa cho thấy tốc độ lắng đọng trầm tích định tính theo kịch bản sẽ không khác nhiều so với năm 2030 và chỉ ở khoảng mức 1,3cm/năm.

Vị trí đường bờ thay đổi rõ rệt theo kịch bản cho năm 2050 so với đường bờ năm 2030. Ở phía Bắc-Tây Bắc đầm, vị trí đường bờ năm 2050 dịch chuyển về phía lục địa với khoảng lớn nhất lên tới khoảng 1,5km, trung

binh khoảng 1,2km. Càng xuống dần xuống phía Nam của đầm Thị Nại thì vị trí đường bờ có sự dịch chuyển nhỏ hơn so với phía Bắc, có nơi còn không thấy sự dịch chuyển tương đối nào.

- *Trường trầm tích cát bùn sạn (gmS):* Phân bố trên diện tích bờ Tây của đầm, tập trung chủ yếu tại hai cửa sông Hà Thanh và Sông Côn. Do phân bố chủ yếu ở vùng sát với đường bờ nên bề dày trầm tích của trường này nhỏ, tốc độ lắng đọng cũng không lớn so với các trường trầm tích ở vùng trung tâm đầm.

- *Trường trầm tích cát (S):* Phân bố chạy dọc theo cửa các con sông từ đất liền đổ ra, kéo dài từ xã Cát Tiến, Cát Chánh theo hướng Bắc Nam và phát triển dần vào khu vực trung tâm đầm. Đặc biệt vùng trung tâm đầm có trầm tích cát phân bố rộng nhất là khu vực thuộc xã Phước Hòa. Trầm tích có độ hạt thay đổi từ thô đến mịn theo chiều từ Bắc xuống Nam. Điều này phản ánh quá trình phân dị và lắng đọng trầm tích.

- *Trường trầm tích cát bùn (mS):* Có diện tích phân bố rộng trên vùng nghiên cứu, đặc biệt là vùng xã Phước



Hòa. Trầm tích này ở trung tâm đầm thường có bề dày tương đối lớn. Điều này khẳng định rằng sự tích tụ và lắng đọng trầm tích xảy ra ở vùng trung tâm đầm diễn ra mạnh với tốc độ lớn hơn so với khu vực đỉnh đầm và hai bên sườn Tây và Đông của đầm. Tốc độ lắng đọng trường trầm tích này khoảng 1,5 - 1,6cm/năm.

- *Trầm tích bùn cát (sM)*: Trầm tích này xuất hiện nhiều hơn về phía Nam đầm so với khu vực phía Bắc đầm. Đặc biệt là tại khu vực vịnh Quy Nhơn. Tốc độ lắng đọng trầm tích của trường này nhỏ hơn so với trường bùn.

- *Trầm tích bùn (M)*: Phân bố chủ yếu ở khu vực cửa đầm, vùng vịnh Quy Nhơn và một phần diện tích phía Tây của đầm thuộc xã Phước Thuận. Trầm tích có độ hạt mịn hơn so với các trường trầm tích phân bố ở các khu vực lân cận. Điều này cho thấy quy luật phân dị trầm tích tại khu vực đầm rất rõ nét.

- *Trầm tích sét cát (sC)*: Là trầm tích điển hình ở khu vực giáp đường bờ phía Tây của đầm, trên một diện tích rộng kéo dài từ Bắc đầm đến Nam đầm (từ xã Cát Tiến đến Phước Thuận). Sự có mặt của trường trầm tích này liên quan tới hoạt động địa chất, ảnh hưởng bởi quá trình dâng và hạ mực nước biển theo mùa.

d. Biến động phân bố trầm tích tầng mặt theo kịch bản B2 cho năm 2100 tại đầm Thị Nại

Dấu hiện đường bờ phía đỉnh đầm của năm 2100 chỉ dịch chuyển tương đối nhỏ so với đường bờ của năm 2050. Nhưng giữa phía Đông và phía Tây đầm có sự thay đổi rõ rệt hơn. Đáng kể hơn là sự thay đổi phân bố trường trầm tích. Ở khu vực trung tâm đầm chiếm ưu thế hơn vẫn là trầm tích cát bùn, bùn cát. Càng xuống phía cửa đầm (phía Nam cầu Thị Nại) thì trầm tích bùn lại chiếm ưu thế. Tốc độ lắng đọng trầm tích tại khu vực trung tâm lớn, có thể đạt từ 1,4 - 1,65cm/năm.

Kết quả tính toán của mô hình cho thấy, dòng chảy trong các sông Hà Thanh, sông Côn năm 2100 là tương tự như năm 2050. Nhìn chung ở đầm Thị Nại, sự phân bố trường dòng chảy của các năm 2030, 2050 và 2100 khác nhau không nhiều. Tuy nhiên, vận tốc dòng chảy thay đổi đáng kể theo mùa và theo các vị trí trong đầm. Về mùa kiệt (tháng 4), dòng chảy ở đầm chủ yếu là dòng

triều. Tốc độ dòng chảy đạt khoảng 15 - 25cm/s ở khu vực bắc đầm, 32 - 45cm/s ở khu vực nam đầm (phía nam cầu Thị Nại). Ở khu vực gần cửa đầm, vận tốc dòng chảy rất lớn, có thể đạt tới trên 80cm/s. Trong mùa lũ (tháng 11), vận tốc dòng chảy trong đầm lớn hơn nhiều. Ở khu vực Bắc đầm, dòng chảy đạt khoảng 30 - 40cm/s (đỉnh đầm khoảng 15 - 20cm/s). Ở khu vực Nam đầm, do ảnh hưởng mạnh của dòng triều, tốc độ dòng chảy ở đây đạt tới 40 - 55cm/s. Ở cửa đầm dòng chảy rất lớn, vận tốc dòng cực đại có thể đạt tới gần 1m/s.

Do sự thay đổi dòng chảy giữa hai mùa kiệt và mùa lũ liên tục trong nhiều năm nên sự vận chuyển trường trầm tích của đầm cũng có nhiều biến động. Nhìn chung, hầu như dòng chảy phân dòng từ đỉnh đầm thuộc khu vực xã Cát Tiến, Cát Chánh xuống dần phía cửa đầm thuộc xã Nhơn Hội càng mạnh hơn.

- *Trầm tích cát bùn sạn (gmS)*: Trầm tích có diện tích phân bố không khác nhiều so với kịch bản trầm tích của năm 2050. Hầu như chúng chỉ tập trung ở các vùng cửa sông có động lực dòng lớn như sông Hà Thanh và sông Côn. Tốc độ lắng đọng trầm tích nhỏ, khoảng 1.25cm/năm.

- *Trường trầm tích cát (S)*: Phân bố phổ biến dọc theo cửa các con sông, nhánh sông nhỏ đổ vào đầm Thị Nại và khu vực rìa phía Tây của bán đảo Phương Mai. Đây là trường trầm tích tương đối phổ biến trên diện tích nghiên cứu. Trầm tích có hướng dọc theo đường bờ và tập trung rộng chủ yếu ở

phía Nam cầu Thị Nại.

- *Trường trầm tích cát bùn (mS)*: Là một trong những trường trầm tích phổ biến với diện tích rộng, tập trung tại trung tâm của đầm và một phần ở vùng cửa sông Côn. Tại vùng trung tâm, khu vực từ cửa sông Hà Thanh ra vịnh Quy Nhơn thì đa số bắt gặp trường trầm tích này. Điều này có thể giải thích bởi sự phân dị trầm tích. Càng gần vùng cửa sông Hà Thành thì tập trung chủ yếu trường trầm tích hạt thô nhưng cát, cát bùn sạn.

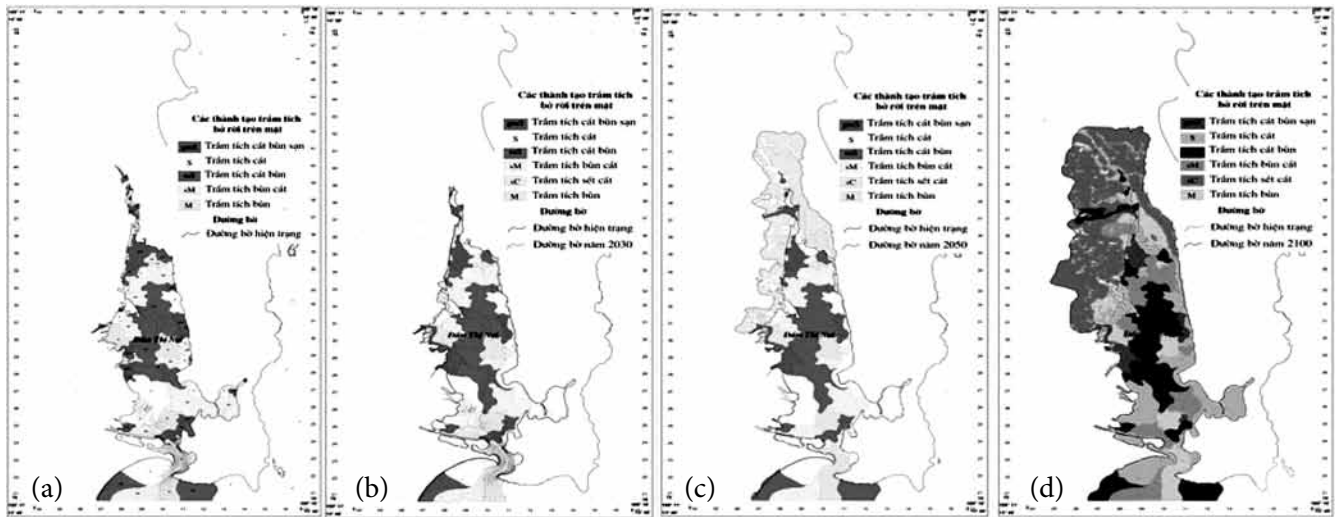
- *Trường trầm tích bùn cát (sM)*: Phân bố rộng trong đầm Thị Nại ở khu vực xã Phước Sơn. Chúng nằm dọc theo hướng đường bờ. Trầm tích này hầu như không xuất hiện trên khu vực phía Bắc mà chỉ tập trung ở khu vực giữa đầm và phần phía Nam của đầm. Đây lại là minh chứng thể hiện cho sự phân dị trầm tích theo hướng dòng chảy chung trong đầm là hướng Bắc Nam từ đỉnh đầm đến cửa đầm.

- *Trầm tích bùn (M)*: Đặc trưng cho vùng diện tích phía Nam đầm (phía Nam cầu Thị Nại). Trên khu vực xã Phước Hòa, ở hai rìa Đông và Tây của đầm trầm tích bùn phân bố khá phổ biến. Và khu vực này rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy hải sản.

- *Trường trầm tích sét cát (sC)*: Phân bố chủ yếu ở phía Bắc đầm kéo dài từ xã Cát Tiến đến Phước Thuận. Trên khu vực xã Phước Hòa trường trầm tích này bao quanh đầm Thị Nại, chủ yếu tích tụ vào mùa kiệt (tháng 4) là chủ yếu với tốc độ lắng đọng nhỏ.

Biến động các quá trình trầm tích của đầm Thị Nại tại

thời điểm hiện trạng và dự báo theo kịch bản BĐKH NBD B2 cho các năm 2030, 2050 và 2100 được thể hiện trong hình 2(a), 2(b), 2(c), 2(d) dưới đây:



▲ Hình 2. Bản đồ trầm tích tầng mặt đầm Thị Nại theo hiện trạng (a); theo kịch bản B2 năm 2030 (b), năm 2050 (c), năm 2100 (d).

4. KẾT LUẬN

Trong đầm Thị Nại phát triển trầm tích trong môi trường vịnh kín, với đặc điểm trầm tích chủ yếu là cấp hạt mịn như bùn, bùn cát, cát bùn. Các thành tạo trầm tích trong đầm thường biến động mạnh tại các khu vực cửa sông và chủ yếu là trầm tích hạt thô hơn như cát bùn sạn, cát; tại trung tâm đầm, thành phần trầm tích chủ yếu là hạt mịn hơn vùng cửa sông.

Dòng chảy tầng mặt trong đầm được thể hiện rõ nét theo hai mùa chính là mùa kiệt (tháng 4) và mùa

lũ (tháng 11). Mùa kiệt chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam với dòng chảy chủ yếu là dòng triều nên tốc độ dòng chảy nhỏ và có sự khác nhau rõ rệt về tốc độ dòng ở phía Bắc và phía Nam đầm. Vào mùa lũ (tháng 11) chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và dòng chảy do sông nên tốc độ dòng chảy lớn và có nhiều khác biệt giữa khu vực đỉnh đầm và cửa đầm.

Hướng dòng chảy chủ yếu trong đầm theo hướng từ Bắc xuống Nam với tốc độ dòng chảy tương ứng tăng dần. Thành phần

trầm tích thay đổi từ thô đến mịn theo chiều từ đỉnh đầm đến cửa đầm và tuân theo đúng quy luật phân dị trầm tích.

Kịch bản trầm tích tầng mặt đầm Thị Nại các năm 2030, 2050 và 2100 được thực hiện trên cơ sở áp dụng mô hình thủy thạch động lực của đầm Thị Nại và cửa sông Hà Thanh và sông Côn của kịch bản BĐKH, NBD. Nhìn chung, kịch bản cho 3 năm này có một số khác biệt cả về trầm tích và tốc độ lắng đọng, cũng như phân bố dòng theo mùa■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kịch bản BĐKH NBD cho Việt Nam. Bộ TN&MT. Năm 2012.
- Đinh Văn Mạnh, 2014. Mô phỏng dòng chảy mặt và xâm nhập mặn qua cửa sông theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng KKT Nhơn Hội. Lưu trữ Viện TNMT & PTBV, Hà Nội.
- Đào Mạnh Tiến và nnk, 2008. Báo cáo Đề tài: “Điều tra đánh giá TNMT các vùng vịnh trọng điểm ven bờ phục vụ phát triển KT - XH và BVMT”. Lưu trữ tại Trung tâm Địa chất và khoáng sản biển.
- EPA, 1992. Bảo vệ các tài nguyên vùng bờ và đất ngập nước: Hướng dẫn cho các chính quyền địa phương.
- IPCC, 2007. Climate change 2007 - Impacts, Adaptation and Vulnerability.
- Wilby R.L., et al, 2004. Guideline for use of climate scenarios developed from statistical downscaling methods, NOAA.

CÔNG TY CP ĐẠI HIỂN CỬA HÀNG XĂNG DẦU VINH HƯƠNG 2



**Chào mừng kỷ niệm
70 năm Cách mạng Tháng Tám
(19/8/1945 - 19/8/2015)
Và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2015)**

**ĐỊA CHỈ: 441+350 QUỐC LỘ 1A, XÃ NGHI YẾN,
HUYỆN NGHI LỘC, TỈNH NGHỆ AN**

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HÓA DƯỢC VÀ HÓA SINH HỮU CƠ
Địa chỉ: Nhà 2C Khu Công nghệ cao Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
18, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

* LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực:

- Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Đã được cấp phép của Tổng cục môi trường)
- Sản xuất vật liệu polymer và composit.
- Đào tạo, triển khai sản xuất thử nghiệm các sản phẩm hóa dược

* KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

- Vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại như: dung môi hữu cơ, nước làm mát trong gia công kim loại, bao bì hóa chất thải cho nhiều nhà máy.
- Sản xuất, cung cấp guốc hãm cho ngành đường sắt.
- Chuyển giao công nghệ, lắp đặt thiết bị chiết xuất một số hoạt chất cho ngành công nghiệp dược.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY
Địa chỉ: Số 2, phố Phương Hưng, phường Ngõ Quên, TX Sơn Tây, TP Hà Nội
Web: moitruongdoson-tay.com.vn



TRẠI GIAM SUỐI HAI
Địa chỉ: Suối Hai, Cẩm Lĩnh, Huyện Ba Vì, Hà Nội



K. Equipment & Engineering

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ & KỸ THUẬT KHÁNH LINH

Địa chỉ: E7 KDC Vạn Phát Hưng, Đường Hoàng Quốc Việt, P. Phú Thuận, Quận 7, TP HCM
VPGD: Tầng 2, Tòa nhà VP Khahomex, 360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM
Tel: 08-38267112 * Fax: 08-38267110
Email: admin@khanhlinhco.com.vn * Website: www.khanhlinhco.com.vn



Chúng tôi là Đại diện và Nhà phân phối chính thức tại Việt Nam của John Crane, một công ty con của Tập đoàn Công nghệ Smith và là nhà chế tạo hàng đầu thế giới về Dry Gas Seal, Mechanical Seal, Coupling, Bearing và Filter System. Sản phẩm và hệ thống của John Crane đảm bảo an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường cao nhất cho các ngành công nghiệp quan trọng như Khai thác và Chế biến Dầu khí, Hóa chất và Phân bón, Điện lực, Giấy và Bột giấy v.v...

**Chào mừng ngày Cách mạng Tháng 8
Và Quốc khánh 2 - 9**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG



Trụ sở: 16 Lạch Tray - Ngõ Quyền - Hải Phòng

Điện thoại: 0313.640.681 | Fax: 0313.845.157

CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI- HẢI PHÒNG: CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Là đơn vị thành viên của Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, điển hình là áp dụng hệ thống xử lý nước thải hiện đại trong hoạt động sản xuất, đây chính là "điểm nhấn" giúp Công ty CP Bia Hà Nội- Hải Phòng phát triển bền vững.

Ngay từ khi đầu tư xây dựng và sản xuất, Công ty đã rất chú trọng tới vấn đề bảo vệ môi trường, nghiêm túc thực hiện các quy định, xây dựng hệ thống xả thải bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam. Đầu năm 2008, Công ty triển khai gói thầu "Khảo sát, thiết kế cung cấp thiết bị, xây lắp, chuyển giao công nghệ trạm xử lý nước thải tại Nhà máy bia Quán Trữ thuộc Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng với công suất 1500 m³/ngày, đêm". Với tổng trị giá là 14.107.460.000 đồng, đến năm 2010 hệ thống xử lý nước thải công suất 1500 m³/ngày, đã đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, là một trong các doanh nghiệp đầu tiên của thành phố Hải Phòng áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14000.

Nước thải trong quá trình sản xuất được thu gom vào hai bể gom, sau đó bơm qua hệ thống lọc thô → Bể lắng diatomit → Bơm qua hệ thống lọc tinh vào bể gom chính → Bơm vào bể tiến hiêm khí để điều chỉnh pH → chuyển vào bể hiêm khí (dùng vi sinh vật hiêm khí xử lý khoảng 70% các chất hữu cơ và vô cơ, quá trình xử lý sinh khí CH₄ và được đốt) → nước thải sau khi xử tại bể hiêm khí được bơm sang bể hiếu khí (dùng vi sinh vật hiếu khí xử lý tiếp, trong quá trình xử lý có thổi khí trực tiếp) → Sau khi xử lý hiếu khí nước thải được để lắng tự nhiên → chảy tràn bề mặt sang bể gom nước đã xử lý (có bộ xung zaven tự động nhằm đảm bảo chỉ tiêu coliform). Hệ thống xử lý nước thải được vận hành hoàn toàn tự động, các chu kỳ xử lý được cài đặt trong phần mềm đảm bảo chỉ tiêu nước thải đầu ra luôn ổn định. Hơn nữa, Công ty còn định kỳ thực hiện quan trắc 04 lần/năm, tuân thủ theo QCVN 40:2011/BTNMT, lần quan trắc mới nhất vào tháng 2/2015 các thông số quan trắc đều đạt.

Để nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho người lao động trong công tác môi trường, Công ty đã xem xét đưa tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường vào quá trình đánh giá hệ số K hàng tháng, nhằm khuyến khích tinh thần tích cực chung tay bảo vệ môi trường xanh của NLĐ. Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên cập nhật các văn bản quy định về pháp luật bảo vệ môi trường, cử cán bộ đi tập huấn, đào tạo về công tác môi trường, nhằm chủ động thực hiện tốt hơn công tác môi trường.

Năm 2015, nhân kỷ niệm 55 năm thành lập, Công ty đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất. Trong 55 năm qua, Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng đóng góp tích cực vào sự phát triển của TP Hải Phòng, là một trong 5 doanh nghiệp nộp ngân sách nhiều nhất của TP, sản xuất kinh doanh có uy tín, có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng. Việc thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, cũng chính là "chìa khóa" để Công ty tiếp tục phát triển vững mạnh trong thời gian tới.

